

Aus4Reform Program



**CHƯƠNG TRÌNH AUSTRALIA
HỖ TRỢ CẢI CÁCH KINH TẾ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO KINH TẾ VĨ MÔ
QUÝ III NĂM 2019**

LỜI NÓI ĐẦU

Trong quý III, kinh tế Việt Nam đối mặt với những rủi ro và bất ổn gia tăng của kinh tế thế giới và thương mại toàn cầu, đặc biệt là quan ngại về khả năng kinh tế thế giới suy giảm vào năm 2020. Việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cũng gặp phải không ít yếu tố thuận lợi và bất định ở trong nước. Trong bối cảnh ấy, công tác điều hành chính sách, cải cách kinh tế của đất nước cũng bộc lộ không ít điểm sáng, qua đó đóng góp vào những kết quả ít nhiều tích cực về tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô.

Báo cáo kinh tế vĩ mô quý III năm 2019 nhằm: (i) Cập nhật, phân tích, đánh giá diễn biến kinh tế vĩ mô quý III và 9 tháng đầu năm 2019, kèm theo những phân tích và nhận định đa chiều của chuyên gia/Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương; (ii) Cập nhật triển vọng kinh tế vĩ mô cả năm 2019; (iii) Phân tích sâu, dựa trên bằng chứng định tính và/hoặc định lượng, về một số vấn đề kinh tế nổi bật hiện nay; và (iv) Kiến nghị một số định hướng đổi mới kinh tế (bao gồm cả thể chế kinh tế) và giải pháp chính sách cho công tác quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô trong các tháng cuối năm 2019 và các năm tiếp theo.

Trong quá trình soạn thảo và xuất bản Báo cáo, nhóm tác giả đã nhận được ý kiến đóng góp quý báu của nhiều chuyên gia của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương cũng như của các Bộ, ngành.

Nhân dịp này, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xin trân trọng cảm ơn Chương trình Australia Hỗ trợ cải cách kinh tế (Aus4Reform) đã tài trợ cho Báo cáo.

Chúng tôi chân thành cảm ơn ông Raymond Mallon, Cố vấn của Dự án Aus4reform, đã đóng góp những bình luận, góp ý quý báu và thiết thực để hoàn thiện Báo cáo.

Báo cáo do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và nhóm tư vấn của dự án Aus4reform thực hiện. Nhóm soạn thảo do Tiến sỹ Nguyễn Đình Cung chủ trì, với sự tham gia của Tiến sỹ Võ Trí Thành, Nguyễn Anh Dương, Phạm Đức Trung, Tiến sỹ Nguyễn Mạnh Hải, Nguyễn Minh Thảo, Trần Bình Minh, Đinh Thu Hằng, Phạm Thiên Hoàng, Đỗ Thị Nhân Thiên, Lê Phương Nam và Đỗ Lê Mai. Các tư vấn đóng góp báo cáo chuyên đề và số liệu gồm Vũ Kim Oanh và Đinh Thu Nga.

Mọi thiếu sót cũng như các quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo là của nhóm soạn thảo, không phải của cơ quan tài trợ hay của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

TS. NGUYỄN ĐÌNH CUNG

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
Giám đốc Quốc gia Chương trình Aus4Reform

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC HÌNH	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	iv
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	v
NỘI DUNG TÓM TẮT	vii
I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ III NĂM 2019.....	1
1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới	1
2. Bối cảnh kinh tế trong nước.....	5
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ	9
1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý III năm 2019	9
1.1. <i>Diễn biến kinh tế thực</i>	9
1.2. <i>Diễn biến giá cả, lạm phát</i>	17
1.3. <i>Diễn biến tiền tệ</i>	18
1.4. <i>Tình hình đầu tư</i>	22
1.5. <i>Tình hình thương mại</i>	25
1.6. <i>Diễn biến thu chi ngân sách</i>	31
2. Triển vọng kinh tế vĩ mô.....	33
III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ NỔI BẬT.....	35
1. Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Khó khăn và yêu cầu chính sách nhìn từ 1 năm thực hiện Nghị định số 131/2018/NĐ-CP.....	35
2. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu về tăng trưởng, cách thức và chất lượng tăng trưởng.....	43
IV. KIẾN NGHỊ.....	55
1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô.....	55
2. Kiến nghị chính sách kinh tế vĩ mô	55
3. Một số kiến nghị khác có liên quan	57
TÀI LIỆU THAM KHẢO	58
PHỤ LỤC	60
Phụ lục 1: Một số chuyển biến chính sách	60
Phụ lục 2: Số liệu Kinh tế vĩ mô.....	68

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Chỉ số giá hàng hóa thế giới, 2017-2019.....	3
Hình 2: Chỉ số USD Index, 2018-2019	4
Hình 3: Tỷ giá của một số đồng tiền so với USD, 2018-2019	4
Hình 4: Tốc độ tăng GDP hàng quý (%)	9
Hình 5: Tăng trưởng GDP Quý III và 9 tháng đầu năm (%).....	9
Hình 6: Diễn biến chu kỳ tăng trưởng kinh tế.....	9
Hình 7: Tốc độ tăng tích lũy tài sản, tiêu dùng cuối cùng, và GDP (%).....	10
Hình 8: Tăng trưởng GDP theo khu vực kinh tế, 2012-Q3/2019 (%).....	11
Hình 9: Tốc độ tăng GDP và đóng góp của khai khoáng (%).....	11
Hình 10: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2014-T9/2019.....	12
Hình 11: Chỉ số PMI sản xuất, 2014-T9/2019	12
Hình 12: Cơ cấu GDP Quý III, 2010-2019 (%)	13
Hình 13: Một số chỉ số kinh tế vĩ mô trước và sau khi đánh giá lại GDP (% GDP, 2018).....	14
Hình 14: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, T1/2015-T9/2019.....	14
Hình 15: Một số chỉ tiêu về hoạt động DN 9 tháng, 2014-2019	15
Hình 16: Yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh	15
Hình 17: Xu hướng kinh doanh (QIII/2019 so với QII/2019).....	15
Hình 18: Xu hướng kinh doanh (dự báo QIV/2019)	15
Hình 19: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, 2013-QIII/2019	16
Hình 20: Tỷ lệ thất nghiệp theo quý, 2013-QIII/2019.....	17
Hình 21: Diễn biến lạm phát, 2016-2019	18
Hình 22: Diễn biến lãi suất liên ngân hàng Quý III/2019	20
Hình 24: Tăng trưởng tín dụng và M2 (%).....	20
Hình 25: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD, 2016-2018	21
Hình 26: Chênh lệch tỷ giá NHTM so với tỷ giá trung tâm và thị trường tự do.....	21
Hình 23: Cơ cấu vốn đầu tư theo các khu vực kinh tế	23
Hình 24: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam	24
Hình 25. Dịch chuyển trong thu hút đầu tư ở một số nhóm ngành	24
Hình 26: Thu hút đầu tư theo một số đối tác lớn.....	25
Hình 27. Dịch chuyển giữa các dòng vốn đăng ký FDI.....	25
Hình 28: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2014- Q3/2019.....	26
Hình 29: Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực 9 tháng năm 2019.....	27
Hình 30: Lượng nhập khẩu ô tô nguyên chiếc các loại, 8 tháng/2018 và 8 tháng/2019	28
Hình 31: Tăng trưởng nhập khẩu mặt hàng chủ yếu từ Trung Quốc, 9 tháng/2019	29
Hình 32: Tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng chủ yếu sang Mỹ, 9 tháng/2019.....	29

Hình 33: Diễn biến xuất khẩu vào các thị trường CPTPP	30
Hình 34: Cơ cấu doanh thu các ngành trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, 9 tháng năm 2019 (%)	31
Hình 35: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP (%)	31
Hình 36: Phát hành Trái phiếu Chính phủ, 2012-III/2019 (tỷ đồng).....	32
Hình 37: Lãi suất TPCP, kì hạn 5 năm (%/năm).....	32
Hình 38: Tăng trưởng GDP bình quân các giai đoạn, 1990-2018.....	47
Hình 39: GDP bình quân người và tăng trưởng GDP giai đoạn 2011 – 2018.....	48
Hình 40: Diễn biến tăng trưởng và đóng góp vào tăng trưởng GDP theo khu vực kinh tế giai đoạn 2011 - 2018.....	49
Hình 41: Diễn biến tăng trưởng và đóng góp vào tăng trưởng GDP theo thành phần kinh tế giai đoạn 2011 – 2018	50
Hình 42: Đóng góp của khu vực khai khoáng vào tăng trưởng GDP giai đoạn 2011 – 6T/2019	51
Hình 43: Diễn biến thay đổi năng suất lao động xã hội giai đoạn 2011 – 2018.....	52
Hình 44: Hệ số ICOR giai đoạn 2011 – 2018	52
Hình 45: Quan hệ giữa tốc độ tăng tín dụng và tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2011 – 6T/2019	53

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới	1
Bảng 2: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM.....	19
Bảng 3: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành	22
Bảng 4: Đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam theo đối tác.....	27
Bảng 5: Đóng góp vào tăng trưởng nhập khẩu của Việt Nam theo đối tác.....	28
Bảng 6: Kết quả cập nhật dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô năm 2019-2020.....	33
Bảng 7: Một số chỉ tiêu hợp nhất tài chính của 19 tập đoàn, TCT.....	36

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BOJ	Ngân hàng Trung ương Nhật Bản
CGCN	Chuyển giao công nghệ
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ 4
CNHT	Công nghiệp hỗ trợ
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CPTPP	Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ECB	Ngân hàng Trung ương châu Âu
EU	Liên minh châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FED	Cục Dự trữ liên bang Mỹ
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
HNX	Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
HSBC	Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải
IFS	Thống kê Tài chính Quốc tế
IIF	Viện Tài chính Quốc tế
IIP	Chỉ số phát triển công nghiệp
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế
KTCS	Kinh tế chia sẻ
KVNN	Khu vực nhà nước
LLLĐ	Lực lượng lao động
M&A	Sáp nhập, mua lại
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NLTS	Nông – lâm nghiệp và thủy sản
NSDP	Ngân sách địa phương
NSLĐ	Năng suất lao động
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NSTW	Ngân sách Trung ương
OECD	Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ thế giới

PMI	Chỉ số quản trị người mua hàng
PBOC	Ngân hàng Trung ương Trung Quốc
RCEP	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực
REER	Tỷ giá hữu hiệu thực
TCHQ	Tổng cục Hải quan
TCTD	Tổ chức tín dụng
TCTK	Tổng cục Thống kê
TFP	Năng suất các nhân tố tổng hợp
TMĐT	Thương mại điện tử
TPCP	Trái phiếu Chính phủ
TTIP	Hiệp định đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương
USD	Đô la Mỹ
VAMC	Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam
VNĐ	Việt Nam đồng
WB	Ngân hàng Thế giới
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
XDCB	Xây dựng cơ bản

NỘI DUNG TÓM TẮT

1. Kinh tế toàn cầu tiếp tục đối mặt với những rủi ro và bất ổn, kể cả khả năng suy giảm vào năm 2020. Các nguy cơ chính đối với tăng trưởng kinh tế thế giới bao gồm xung đột thương mại giữa các nền kinh tế chủ chốt vẫn căng thẳng, hoạt động sản xuất trì trệ tại nhiều quốc gia, triển vọng Brexit không có thỏa thuận, các diễn biến bất lợi trên thị trường tài chính tiền tệ, tình trạng nợ gia tăng trên phạm vi toàn cầu. Nhiều ngân hàng trung ương đã giảm lãi suất để hỗ trợ nền kinh tế. Dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới được điều chỉnh giảm.
2. Kinh tế Mỹ tăng trưởng chậm lại, đạt 2% trong quý II; FED đã hạ lãi suất vào tháng 9 – trong bối cảnh bất ổn do căng thẳng thương mại và kinh tế toàn cầu giảm tốc. Rủi ro suy thoái vẫn hiện hữu ở Mỹ. Kinh tế Trung Quốc tiếp tục suy giảm; Trung Quốc đã đưa ra nhiều biện pháp kích thích nền kinh tế, hỗ trợ tăng trưởng, bao gồm giảm các mức lãi suất cho vay, hạ tỷ lệ dự trữ bắt buộc, kích cầu nội địa. Dự báo tăng trưởng ngắn hạn của Nhật Bản ở mức thấp dưới tiềm năng do xuất khẩu trì trệ, đầu tư cố định có dấu hiệu chững lại và bất định về tác động của chính sách thuế mới tới tiêu dùng tư nhân. Kinh tế châu Âu cũng gặp nhiều khó khăn, nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của căng thẳng thương mại và bất định của Brexit khiến sản xuất thu hẹp với biên độ ngày càng lớn, niềm tin sản xuất và kinh doanh đều giảm.
3. Xung đột thương mại giữa các nền kinh tế chủ chốt chưa hạ nhiệt. Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung vẫn là mối đe dọa lớn nhất tới tăng trưởng kinh tế toàn cầu, ảnh hưởng mạnh tới hoạt động đầu tư, kinh doanh và việc làm. Chỉ số giá hàng hóa thế giới của Ngân hàng Thế giới có xu hướng giảm, ngoại trừ nhóm kim loại quý. Đồng USD giữ xu hướng tăng giá so với các đồng tiền chủ chốt.
4. Trong nước, Chính phủ nhất quán ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng trong quý III. Thông điệp chính sách đề cập nhiều hơn đến thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ứng phó với bất định từ bên ngoài, đồng thời yêu cầu thường xuyên theo dõi, phân tích, đánh giá tình hình trong và ngoài nước để chủ động, linh hoạt ứng phó. Tuy vậy, công tác truyền thông về kiểm chế lạm phát có phần ít được lưu tâm hơn. Các hoạt động tham vấn chuẩn bị xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2021-2025 được gia tăng và diễn ra tích cực. Công tác hội nhập kinh tế quốc tế ít nhiều có chuyển biến.
5. Công tác cải cách và điều hành trong quý III vẫn cho thấy một số bất cập, vẫn đề cần xử lý. *Thứ nhất*, động lực thực thi vẫn là một vấn đề cần cải thiện. Sự lưu tâm đối với cải cách môi trường kinh doanh theo Nghị quyết 02/NQ-CP ít nhiều đã giảm sút. Năng suất và chất lượng lao động được đề cập nhiều, song tính mới và cụ thể trong các đề xuất chính sách và cơ chế thực thi còn hạn chế. *Thứ hai*, nỗ lực hội nhập kinh tế quốc tế chưa được truyền tải vào hệ thống chính sách, quy định trong nước. Sự hứng khởi với EVFTA và EVIPA (dù còn chờ phê chuẩn) còn được truyền thông hơi quá mức, chưa đi kèm với tâm thế chuẩn bị cho các cải cách thể chế kinh tế liên quan. Việc chuẩn bị cho CPTPP còn chậm, dù Hiệp định này đã thực thi. *Thứ ba*, một bộ phận không nhỏ doanh

nghiệp, người dân có tâm lý bài trừ cực đoan đối với hàng hóa, vốn đầu tư từ một số quốc gia và vùng lãnh thổ. Thứ tư, hệ thống thông tin, thống kê phục vụ cho công tác điều hành của một số Bộ chậm được cải thiện cả về chất lượng, tính kịp thời. Thứ năm, việc sửa đổi một số quy định về lao động chưa đạt được đồng thuận đáng kể, dù đã có sự tham vấn rộng rãi hơn.

6. Tốc độ tăng GDP đạt 7,31% trong quý III, cao hơn hai quý trước đó và cùng kỳ năm trước, song thấp hơn Quý III/2017. Khả năng đạt và vượt mục tiêu tăng trưởng kinh tế cả năm (6,8%) là hoàn toàn khả thi. Kinh tế Việt Nam vẫn ở trong giai đoạn mở rộng trong chu kỳ tăng trưởng, tuy nhiên tăng trưởng GDP tiềm năng tiếp tục đã suy giảm trong nhiều quý.
7. Tăng trưởng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chậm lại, ở mức 1,53% trong quý III và 2,02% trong 9 tháng đầu năm, thấp nhất trong vòng 3 năm trở lại đây, chủ yếu do các nguyên nhân (i) hạn hán và biến đổi khí hậu có tác động đến năng suất và chất lượng; (ii) khó khăn về thị trường tiêu thụ nông sản; (iii) chưa tận dụng được cơ hội xuất khẩu từ các FTA mà Việt Nam tham gia; và (iv) ngành chăn nuôi bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch tả lợn châu Phi kéo dài.
8. Khu vực công nghiệp – xây dựng tiếp tục là động lực tăng trưởng, ở mức 10,05%, cao nhất so với cùng kỳ từ năm 2010. Đáng lưu ý, phân ngành khai khoáng tiếp tục mức tăng trưởng dương, tăng 4,50% trong Quý III và 2,68% trong 9 tháng đầu năm. Chỉ số phát triển công nghiệp toàn ngành quý III ở mức 10,2%, tương đương với mức tăng của cùng kỳ năm 2018. Chỉ số Nhà quản trị mua hàng trong lĩnh vực sản xuất giảm liên tiếp trong quý III, dù vẫn ở mức trên 50, qua đó cho thấy đã tăng trưởng trong lĩnh vực sản xuất có phần chậm lại và giảm tốc. Tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ đạt 7,11% trong quý III, cao hơn cùng kỳ năm 2018. Tính chung 9 tháng đầu năm, khu vực dịch vụ tăng 6,85%, đóng góp 42,6% vào mức tăng trưởng chung.
9. Việc rà soát, đánh giá lại quy mô GDP của TCTK có một số tác động nhất định đối với các chỉ tiêu vĩ mô, đồng thời gây ra một số quan ngại nhất định, bao gồm (i) chưa thể hiện sự thay đổi trong nội tại bức tranh kinh tế vĩ mô; (ii) một số tỷ lệ có xu hướng giảm (bội chi ngân sách, nợ/GDP, v.v.) dù đời sống người dân không thay đổi và tỉ lệ trên đầu người có xu hướng tăng lên; và (iii) khả năng mở rộng dư địa để can thiệp tiền tệ khi các tỷ lệ tín dụng so với GDP, M2 so với GDP giảm đi sau tính toán lại; và (iv) chưa loại trừ khả năng có thể đánh giá, điều chỉnh lại (đáng kể) GDP trong tương lai.
10. Cộng đồng doanh nghiệp vẫn hứng khởi với hoạt động kinh doanh. Quý III có 35.316 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 8,82%, với tổng vốn đăng ký là 430,39 nghìn tỷ đồng, tăng 36,87%. Các doanh nghiệp chế biến, chế tạo vẫn nhìn nhận lạc quan về tình hình sản xuất kinh doanh trong quý và xu hướng quý tới. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong toàn nền kinh tế ước đạt 55,7 triệu người trong quý III, tăng 211,7 nghìn người so với quý II và tăng 263,8 nghìn người so với quý III/2018. Tuy nhiên, có tới 13,3% thanh niên trong độ tuổi từ 15-24 không có việc làm và không tham gia học tập, lao động. Đây là con số đáng quan ngại khi lợi thế “dân số vàng” không được phát huy

hết tiềm năng, đặc biệt trong bối cảnh chuẩn bị lực lượng lao động cho CMCN 4.0.

11. Pháp luật về bình đẳng giới đã có nhiều tiến bộ như nâng cao năng lực lồng ghép bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tập huấn kỹ năng lồng ghép giới; nhưng cũng còn một số tồn tại như nhiều chỉ tiêu chưa đạt mục tiêu theo Nghị quyết 11-NQ/TW và Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016-2020.
12. Chỉ số giá tiêu dùng tăng dần trở lại; tính chung quý III/2019, CPI tăng 0,48% so với quý trước và tăng 2,23% so với cùng kỳ năm 2019. Bình quân 9 tháng đầu năm 2019, CPI tăng khoảng 2,50% so với cùng kỳ năm trước. Các yếu tố tác động tới CPI gồm: (i) điều chỉnh tăng giá một số nhóm hàng do nhà nước quản lý giá; (ii) giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh giảm 3 lần liên tiếp; (iii) tăng giá nhóm hàng lương thực - thực phẩm một phần do thiếu hụt nguồn cung thịt lợn. Lạm phát cơ bản bình quân 9 tháng đầu năm ở mức 1,91%, đòi hỏi Việt Nam phải tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ một cách thận trọng.
13. Mặt bằng lãi suất huy động có xu hướng tăng trong Quý III, đặc biệt là đối với tiền gửi có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và trên 12 tháng. Lãi suất huy động đối với tiền gửi không kỳ hạn được điều chỉnh giảm ở một số TCTD. Xu hướng này được phản ánh bởi các yếu tố như: (i) Hoạt động của các NHTM trong việc giảm tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn để đáp ứng các yêu cầu về hệ số an toàn vốn theo yêu cầu của NHNN; (ii) một số NHTM kỳ vọng tăng huy động nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cuối năm; (iii) cạnh tranh thị phần của các NHTM trên thị trường vốn, đặc biệt là khi một số doanh nghiệp đã phát hành trái phiếu với lãi suất cao lên tới 12-13%/năm.
14. Dự nợ tín dụng tăng gần 1,8% so với cuối quý II và 9,4% so với cuối năm 2018; tăng trưởng chậm hơn có thể là do: (i) NHNN ưu tiên hơn việc kiểm soát chất lượng tín dụng; (ii) chuẩn bị cho việc giảm (tiến tới chấm dứt) tín dụng ngoại tệ; (iii) quyết tâm tăng kỷ luật thị trường; và (iv) NHNN chưa nói lỏng tín dụng cho một số ngành (chứng khoán, bất động sản). Tổng phương tiện thanh toán (M2) ước tăng 8,58% so với cuối năm 2018 và 1,37% so với cuối quý II. Quý III chứng kiến tỷ giá VNĐ/USD ổn định hơn đáng kể so với các quý trước và cùng kỳ 2018.
15. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong quý III theo giá hiện hành ước đạt 556,5 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5% so với cùng kỳ 2018. Tính chung 9 tháng đầu năm, tổng đầu tư ước đạt 1378,2 nghìn tỷ đồng, tăng 10,3%. Tỷ lệ đầu tư so với GDP đạt 36,16% GDP trong quý III và 34,3% trong 9 tháng đầu năm. Điểm sáng trong hoạt động đầu tư 9 tháng đầu năm vẫn nằm ở khu vực kinh tế ngoài nhà nước, tăng 16,9% trong 9 tháng, chiếm tỷ trọng 45,3%. Khu vực FDI duy trì tốc độ tăng trưởng đầu tư 8,4%, tổng vốn FDI đăng ký đạt 7,7 tỷ USD trong quý III và 26,2 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm; FDI thực hiện tăng 7,3%, đạt 14,2 tỷ USD.
16. Xuất khẩu hàng hóa ước đạt 72,2 tỷ USD, tăng 10,7% trong Quý III và đạt 194,7 tỷ USD, tăng 8,4% trong 9 tháng đầu năm. Khu vực kinh tế trong nước đạt 61,2 tỷ USD, tăng 15,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 133,4 tỷ

- USD, tăng 5,3%. Tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam vẫn chậm do đối mặt với một số thách thức: (i) sự giảm sút của thương mại toàn cầu nói chung; (ii) hàng hóa Việt Nam tiếp tục chịu sự cạnh tranh mạnh hơn do các nước chú trọng thị trường nội địa, thiết lập các hàng rào kỹ thuật tinh vi hơn và chủ nghĩa bảo hộ thương mại gia tăng; và (iii) gia tăng các yếu tố chi phí đầu vào như giá điện, giá xăng, lương tối thiểu vùng.
17. Nhập khẩu trong Quý III đạt gần 66,8 tỷ USD, tăng 7,7%. Tính chung 9 tháng, kim ngạch nhập khẩu hàng hoá ước đạt 187,5 tỷ USD, tăng 8,4%. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt gần 78,7 tỷ USD, tăng 13,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 108,9 tỷ USD, tăng 4,9%. Nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm phần lớn tổng giá trị nhập khẩu (91,4%); tuy nhiên, nhóm hàng tiêu dùng có tốc độ tăng trưởng nhanh, đạt tới 13,3%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 3.634,8 nghìn tỷ đồng trong 9 tháng, tăng 11,6%.
 18. Tổng thu NSNN trong quý III/2019 đạt 348,3 nghìn tỷ đồng, tương đương 22,6% GDP. Tính chung 9 tháng đầu năm, tổng thu NSNN đạt 1.093,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 77,5% dự toán. Tổng chi NSNN trong quý III đạt 363,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 23,6% GDP. Lũy kế đến hết tháng 9, tổng chi NSNN đạt 1.030,0 nghìn tỷ đồng, tương đương 63,1% dự toán. Hoạt động phát hành TPCP tiếp tục linh hoạt. Giá trị phát hành TPCP quý III đạt 48,9 nghìn tỷ đồng, thấp hơn quý I nhưng cao hơn so với quý II và cùng kỳ 2018.
 19. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế năm 2019 (cập nhật) có thể đạt mức 7,0%, sau đó giảm còn 6,7% năm 2020. Tăng trưởng xuất khẩu lần lượt đạt 8,1% và 7,6% trong năm 2019 và 2020. Thặng dư thương mại dự báo ở mức 4,2 tỷ USD năm 2019, sau đó giảm còn 2,3 tỷ USD năm 2020. Lạm phát bình quân năm 2019 đạt 2,8%, sau đó tăng lên 3,2% năm 2020.
 20. Báo cáo phân tích những khó khăn từ việc thực hiện Nghị định số 131/2018/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; cụ thể bao gồm (i) Vương mắc về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và trình tự, thủ tục để Ủy ban phê duyệt các dự án đầu tư của doanh nghiệp theo thẩm quyền; (ii) Trách nhiệm xử lý các dự án dở dang khi chuyển về Ủy ban; (iii) Giao kế hoạch vốn đầu tư công. Những vướng mắc này chủ yếu xuất phát từ việc chưa thống nhất nhận thức về vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban; một số quy định pháp luật còn bất hợp lý, chưa đầy đủ, không rõ ràng; bộ máy, nguồn lực và nhân lực của Ủy ban mới được hình thành và đi vào hoạt động. Trên cơ sở đó, Báo cáo đề xuất một số yêu cầu điều chỉnh chính sách để Ủy ban hoạt động có hiệu quả, đúng với yêu cầu và bản chất.
 21. Báo cáo cũng đánh giá lại kết quả thực hiện các mục tiêu về tăng trưởng, cách thức và chất lượng tăng trưởng. Trên cơ sở đó, Báo cáo đưa ra một số kiến nghị hướng tới tiếp tục cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng sức chống chịu và giảm mức độ dễ bị tổn thương của nền kinh tế theo hướng khắc phục thực tế dựa nhiều vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, thiếu kết

nội, thiếu bổ sung hợp lý giữa các thành phần kinh tế và hướng tới một nền kinh tế năng động hơn.

22. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong thời gian tới có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố như (i) căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường; (ii) thị trường tài chính thế giới nói chung và các thị trường mới nổi trở nên dễ bị tổn thương hơn; (iii) lưu tâm đến những động thái về lãi suất và/hoặc tỷ giá của một số nền kinh tế lớn; và tiến triển trong quá trình đàm phán/phê chuẩn một số hiệp định thương mại tự do mới (RCEP, CPTPP, EVFTA) có thể củng cố niềm tin cho nhà đầu tư nước ngoài ở/vào Việt Nam. Trong bối cảnh đó, Báo cáo nhấn mạnh thông điệp ưu tiên chính sách cần tiếp tục tập trung vào cải thiện nền tảng kinh tế vĩ mô, nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế và xử lý hiệu quả những rủi ro trong môi trường kinh tế quốc tế đầy biến động. Theo đó, Báo cáo đưa ra một số kiến nghị về cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô, song song với các biện pháp kinh tế vĩ mô và một số biện pháp khác.

I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ III NĂM 2019

1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới

1. Kinh tế toàn cầu tiếp tục đối mặt với những rủi ro và bất ổn, kể cả khả năng suy giảm vào năm 2020. Các nguy cơ chính đối với tăng trưởng kinh tế thế giới bao gồm xung đột thương mại giữa các nền kinh tế chủ chốt vẫn căng thẳng, hoạt động sản xuất trì trệ tại nhiều quốc gia, triển vọng Brexit không có thỏa thuận, các diễn biến bất lợi trên thị trường tài chính tiền tệ, tình trạng nợ gia tăng trên phạm vi toàn cầu. Nhiều ngân hàng trung ương đã cắt giảm lãi suất để hỗ trợ nền kinh tế. Dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới được điều chỉnh giảm: OECD (tháng 9/2019) dự báo ở mức 2,9% trong năm 2019¹ và 3% năm 2020, giảm mạnh so với mức 3,6% trong năm 2018 và đồng nghĩa với hai năm suy giảm liên tiếp; UNCTAD (tháng 9/2019) thậm chí dự báo ở mức 2,3% năm 2019; Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF, tháng 10) dự báo ở mức 3,0% trong năm 2019 và 3,4% năm 2020 (Bảng 1).

Bảng 1: Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới

Đơn vị: %

	2019	2020	Chênh lệch*	
			2019	2020
GDP thế giới (tốc độ tăng trưởng: %)	3,0	3,4	-0,2	-0,1
Các nước phát triển	1,7	1,7	-0,2	0,0
<i>Hoa Kỳ</i>	2,1	-0,2	0,2	0,1
<i>Nhật Bản</i>	0,5	0,0	0,1	0,0
<i>Khu vực đồng Euro</i>	1,4	-0,1	-0,2	-0,2
Các nước đang phát triển và mới nổi	3,9	4,6	-0,2	-0,1
Các nước đang phát triển và mới nổi ở châu Á	5,9	6,0	-0,3	-0,2
<i>Trung Quốc</i>	5,8	-0,1	-0,2	-0,1
<i>ASEAN-5</i>	4,9	-0,2	-0,2	0,0
Thương mại thế giới (tốc độ tăng, %)	1,1	3,2	-1,4	-0,5
Giá hàng phi nhiên liệu (%), tính theo USD)	0,9	1,7	1,5	1,2

Nguồn: Quỹ Tiền tệ quốc tế (tháng 10/2019).

Lưu ý: * Chênh lệch dự báo năm 2019 và 2020 so với dự báo tháng 1/2019.

ASEAN-5 gồm: Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam.

2. Kinh tế Mỹ tăng trưởng chậm lại, đạt 2% trong quý II/2019 (hiệu chỉnh lần 3), thấp hơn mức 3,1% của quý I/2019 và 3,5% của quý III/2018. Chỉ số PMI tháng 8 ở mức cao nhất kể từ tháng 4/2019 (51 điểm), doanh số bán lẻ tăng tương đối ổn định, số giấy phép xây dựng nhà ở tháng 8/2019 tăng tới 7,7%, chỉ số dẫn báo kinh tế (LEI) chỉ tăng hoặc không đổi kể từ tháng 6, v.v. Tuy nhiên, FED đã quyết định hạ lãi suất cơ bản giữa tháng 9 – trong bối cảnh bất ổn do căng thẳng thương mại và kinh tế toàn cầu giảm tốc. Rủi ro suy thoái vẫn

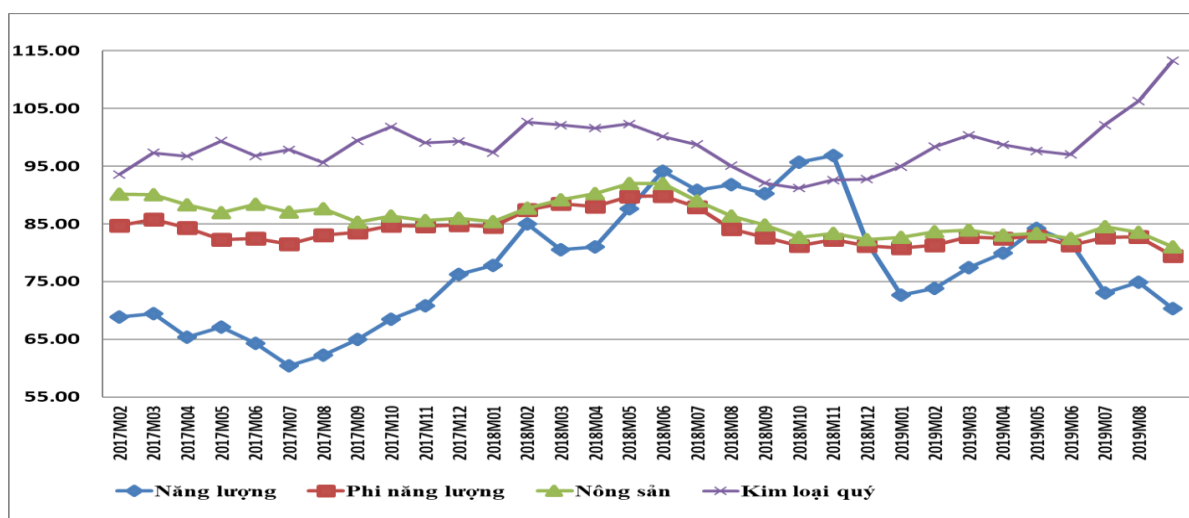
¹ Trong phần này, mức tăng trưởng được tính so với cùng kỳ năm trước, trừ khi nêu cụ thể.

- hiện hữu khi kết quả điều tra của Bloomberg (tháng 9/2019) cho thấy khả năng suy thoái trong 12 tháng tới lên tới 35% từ mức 20% vào cuối năm ngoái.
3. Kinh tế Trung Quốc tiếp tục suy giảm. Sản lượng công nghiệp chỉ tăng 4,4% trong tháng 8, mức tăng yếu nhất trong 17 năm (trung bình tăng tới 7,38% trong giai đoạn 2013-2019) và thấp hơn nhiều so với mức dự báo tăng 5,2%. Chỉ số PMI ngành chế tạo liên tục duy trì dưới 50 điểm từ tháng 5 (49,8 điểm trong tháng 9), số lượng đơn hàng xuất khẩu tháng 8 tiếp tục xu hướng giảm 16 tháng liên tiếp, tiêu dùng trong nước tăng chậm hơn kỳ vọng (chỉ tăng 7,5% trong tháng 8, thấp nhất kể từ tháng 4 và liên tục giảm trong quý III). Trong tháng 8, tuy thặng dư thương mại đạt 34,83 tỷ USD nhưng xuất khẩu giảm 1%, trong đó xuất khẩu sang Mỹ giảm 16%. Trong bối cảnh đó, Trung Quốc đã đưa ra nhiều biện pháp kích thích nền kinh tế, hỗ trợ tăng trưởng, bao gồm giảm các mức lãi suất cho vay, hạ tỷ lệ dự trữ bắt buộc, kích cầu nội địa, v.v. Trung Quốc đã "thả" cho tỷ giá Nhân dân tệ trượt về mức thấp nhất trong hơn một thập kỷ từ đầu tháng 8 (tỷ giá NDT/USD liên tục duy trì ở mức trên 7 từ 5/8, xuống mức thấp nhất 7,1786 ngày 3/9, mất giá 4,6% kể từ đầu năm). Dù vậy, một số chuyên gia cho rằng đồng NDT tệ giảm giá khó bù đắp hoàn toàn được những tổn thất đối với kinh tế Trung Quốc do thuế quan và suy giảm nhu cầu toàn cầu.
 4. Nhật Bản vẫn tiếp tục có những tín hiệu không mấy khả quan. Xuất khẩu tháng 8/2019 giảm 8,2%, đánh dấu mức sụt giảm liên tiếp trong 9 tháng qua. Chỉ số PMI ngành chế tạo tháng 9/2019 xuống mức thấp nhất trong 7 tháng qua (48,9 điểm); số lượng đơn hàng xuất khẩu mới cũng giảm. Niềm tin người tiêu dùng tiếp tục xu hướng giảm liên tục (37,1 điểm tháng 8, thấp nhất kể từ tháng 4/2014), qua đó tạo áp lực đối với thực thi chính sách tăng thuế tiêu dùng vào tháng 10 tới. Dự báo tăng trưởng ngắn hạn của Nhật Bản ở mức thấp dưới tiềm năng do xuất khẩu trì trệ, đầu tư cố định có dấu hiệu chững lại và bất định về tác động của chính sách thuế mới tới tiêu dùng tư nhân.
 5. Kinh tế châu Âu cũng gặp nhiều khó khăn: Tăng trưởng GDP quý II của Đức đạt mức âm (-0,1%); tăng trưởng GDP trong quý II của Anh cũng giảm 0,2% (lần giảm đầu tiên kể từ Q4/2012). Nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của căng thẳng thương mại và bất định của Brexit khiến sản xuất thu hẹp với biên độ ngày càng lớn, niềm tin sản xuất và kinh doanh đều giảm. Sản lượng công nghiệp giảm 9 tháng liên tiếp (lần lượt -2,4% và 2% trong tháng 6 và 7), chỉ số PMI ngành chế tạo tháng 9/2019 giảm chỉ còn 45,6 điểm so với 47 điểm tháng trước (mức sụt giảm lớn nhất kể từ 10/2012), chỉ số niềm tin kinh doanh cũng xuống mức -0,22 điểm (thấp nhất kể từ tháng 8/2013), doanh số bán lẻ tháng 8/2019 cũng ghi nhận mức giảm mạnh nhất kể từ cuối năm ngoái (giảm 0,6%). Dự báo tăng trưởng của khu vực đồng Euro giảm xuống còn 1,4% trong năm 2019 (Bảng 1).
 6. Xung đột thương mại giữa các nền kinh tế chủ chốt chưa hạ nhiệt. Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung vẫn được coi là mối đe dọa lớn nhất tới tăng trưởng kinh tế toàn cầu, ảnh hưởng mạnh tới hoạt động đầu tư, kinh doanh và việc làm. ECB (tháng 9/2019) cho rằng thuế quan mà Mỹ và Trung Quốc đã áp lên hàng hóa của nhau sẽ khiến kinh tế toàn cầu mất 0,8% tăng trưởng trong năm

2020. Mặc dù đã có một số động thái mang tính xoa dịu của cả hai bên, diễn biến của cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung vẫn ẩn chứa nhiều bất định khi hai bên vẫn đưa ra những lập trường và động thái cứng rắn trước thềm đàm phán thương mại cấp cao sẽ diễn ra vào tháng 10/2019. Tình trạng các doanh nghiệp sản xuất nước ngoài rút khỏi Trung Quốc và chuyển hướng đầu tư sang các nước khác trong khu vực (Thái Lan, Việt Nam, v.v.) nhằm tránh thuế quan của Mỹ diễn ra ngày càng nhiều.² Trong khi đó, căng thẳng thương mại Nhật Bản – Hàn Quốc vẫn leo thang, hai bên đều đưa nhau ra khỏi danh sách đối tác tin cậy được hưởng ưu đãi của nhau. Mỹ-EU vẫn bế tắc trong đàm phán xuất khẩu ô tô và linh kiện, đồng thời mâu thuẫn liên quan tới trợ cấp đối với tập đoàn Airbus. Việc phê chuẩn hiệp định thương mại Mỹ-Mexico-Canada (USMCA) gặp khó khăn. Tín hiệu tích cực hiếm hoi là việc Mỹ - Nhật đã hoàn tất thỏa thuận thương mại dù ở quy mô tương đối nhỏ.

7. Thương mại thế giới dự báo tiếp tục suy giảm do tác động của căng thẳng thương mại dẫn tới xu hướng bảo hộ gia tăng và những bất định của kinh tế toàn cầu. Chỉ số thương mại hàng hóa của WTO (tháng 8/2019) chỉ đạt 95,7 điểm (mức thấp nhất kể từ 2010). Chỉ số thương mại dịch vụ của WTO (tháng 9/2019) cũng yếu đi, chỉ đạt 98,4 điểm.
8. Chỉ số giá hàng hóa thế giới của Ngân hàng Thế giới (tháng 9/2019) cho thấy giá hàng hóa thế giới nhìn chung có xu hướng giảm, ngoại trừ nhóm kim loại quý. Giá hàng hóa phi năng lượng giảm Mức giảm lớn nhất ghi nhận ở nhóm hàng Giá vàng thế giới liên tục tăng cao, đạt mức cao nhất kể từ năm 2013 vào đầu tháng 9 (1,550.30 USD/oz vào 4/9, tăng 21,3% so với đầu năm), giảm xuống trong 2 tuần tiếp theo trước khi bật tăng trở lại trong giai đoạn 19-24/9.

Hình 1: Chỉ số giá hàng hóa thế giới, 2017-2019



² Báo cáo của ngân hàng Nomura (tháng 9/2019) cho thấy Việt Nam đã thu hút được 26 doanh nghiệp lên kế hoạch chuyển sản xuất từ Trung Quốc để tránh thuế quan Mỹ, nhiều gấp hơn 3 lần so với con số 8 doanh nghiệp tính chuyển sang Thái Lan. Các quốc gia và vùng lãnh thổ khác như Đài Loan thu hút được 11 công ty, Nhật Bản thu hút được 5 doanh nghiệp, Campuchia có 4, và các nước khác thu hút được 16 doanh nghiệp; giá trị hồ sơ xin cấp phép đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Thái Lan của các công ty Trung Quốc đang tăng mạnh tăng 5 lần trong nửa đầu năm 2019 (Nguồn: <http://vneconomy.vn/ne-thue-quan-my-doanh-nghiep-san-xuat-trung-quoc-do-sang-thai-lan-20190923082541491.htm>, truy cập ngày 30/9/2019).

Nguồn: World Bank's Commodity Price (tháng 9/2019).

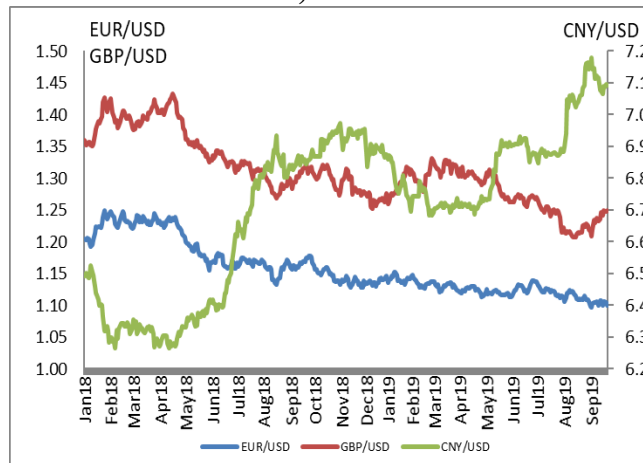
- Các cuộc tấn công vào các cơ sở dầu mỏ của Ả rập Xê-út gây nỗi lo gián đoạn nguồn cung, đẩy giá dầu leo thang trong tháng 9 (tăng tới 14,2% trong nửa đầu tháng). Tuy nhiên, đà tăng đã chậm lại trong nửa cuối tháng 9 nhờ những nỗ lực duy trì nguồn cung. Hầu hết các chuyên gia và tổ chức đều thận trọng trong các dự báo về giá dầu trong trung hạn. Cú sốc giá dầu có thể làm xói mòn thêm niềm tin của doanh nghiệp và người tiêu dùng vốn rất mong manh trong bối cảnh tranh chấp thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc. Một phân tích của IMF năm 2017 cho thấy cú sốc ở một độ lệch chuẩn đối với nguồn cung dầu - trong đó giá dầu tăng hơn 10% - sẽ làm xói mòn sản lượng thế giới khoảng 0,1% trong hai năm.
- Đồng USD giữ xu hướng tăng giá so với các đồng tiền chủ chốt, chỉ số USD index liên tục tăng và tiến gần tới mốc 100 (đạt 99,35 điểm vào 27/9, tăng 2,6% trong 3 tháng qua, 3,32% so với đầu năm và 4,27% so với cùng kỳ năm trước). Tính trong 9 tháng đầu năm, đồng tiền chung của khu vực Eurozone đang giảm 4,6% so với đồng USD. Đồng NDT cũng đã giảm giá 3,5% trong 3 tháng qua, Mỹ đã chính thức đưa Trung Quốc vào danh sách các nước thao túng tiền tệ khi tỷ giá NDT/USD vượt ngưỡng 7 vào 5/8, và liên tục duy trì ở mức thấp trong suốt 2 tháng qua.

Hình 2: Chỉ số USD Index, 2018-2019



Nguồn: <https://www.marketwatch.com>

Hình 3: Tỷ giá của một số đồng tiền so với USD, 2018-2019



Nguồn: Cục Dự trữ liên bang Mỹ.

- Sự tham gia hạn chế của nữ giới trong kinh tế số được lưu tâm nhiều hơn. Báo cáo Chính sách kinh tế APEC 2019 (về Cải cách cơ cấu và kinh tế số) cho thấy tỷ lệ tham gia lao động của nữ giới thấp hơn so với nam giới ở các nền kinh tế APEC, và kinh tế số có thể nới rộng chênh lệch này. Bên cạnh đó, xác suất một phụ nữ sở hữu điện thoại thông minh thấp hơn 26% so với của nam giới. Ở bình diện toàn cầu, xác suất một nam giới trở thành chuyên gia ICT cao gấp 4 lần so với nữ giới. Nữ giới chỉ chiếm 20% các vị trí lãnh đạo và 27% số việc làm trong ngành công nghiệp phần mềm và dịch vụ công nghệ thông tin. Theo OECD, chỉ 0,5% nữ giới ở độ tuổi 15 mong muốn trở thành chuyên gia ICT, trong khi tỷ lệ tương ứng của nam giới ở độ tuổi 15 là 5%.

2. Bối cảnh kinh tế trong nước

12. Bước vào quý III, Chính phủ tiếp tục nhất quán mục tiêu điều hành kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng. Chuyển biến chính sách và điều hành đề cập nhiều hơn đến thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ứng phó với bất định từ bên ngoài, đồng thời yêu cầu thường xuyên theo dõi, phân tích, đánh giá tình hình trong và ngoài nước để chủ động, linh hoạt ứng phó. Tuy vậy, công tác truyền thông về kiểm chế lạm phát có phần ít được lưu tâm hơn.
13. Những ưu tiên cải cách đối với cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia vẫn được nhấn mạnh với các trọng tâm ưu tiên. Đến 30/9/2019, những hành động cụ thể nhằm rà soát, tháo gỡ khó khăn, rào cản đối với doanh nghiệp đã được thực hiện, bao gồm (i) Đa số các Bộ, ngành đã ban hành Tài liệu hướng dẫn hướng dẫn thực hiện cải thiện các chỉ số về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; tuy nhiên mới chỉ có một số ít Bộ triển khai hoạt động tập huấn; (ii) Cập nhật các nội dung cải cách môi trường kinh doanh của Việt Nam để đưa vào đánh giá, xếp hạng trong Doing Business 2020; (iii) trên 50% số điều kiện kinh doanh đã được cắt bỏ hoặc đơn giản hoá; tuy vậy, vẫn còn nhiều điều kiện kinh doanh gây khó khăn cho doanh nghiệp, ít có ý nghĩa về hiệu quả quản lý nhà nước; (iv) cắt giảm thực chất 50% số mặt hàng thuộc danh mục hàng hóa quản lý, kiểm tra chuyên ngành; tuy vậy, chuyển biến còn chậm và chủ yếu chuyển từ kiểm tra trước sang thông quan sang giai đoạn sau thông quan, chứ không phải cắt giảm số lượng mặt hàng kiểm tra chuyên ngành như yêu cầu của Chính phủ.
14. Tiến trình cổ phần hóa và thoái vốn DNNN chưa đạt tiến độ. Mặc dù Chính phủ đã ban hành Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg phê duyệt Danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020³, nhưng theo báo cáo của Bộ Tài chính, đến hết Quý II năm 2019, mới có 35/127 doanh nghiệp nhà nước trong danh mục được duyệt - thực hiện cổ phần hóa, tương đương 28% kế hoạch năm. Tình hình thoái vốn theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg cũng chưa có nhiều chuyển biến mới. Đến hết tháng 9 năm 2019, mới có 9 doanh nghiệp thuộc diện thực hiện thoái vốn. Các doanh nghiệp đã thực hiện thoái 2.446 tỷ đồng vốn nhà nước, thu về 4.673 tỷ đồng. Tái cơ cấu DNNN chưa thực sự chuyển biến và mục tiêu đặt ra tương đối tham vọng và nhiều thách thức, nhất là trong bối cảnh kinh tế thế giới còn trời sập và tăng trưởng trì trệ.
15. Tái cơ cấu đầu tư công chưa có nhiều chuyển biến. Giải ngân vốn đầu công 9 tháng ước tính đạt 192,13 nghìn tỷ đồng, bằng 45,17% so với kế hoạch Quốc hội giao trong đó, thấp nhất là giải ngân vốn TPCP và ODA, đặc biệt nhiều công trình trọng điểm đang có tình trạng ách tắc vốn gây những hệ lụy tiêu cực như: tăng thêm chi phí cho NSNN khi phải trả lãi cho khoản vốn tồn đọng từ phát hành TPCP; làm chậm tiến độ giải ngân vốn đối ứng của khu vực kinh tế tư nhân; giảm động lực huy động vốn đầu tư xã hội; ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế; giảm uy tín hoạt động, v.v. Nguyên nhân chủ yếu là do một số bộ,

³ Theo Quyết định 26/2019/QĐ-TTg, có 93 doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020; trong đó có 4 doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, nhà nước nắm giữ từ 65% vốn điều lệ; 62 doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, nhà nước giữ trên 50% đến dưới 65% vốn điều lệ; 27 doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống hoặc không nắm giữ cổ phần

ngành, địa phương chưa chủ động, tích cực trong chỉ đạo triển khai và một phần do các dự án, gói thầu mới cần được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về đấu thầu, xây dựng, đất đai. Sâu xa hơn, chưa có cơ chế hữu hiệu để đa thông tư tưởng cho các bộ, ngành địa phương để tránh tình trạng “sợ trách nhiệm hơn sợ thiếu hiệu quả”. Theo đó, Chính phủ đã đặt lộ trình thúc đẩy tiến độ giải ngân đầu tư công thông qua kiên quyết hủy kế hoạch giao vốn cho đơn vị “không chịu” giải ngân hay điều chỉnh kế hoạch giải ngân vốn từ dự án chậm tiến độ sang dự án đang cần vốn và có tiến độ giải ngân cao, từ các bộ, ngành và địa phương có tỷ lệ giải ngân thấp sang các bộ, ngành có nhu cầu bổ sung vốn và tỷ lệ giải ngân cao.

16. Nhiều chính sách, văn bản hướng tới ”bắt kịp” CMCN4.0 được xây dựng và ban hành, trong đó phải kể đến Nghị quyết số 52/NQ-TW của Bộ Chính trị về chủ động tham gia CMCN4.0⁴; thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia⁵; dự thảo Nghị quyết của Chính phủ ban hành cơ chế ưu đãi và thể chế vượt trội đối với Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia; hay Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tại Việt Nam. Đề án thúc đẩy mô hình kinh tế chia sẻ đã được hoàn thiện và được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 999/QĐ-TTg ngày 13/8/2019 với mục tiêu đảm bảo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các doanh nghiệp kinh doanh theo mô hình kinh tế chia sẻ và kinh tế truyền thống; đảm bảo quyền lợi, trách nhiệm và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia mô hình kinh tế chia sẻ bao gồm người cung cấp dịch vụ, người sử dụng dịch vụ và doanh nghiệp cung cấp nền tảng; khuyến khích đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ số và phát triển nền kinh tế số.
17. Tư duy cải cách tiếp tục được minh chứng trong sửa đổi Luật doanh nghiệp và Luật Đầu tư. Tại dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất sửa đổi 53 điều, bãi bỏ 02 điều và bổ sung 7 điều để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động thành lập doanh nghiệp; cắt giảm chi phí, thời gian khởi sự kinh doanh. Những định hướng sửa đổi chính bao gồm (i) sửa đổi nội dung về đăng ký doanh nghiệp; (ii) mở rộng phạm vi đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; (iii) sửa đổi các quy định liên quan về DNNN theo hướng liệt kê rõ những doanh nghiệp mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ; và (iv) bổ sung quy định đối với công ty cổ phần và hộ kinh doanh (HKD). Đặc biệt, với loại hình HKD, Luật sẽ được sửa đổi theo hướng tiếp tục thừa nhận sự tồn tại của HKD bên cạnh các loại hình pháp lý khác, và coi đây là hình thức kinh doanh phù hợp với hoạt động kinh doanh nhỏ, siêu nhỏ; xóa bỏ các hạn chế đối với HKD, không ép buộc hành chính HKD phải chuyển thành doanh nghiệp hoặc xóa bỏ hình thức HKD.

⁴ Một số mục tiêu cụ thể đến năm 2025 tại Nghị quyết này bao gồm (i) Duy trì xếp hạng về chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) thuộc 3 nước dẫn đầu ASEAN; (ii) Xây dựng được hạ tầng số đạt trình độ tiên tiến của khu vực ASEAN, Internet băng thông rộng phủ 100% các xã; (iii) Kinh tế số chiếm khoảng 20% GDP; năng suất lao động tăng bình quân trên 7%/năm; (iv) Cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trong các cơ quan đảng, nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội; (v) Thuộc nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN trong xếp hạng chính phủ điện tử theo đánh giá của Liên hợp quốc; và (vi) Có ít nhất 3 đô thị thông minh tại 3 vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, phía Nam và miền Trung.

⁵ Ngày 2/10/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1269/QĐ-TTg về việc thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia nhằm hỗ trợ, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng trên nền tảng phát triển khoa học và công nghệ.

18. Đối với Luật Đầu tư sửa đổi, quy mô và mức độ bổ sung sửa đổi tương đối lớn, với sửa đổi 30 điều, bổ sung 3 điều trong tổng số 76 điều của Luật Đầu tư. Đáng chú ý, một số nội dung sửa đổi quan trọng bao gồm (i) sửa đổi và bổ sung một số khái niệm, làm rõ hình thức, nội dung cụ thể của khái niệm và phù hợp với pháp luật dân sự, điều ước quốc tế và nhất là cập nhật các xu hướng mới của CMCN 4.0; (ii) bãi bỏ 12 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; sửa đổi 19 ngành, nghề và bổ sung 6 ngành, nghề để phù hợp với yêu cầu, thực tiễn quản lý nhà nước đối với các ngành, nghề này và bảo đảm tính thống nhất với các luật có liên quan; (iii) phân cấp chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đối với UBND cấp tỉnh và thu hẹp phạm vi dự án phải trình Chính phủ; (iv) quy định rõ ràng hơn quyền của nhà đầu tư trong việc thực hiện và quản lý dự án đầu tư; và (v) đối với nhà đầu tư nước ngoài, áp dụng cách tiếp cận chọn – bỏ trên cơ sở Danh mục nhóm ngành, nghề nhà đầu tư nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường và nhóm các ngành, nghề nhà đầu tư nước ngoài được tiếp cận thị trường có điều kiện. Định hướng sửa đổi này cũng được đánh giá là cơ hội để nhà đầu tư tham gia sâu hơn các hoạt động góp vốn, mua cổ phần tại các doanh nghiệp đang hoạt động ở Việt Nam rõ ràng, minh bạch và an toàn hơn.
19. Các hoạt động tham vấn chuẩn bị xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2021-2025 được gia tăng và diễn ra tích cực. Việt Nam hiện đã có/tham gia không ít những báo cáo, nghiên cứu có tính chất dài hạn, tầm nhìn đến năm 2035, thậm chí 2040. Những đánh giá gần đây về chuyển đổi mô hình tăng trưởng nhận định tuy có những cải thiện nhất định, nhưng mô hình tăng trưởng về cơ bản chưa có nhiều thay đổi. Tốc độ tăng trưởng, mức độ cải thiện về năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn,... còn thấp so với yêu cầu thu hẹp khoảng cách phát triển và tiến kịp các quốc gia phát triển có thu nhập cao. Định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 chú trọng đến các nội dung như tăng trưởng đủ nhanh để chống lại nguy cơ tụt hậu; tăng trưởng có chất lượng để đảm bảo tính bền vững (tăng trưởng có hiệu suất, tăng trưởng xanh, tăng trưởng bao trùm); phát triển bền vững về xã hội và môi trường; xây dựng thể chế kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại, hội nhập. Cơ hội và thách thức của Việt Nam trong quá trình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ít nhiều được nhận diện. Theo đó, những định hướng hướng tới cải thiện năng suất lao động, đánh giá lại quy mô nền kinh tế được tích cực triển khai.
20. Công tác hội nhập kinh tế quốc tế ít nhiều có chuyển biến trong Quý III/2019. Bên cạnh việc tiếp tục nỗ lực thúc đẩy Hiệp định thương mại tự do Việt nam-EU (EVFTA) và chủ động thực thi CPTPP, Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) đã bước vào phiên đàm phán chính thức cuối cùng trong năm 2019. Cho tới nay, đàm phán RCEP đã kết thúc được nhiều chương như hợp tác kinh tế, doanh nghiệp vừa và nhỏ, thủ tục hải quan và thuận lợi hóa thương mại, mua sắm của Chính phủ... và đang thu hẹp đáng kể quan điểm giữa các nước trong các lĩnh vực quan trọng như thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ... Trải qua 6 năm, RCEP đang đi vào giai đoạn cuối cùng đòi hỏi quyết tâm chính trị cao của các nước để có thể kết thúc đàm phán và nỗ lực tìm giải pháp sáng tạo, linh hoạt nhằm hướng đến sự thống nhất để xử lý những vấn đề còn tồn đọng. Mặc dù vậy, những thách thức, khó khăn

trong việc xác định điểm cân bằng về lợi ích của các bên tham gia vẫn còn bỏ ngỏ và các nước tiếp tục hướng tới mục tiêu ký kết RCEP trong năm 2020.

21. Công tác cải cách và điều hành trong quý III vẫn cho thấy một số bất cập, vấn đề cần xử lý. *Thứ nhất*, động lực thực thi vẫn là một vấn đề cần cải thiện. Sự lưu tâm đối với cải cách môi trường kinh doanh theo Nghị quyết 02/NQ-CP ít nhiều đã giảm sút. Năng suất và chất lượng lao động được đề cập nhiều, song tính mới và cụ thể trong các đề xuất chính sách và cơ chế thực thi còn hạn chế. *Thứ hai*, nỗ lực hội nhập kinh tế quốc tế chưa được truyền tải vào hệ thống chính sách, quy định trong nước. Sự hứng khởi với EVFTA và EVIPA (dù còn chờ phê chuẩn) còn được truyền thông hơi quá mức, chưa đi kèm với tâm thế chuẩn bị cho các cải cách thể chế kinh tế liên quan. Việc chuẩn bị cho CPTPP còn chậm, dù Hiệp định này đã thực thi. *Thứ ba*, một bộ phận không nhỏ doanh nghiệp, người dân có tâm lý bài trừ cực đoan đối với hàng hóa, vốn đầu tư từ một số quốc gia và vùng lãnh thổ. *Thứ tư*, hệ thống thông tin, thống kê phục vụ cho công tác điều hành của một số Bộ chậm được cải thiện cả về chất lượng, tính kịp thời. Trong bối cảnh hiệu quả giải trình chính sách còn chậm được cải thiện, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng cân nhắc, điều chỉnh chính sách của một số Bộ, ngành. *Thứ năm*, việc sửa đổi một số quy định về lao động chưa đạt được đồng thuận đáng kể, dù đã có sự tham vấn rộng rãi hơn.

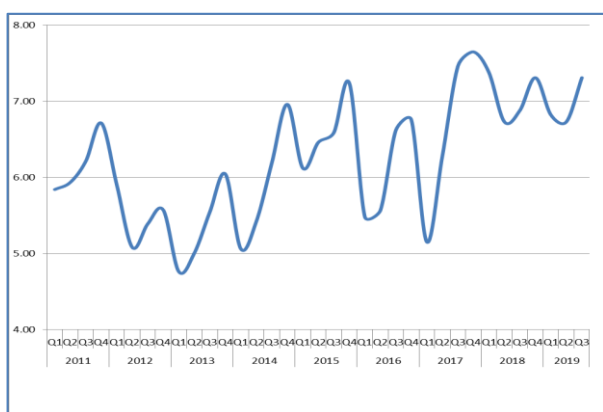
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ

1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý III năm 2019

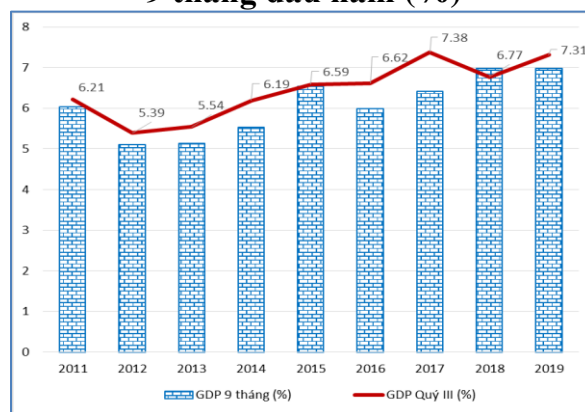
1.1. Diễn biến kinh tế thực

22. Tốc độ tăng GDP đạt 7,31% trong quý III⁶, cao hơn hai quý trước đó và cùng kỳ năm trước, song thấp hơn Quý III/2017 (Hình 4). Nhiều tổ chức đã nâng dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam sau số liệu thống kê được công bố.⁷ Đây là mức tăng trưởng tương đối cao trong bối cảnh kinh tế khu vực và các nước có phần suy giảm. Tính chung 9 tháng đầu năm 2019, GDP tăng ở mức 6,98%, tương đương với mức tăng cùng kỳ năm trước (Hình 5). Khả năng đạt và vượt mục tiêu tăng trưởng kinh tế cả năm (6,8%) là hoàn toàn khả thi.

Hình 4: Tốc độ tăng GDP hàng quý (%)



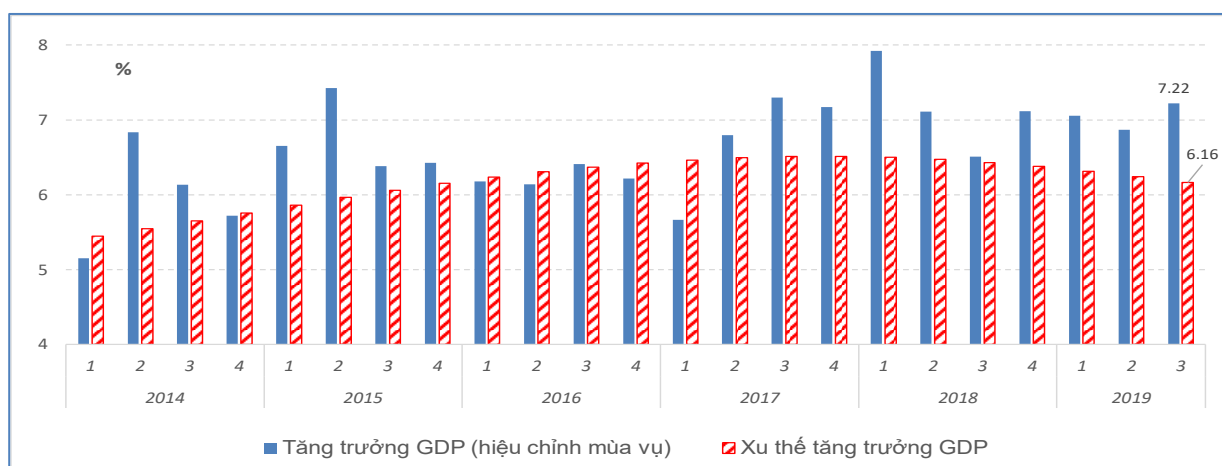
Hình 5: Tăng trưởng GDP Quý III và 9 tháng đầu năm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK).

23. Kinh tế Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn mở rộng trong chu kỳ tăng trưởng. GDP thực tế (hiệu chỉnh mùa vụ) cao hơn so với xu thế. Quý III là quý thứ 10 liên tiếp tăng trưởng GDP vượt mức tiềm năng. Tuy nhiên, tăng trưởng GDP tiềm năng tiếp tục đà suy giảm trong nhiều quý.

Hình 6: Diễn biến chu kỳ tăng trưởng kinh tế



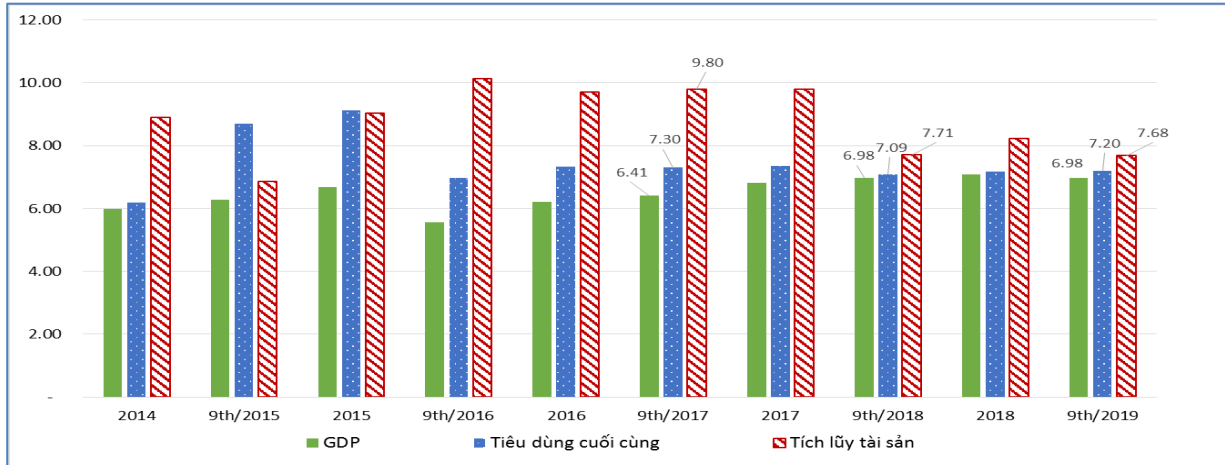
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

⁶ Trong phần II, tốc độ tăng được tính so với cùng kỳ năm trước, trừ khi được nêu cụ thể.

⁷ Ngân hàng Citigroup nâng dự báo lên 6,9% (từ 6,7% trước đó). MayBank cũng nâng dự báo tăng trưởng cả năm của Việt Nam lên 7%, từ 6,8% trước đó.

24. Xét về phía sử dụng GDP, tốc độ tăng của tiêu dùng cuối cùng và tích lũy tài sản có xu hướng chậm lại, đạt tương ứng 7,20% và 7,68%, thấp hơn so với vùng kỳ năm 2018. Đáng lưu ý, tốc độ tăng tích lũy tài sản ở mức thấp nhất từ 2015 trở lại đây (Hình 7), chủ yếu là do tín dụng và giải ngân đầu tư công tăng chậm.⁸ Theo đó, lo ngại về cải thiện tiềm năng tăng trưởng trong tương lai còn hiện hữu.

Hình 7: Tốc độ tăng tích lũy tài sản, tiêu dùng cuối cùng, và GDP (%)



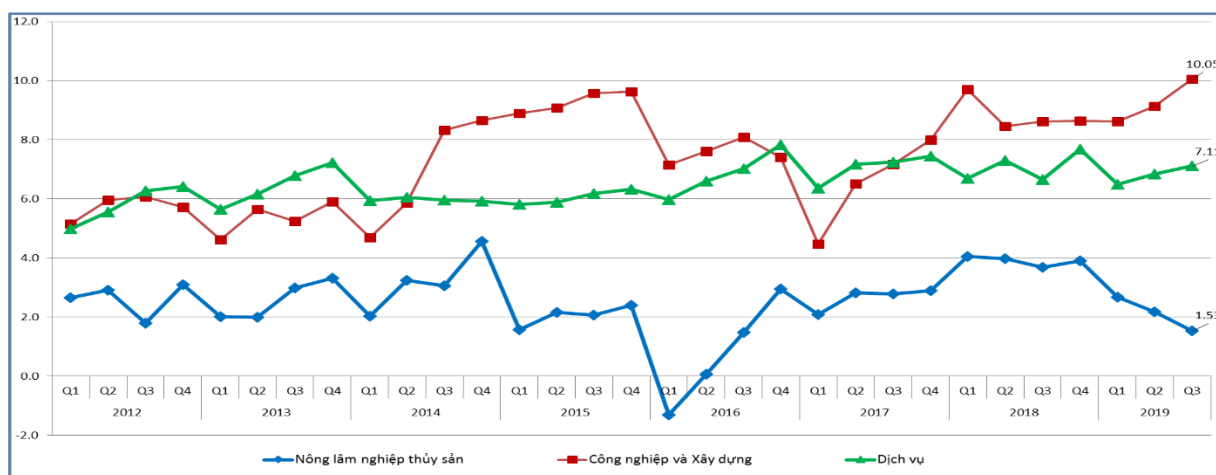
Nguồn: TCTK.

25. Tăng trưởng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) chậm lại, ở mức 1,53% trong quý III và 2,02% trong 9 tháng đầu năm. Đây là mức tăng trưởng thấp nhất trong vòng 3 năm trở lại đây của NLTS. Sản xuất nông nghiệp gặp khó khăn do: (i) hạn hán và biến đổi khí hậu có tác động đến năng suất và chất lượng; (ii) khó khăn về thị trường tiêu thụ nông sản; (iii) chưa tận dụng được cơ hội xuất khẩu từ các FTA mà Việt Nam tham gia⁹; và (iv) ngành chăn nuôi bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch tả lợn châu Phi kéo dài. Riêng phân ngành thủy sản vẫn tăng trưởng khá, đạt 6,12%, sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác đều tăng khá.

⁸ Phân tích chi tiết hơn ở mục 2.3 và 2.4.

⁹ Xuất khẩu gạo mặc dù được dự báo sẽ tăng do tác động của Hiệp định EVFTA nhưng trên thực tế xuất khẩu gạo vào EU là rất khó do khó đáp ứng được những hàng rào kỹ thuật của EU. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp xuất khẩu gạo cần nâng cao chất lượng, kiểm soát các quy định về truy xuất nguồn gốc, đẩy mạnh xây dựng thương hiệu, cũng như làm quen với các thủ tục giấy tờ liên quan.

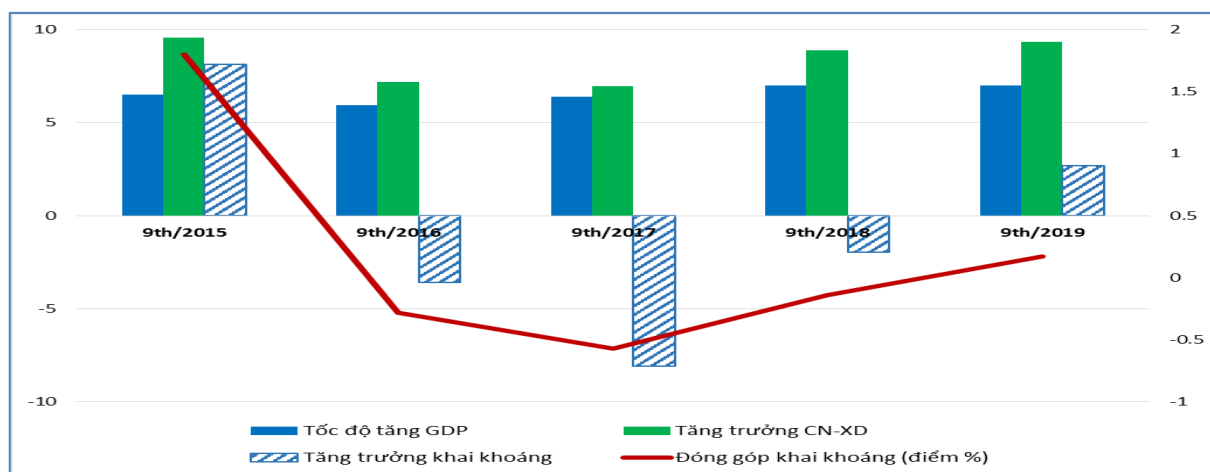
Hình 8: Tăng trưởng GDP theo khu vực kinh tế, 2012-Q3/2019 (%)



Nguồn: TCTK.

26. Khu vực công nghiệp – xây dựng tiếp tục là động lực tăng trưởng của nền kinh tế, với tốc độ tăng giá trị gia tăng trong Quý III ở mức 10,05%, cao nhất so với cùng kỳ từ năm 2010. Phân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có mức tăng 11,68% trong Quý III và 11,37% trong 9 tháng đầu năm, đóng góp 2,42 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Đáng lưu ý, phân ngành khai khoáng tiếp tục mức tăng trưởng dương, tăng 4,50% trong Quý III và 2,68% trong 9 tháng đầu năm (sau ba năm sụt giảm liên tục). Khai thác than tăng cao¹⁰, bù đắp cho sự sụt giảm của khai thác dầu thô¹¹ (Hình 9). Điều này có thể gây ra lo ngại về việc quay trở lại mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào khai thác và xuất khẩu khoáng sản – như giai đoạn trước 2016.

Hình 9: Tốc độ tăng GDP và đóng góp của khai khoáng (%)



Nguồn: TCTK và tính toán của nhóm tác giả.

Lưu ý: Đóng góp của khai khoáng được thể hiện bên trục phải.

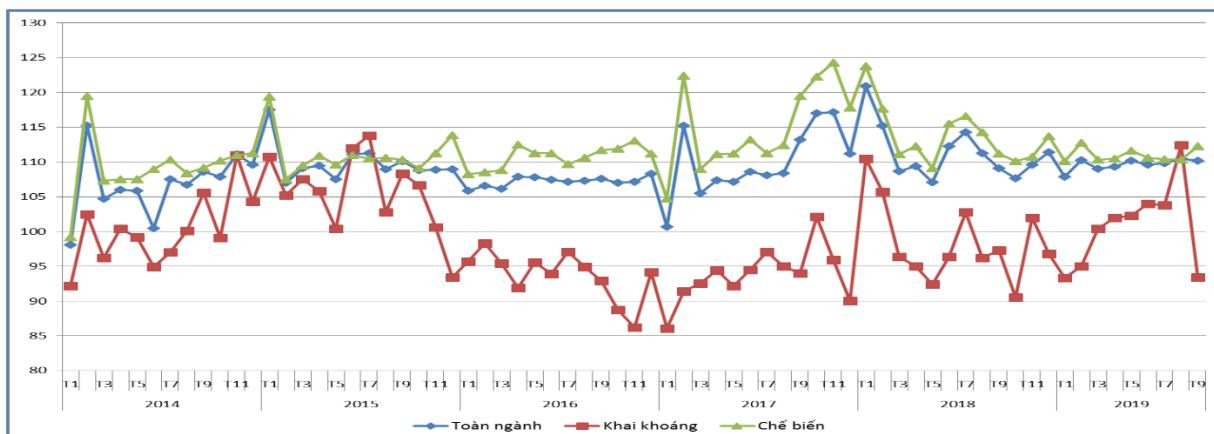
27. Chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) toàn ngành quý III tương đương với mức tăng của cùng kỳ năm 2018, ở mức 10,2%; trong đó IIP của công nghiệp chế biến chế tạo duy trì ở mức cao (10,8%). Phân ngành khai khoáng duy trì IIP ở

¹⁰ Chỉ số sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 38,3%; khai thác quặng kim loại tăng 21,2%; khai thác than cứng và than non tăng 12,4%.

¹¹ Khai thác dầu thô giảm 7%, khai thác khí đốt tự nhiên tăng 1,9%.

mức tương đương với Quý II (2,8%), song có dấu hiệu suy giảm ở cuối quý (Hình 10).

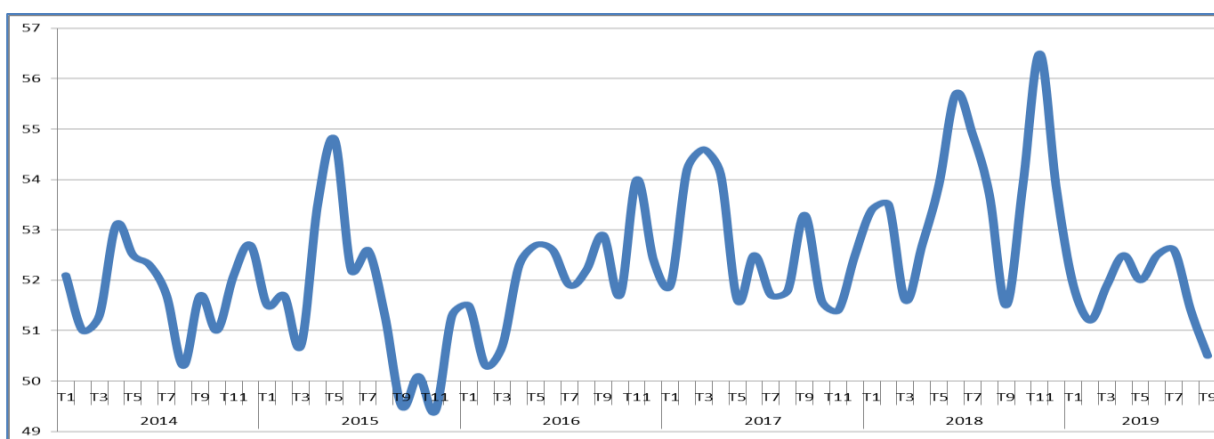
Hình 10: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2014-T9/2019



Nguồn: TCTK.

28. Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) trong lĩnh vực sản xuất không còn duy trì mức tăng trưởng cao như nửa cuối năm 2018, và giảm liên tiếp trong quý III, dù vẫn ở mức trên 50 (Hình 11). Như vậy, đà tăng trưởng trong lĩnh vực sản xuất có phần chậm lại và giảm tốc. Một số nguyên nhân có thể là do (i) nhu cầu đầu vào cho sản xuất tiếp tục yếu đi; (ii) số lượng đơn hàng tăng chậm lại; và (iii) thương mại toàn cầu giảm tốc trong bối cảnh gia tăng căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc, gây ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất của ngành.

Hình 11: Chỉ số PMI sản xuất, 2014-T9/2019

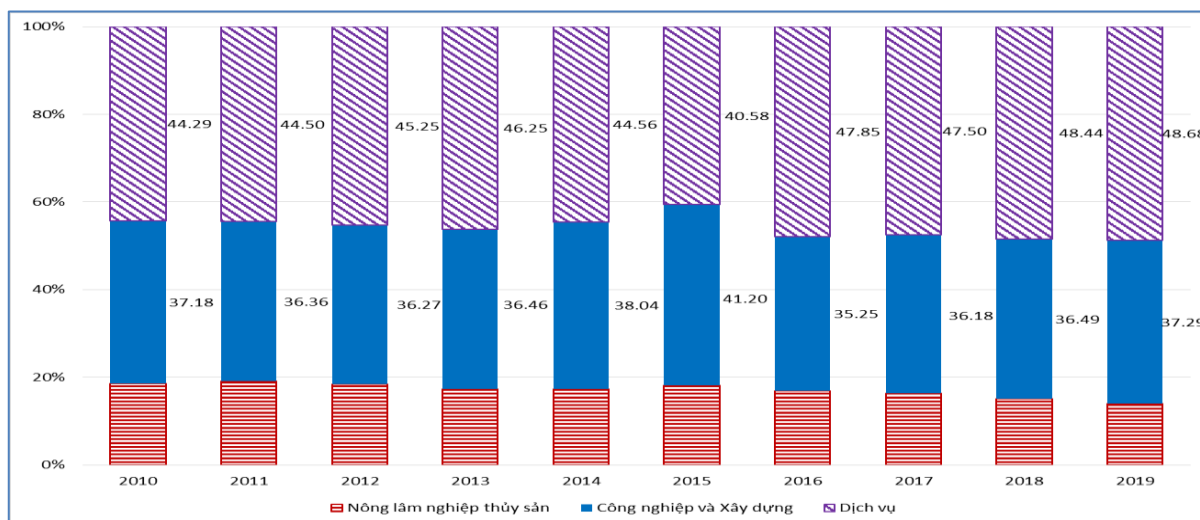


Nguồn: Markit, HSBC.

Ghi chú: PMI=50 tức là không có sự thay đổi so với tháng trước.

29. Tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ đạt 7,11% trong quý III, cao hơn cùng kỳ năm 2018 (tăng trưởng ở mức 6,66%). Tính chung 9 tháng đầu năm, khu vực dịch vụ tăng 6,85%, đóng góp 42,6% vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế. Các phân ngành dịch vụ chính như bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; và tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; dịch vụ lưu trú và ăn uống vẫn duy trì mức độ tăng trưởng tương đối cao (ở mức trên 8%). Đáng lưu ý, lượng khách quốc tế đến Việt Nam trong Quý III/2019 đã tăng trưởng mạnh so với 2 quý trước, (tăng 17,8% so với 7,0% và 8,0% tương ứng của Quý I và Quý II).

Hình 12: Cơ cấu GDP Quý III, 2010-2019 (%)

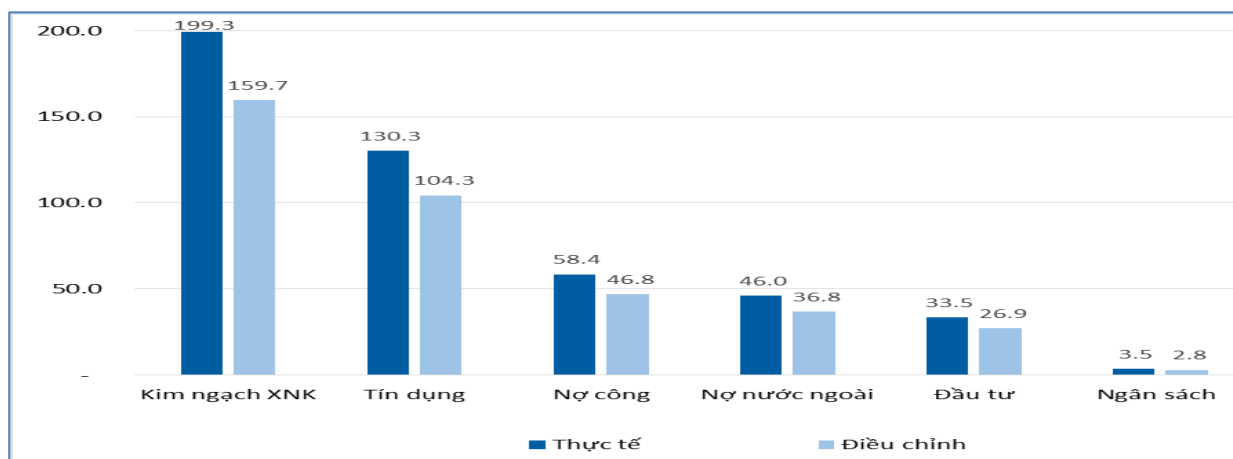


Nguồn: TCTK.

30. Cơ cấu các ngành kinh tế không có nhiều biến động trong Quý III. Tỷ trọng khu vực dịch vụ hầu như không có nhiều thay đổi, chiếm 48,68%. Tăng trưởng dương của phân ngành khai khoáng giúp cơ cấu khu vực công nghiệp – xây dựng tăng nhẹ lên 37,29% (từ 36,49% cùng kỳ năm 2018), còn khu vực NLTS chiếm 14,03% (Hình 12).¹²
31. TCTK đã rà soát, đánh giá lại quy mô GDP dựa trên phương pháp luận mới, theo đó, làm GDP tăng bình quân 25,4% cho giai đoạn 2010-2017. Theo đánh giá của TCTK, việc thay đổi cách tính có một số tác động nhất định đối với các chỉ tiêu vĩ mô, bao gồm (i) tạo ra mức tăng đáng kể trong tổng giá trị GDP và GDP bình quân đầu người, từ đó tác động đến định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong các giai đoạn tiếp theo; (ii) không tác động đến mục tiêu tăng trưởng GDP trong kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội do tốc độ tăng trưởng kinh tế qua các năm có sự thay đổi nhỏ; (iii) cơ cấu GDP sẽ bị thay đổi do tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng khu vực nông – lâm – thủy sản; (iv) các chỉ tiêu chất lượng tăng trưởng được cải thiện nhưng mức thay đổi không lớn; và (v) phản ánh số liệu thấp hơn đối với nhiều chỉ tiêu (Hình 13), điều này cho thấy khả năng mở rộng dư địa đối với thu ngân sách và thuế, cũng như chi tiêu công và vay nợ.

¹² Lưu ý là phần tính tỷ trọng này chỉ dựa trên số liệu GDP của các khu vực, không tính đến phần phân bổ khoản mục thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

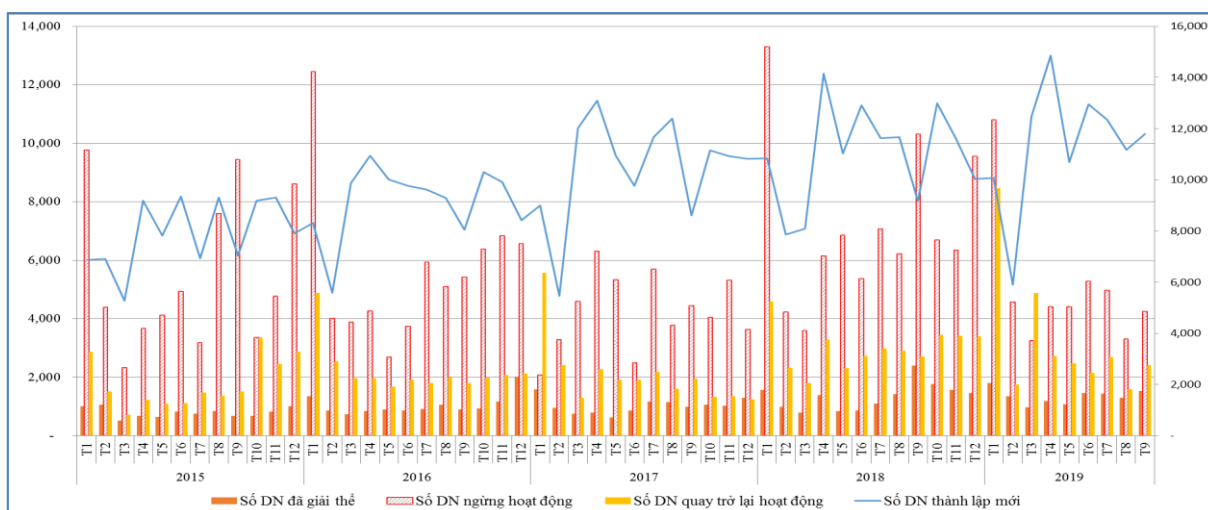
Hình 13: Một số chỉ số kinh tế vĩ mô trước và sau khi đánh giá lại GDP (% GDP, 2018)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của TCTK.

32. Ở một khía cạnh khác, thay đổi quy mô GDP cũng gây ra một số quan ngại nhất định, trong đó phải kể đến (i) sự thay đổi trong cách tính toán GDP không thể hiện cho sự thay đổi trong nội tại bức tranh kinh tế vĩ mô; (ii) một số tỷ lệ có xu hướng giảm (bội chi ngân sách, nợ/GDP, v.v.) dù đời sống người dân không thay đổi và tỉ lệ trên đầu người có xu hướng tăng lên; và (iii) khả năng mở rộng dư địa để can thiệp tiền tệ khi các tỷ lệ tín dụng so với GDP, M2 so với GDP giảm đi sau tính toán lại; và (iv) chưa loại trừ được khả năng có thể đánh giá, điều chỉnh lại (đáng kể) GDP trong tương lai, sau những lần điều chỉnh lớn cho năm 2012 (vào năm 2013) và 2010-2017 (vào năm 2019).

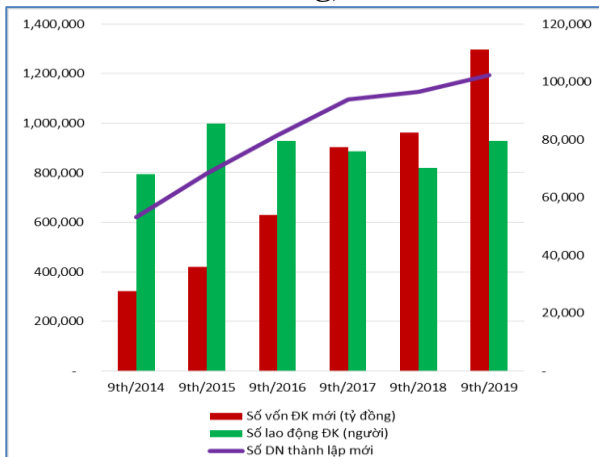
Hình 14: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, T1/2015-T9/2019



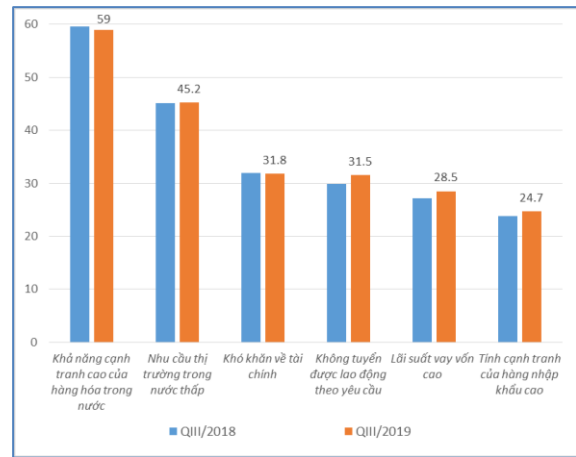
Nguồn: Cục Đăng ký kinh doanh, Bộ KH&ĐT.

33. Cộng đồng doanh nghiệp vẫn hứng khởi với hoạt động kinh doanh. Quý III có 35.316 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 8,82%, với tổng vốn đăng ký là 430,39 nghìn tỷ đồng, tăng 36,87%. Số doanh nghiệp giải thể và ngừng hoạt động (bao gồm cả ngừng hoạt động có đăng ký và ngừng hoạt động chờ đóng mã số thuế hoặc không đăng ký) giảm tương ứng 13,39% và 47,01% (Hình 14).

Hình 15: Một số chỉ tiêu về hoạt động DN 9 tháng, 2014-2019



Hình 16: Yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh

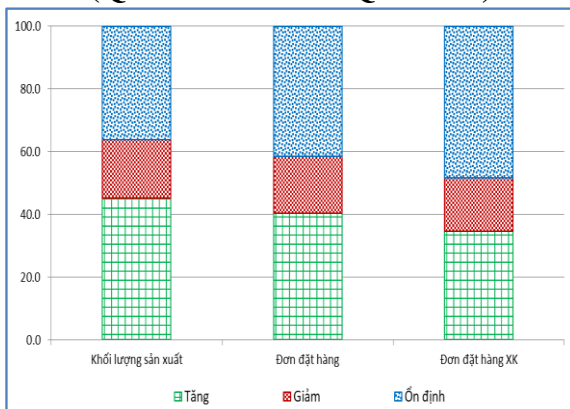


Nguồn: TCTK.

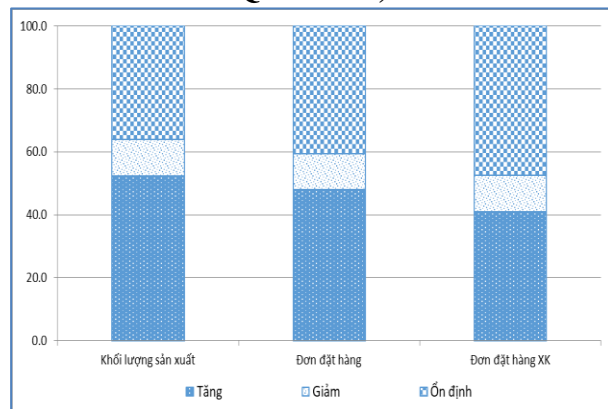
34. Tính chung 9 tháng, có gần 102,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 1.290,8 nghìn tỷ đồng, tăng 5,9% về số doanh nghiệp và tăng 34% về số vốn đăng ký (Hình 15). Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong 9 tháng năm nay là 929,8 nghìn người, tăng 13,4%. Đáng lưu ý, trong số 28,2 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, trong đó có 11,9 nghìn doanh nghiệp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo chương trình chuẩn hóa dữ liệu năm từ năm 2018, chiếm 42,2%. Tương tự cùng kỳ năm trước, cộng đồng doanh nghiệp vẫn nhìn nhận khả năng cạnh tranh cao của hàng hóa trong nước (59,0%), nhu cầu thị trường trong nước thấp (45,2%) và khó khăn về tài chính (31,8%) là những yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến hoạt động sản xuất kinh doanh (Hình 16).

35. Các doanh nghiệp chế biến, chế tạo vẫn nhìn nhận lạc quan về tình hình sản xuất kinh doanh trong quý và xu hướng quý tới. Có tới 81,7% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý III ổn định và tốt hơn quý trước. 52,1% đánh giá xu hướng sẽ tốt lên, và 35,8% cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định trong quý IV (Hình 17 và Hình 18). Các chỉ số thành phần như khối lượng sản xuất, đơn đặt hàng đều có xu hướng gia tăng và ổn định.

Hình 17: Xu hướng kinh doanh (QIII/2019 so với QII/2019)



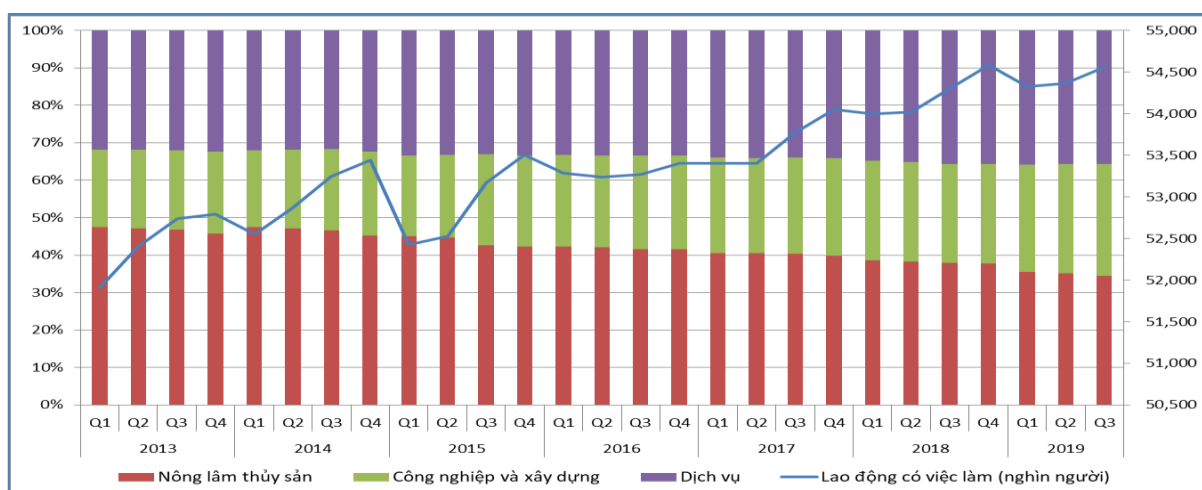
Hình 18: Xu hướng kinh doanh (dự báo QIV/2019)



Nguồn: TCTK.

36. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong toàn nền kinh tế ước đạt 55,7 triệu người trong quý III, tăng 211,7 nghìn người so với quý II và tăng 263,8 nghìn người so với quý III/2018. Trong đó, lao động nam chiếm 52,2%, và lao động nữ chiếm 47,8%. Trong tổng số 54,6 triệu lao động có việc làm trong quý, 34,4% đang làm việc ở khu vực NLTS; 29,9% khu vực công nghiệp - xây dựng và 35,7% khu vực dịch vụ (Hình 19). Tính chung 9 tháng đầu năm, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc là 54,4 triệu người, trong đó, khu vực NLTS thu hút 19,1 triệu người (35%, giảm 3,2 điểm phần trăm); khu vực công nghiệp và xây dựng 15,9 triệu người (chiếm 29,2%, tăng 2,6 điểm phần trăm); và khu vực dịch vụ 19,4 triệu người (chiếm 35,8%, tăng 0,6 điểm phần trăm).

Hình 19: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, 2013-QIII/2019

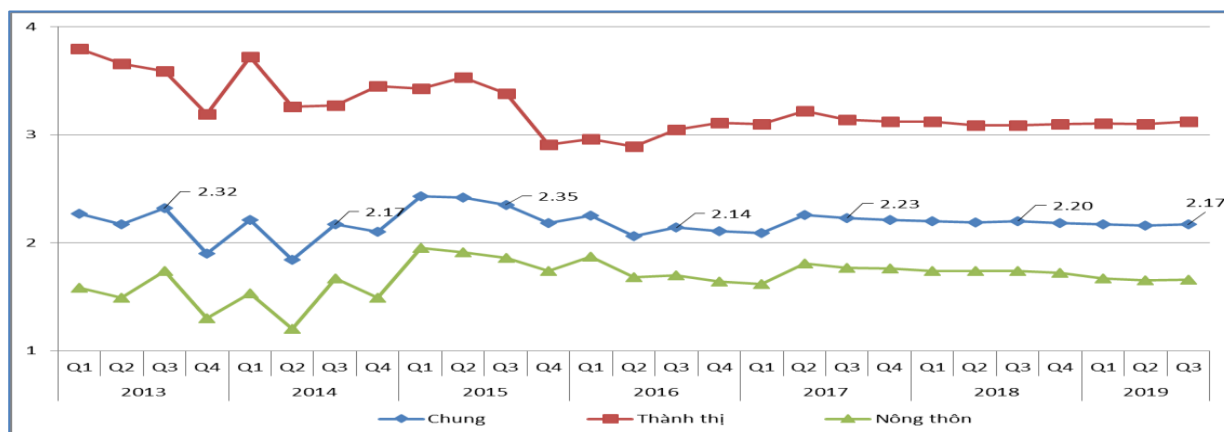


Nguồn: TCTK.

Ghi chú: Lao động có việc làm được thể hiện bên trục phải.

37. Tỷ lệ thất nghiệp trong quý III giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước, đứng ở mức 2,17%. (Hình 20). Điều tra lao động việc làm của TCTK cho thấy có tới 13,3% thanh niên trong độ tuổi từ 15-24 không có việc làm và không tham gia học tập, lao động. Đây là con số đáng quan ngại khi lợi thế “trong thời kỳ dân số vàng” không được phát huy hết tiềm năng, đặc biệt trong bối cảnh chuẩn bị lực lượng lao động cho CMCN 4.0. Bên cạnh đó, lao động giản đơn chiếm tỷ trọng cao nhất ở Việt Nam (33,2%), phản ánh chất lượng nguồn nhân lực chưa cao. Chỉ có 0,9% lao động làm “lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị”, tương đương với 496,7 nghìn lao động; trong đó tỷ trọng ở nam giới cao gấp 2,6 lần nữ giới. Con số này cho thấy còn nhiều vấn đề cần quan tâm trong công tác bình đẳng giới.

Hình 20: Tỷ lệ thất nghiệp theo quý, 2013-QIII/2019



Nguồn: TCTK.

38. Thực hiện pháp luật về bình đẳng giới đã có nhiều tiến bộ như nâng cao năng lực lồng ghép bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tập huấn kỹ năng lồng ghép giới; nhưng cũng còn một số tồn tại như nhiều chỉ tiêu chưa đạt mục tiêu theo Nghị quyết 11-NQ/TW và Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016-2020. Cụ thể:

- Mục tiêu “tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý lãnh đạo, nhằm từng bước giảm dần khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị”: đến hết năm 2018, tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội là 27,2% và lãnh đạo nữ chủ chốt chiếm 47%, nhưng trong bảng xếp hạng toàn cầu, tỷ lệ nữ tham gia chính trị tụt 2 bậc (99/149 quốc gia).
- Mục tiêu “Tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp đạt từ 35% vào năm 2020”: đến cuối 2018, tỷ lệ này là 26,95%. Dù vậy, tỷ lệ nữ chủ doanh nghiệp của Việt Nam xếp 6/57 quốc gia (năm 2018) và Việt Nam là quốc gia duy nhất ở châu Á có mặt trong 10 nước cao nhất toàn cầu và duy trì thứ hạng về chỉ số cơ hội và tham gia vào nền kinh tế của phụ nữ (33/149 năm 2018).
- Chậm ban hành Bộ Chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia nên việc đánh giá, giám sát nhiều chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới. Đến cuối tháng 8/2019, Bộ chỉ tiêu này mới được ban hành¹³, trong đó, gồm 78 chỉ tiêu chia thành 6 nhóm; trong đó có 25 chỉ tiêu được quy định trong Luật Thống kê 2015, 29 chỉ tiêu có trong Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững của Việt Nam.

1.2. Diễn biến giá cả, lạm phát

39. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng dần trở lại trong quý III (tăng lần lượt 0,18%; 0,28% và 0,32% so với tháng trước). Tính chung quý III/2019, CPI tăng 0,48% so với quý trước và tăng 2,23% so với cùng kỳ năm 2018. Bình quân 9 tháng đầu năm 2019, CPI tăng khoảng 2,50% so với cùng kỳ năm trước (mức tăng thấp nhất trong cùng kỳ 3 năm qua)¹⁴.

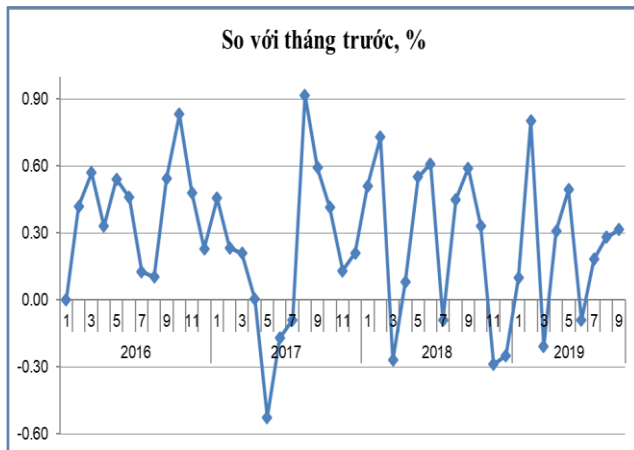
¹³ Thông tư số 10/2019/TT-BKHĐT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

¹⁴ CPI 9 tháng đầu năm 2017, 2018 lần lượt tăng 3,79% và 3,59%.

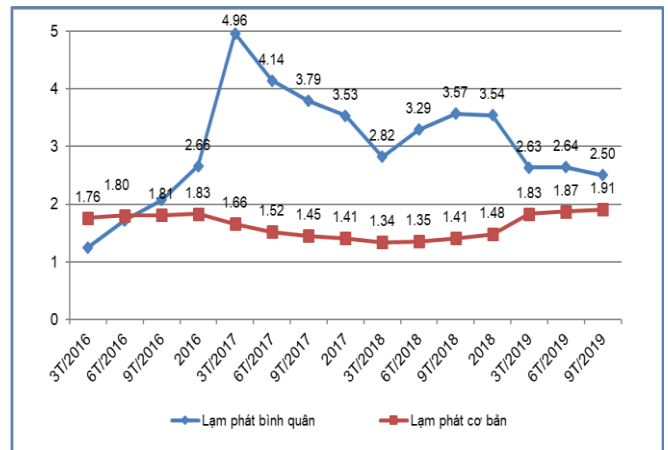
40. Các yếu tố tác động tới CPI trong quý III và 9 tháng đầu năm gồm: (i) Điều chỉnh tăng giá một số nhóm hàng do nhà nước quản lý giá (giá điện sinh hoạt, dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục); (ii) Giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh giảm 3 lần liên tiếp từ 16/8 trong khi tác động từ tăng giá xăng dầu thế giới chưa được phản ánh vào giá trong nước (dự kiến tăng mạnh sau kỳ điều hành giá ngày 1/10); (iii) tăng giá nhóm hàng lương thực - thực phẩm một phần do thiếu hụt nguồn cung thịt lợn từ giữa tháng 6.
41. Lạm phát cơ bản bình quân 9 tháng đầu năm ở mức 1,91%. Nhìn chung, điều hành chính sách tiền tệ chưa gây áp lực lên mặt bằng giá. Tuy nhiên, việc lạm phát cơ bản bình quân các kỳ 3 tháng, 6 tháng và 9 tháng đầu năm cao hơn hẳn so với cùng kỳ các năm 2016-2018 đòi hỏi Việt Nam phải tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ một cách thận trọng.
42. Trong quý III, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa giảm 0,2% trong quý III (so với quý II) và tăng 2,54% so với cùng kỳ 2018. Tính chung 9 tháng đầu năm, chỉ số giá xuất khẩu tăng 2,69%. Trong khi đó, chỉ số giá nhập khẩu quý III hầu như không thay đổi so với quý trước; tăng 0,39% so với cùng kỳ năm trước. Áp lực từ tăng giá xuất nhập khẩu lên CPI chưa đáng quan ngại.

Hình 21: Diễn biến lạm phát, 2016-2019

(a) Lạm phát so với tháng trước



(b) Lạm phát cơ bản và lạm phát bình quân



Nguồn: TCTK.

43. Mục tiêu điều hành lạm phát của từ 3,3% đến 3,9% của năm nay hoàn toàn có thể đạt được nếu không xảy ra những diễn biến bất thường về giá một số mặt hàng thiết yếu. Nhìn từ kinh nghiệm của Chính phủ trong việc ưu tiên ổn định lạm phát, mục tiêu lạm phát 4,0% đề ra cho năm 2020 có thể tạo đủ độ linh hoạt cần thiết cho điều hành trong bối cảnh kinh tế thế giới vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro khó lường.

1.3. Diễn biến tiền tệ

44. Lãi suất huy động VNĐ đến cuối tháng 9 phổ biến ở mức 0,2-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,5-5,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,5-6,8%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 6,6-7,5%/năm. Tuy nhiên, xu hướng tăng lãi suất cục bộ ở một số ngân hàng được

thể hiện rõ hơn trong quý III, khác với mặt bằng khá ổn định trong hai quý đầu năm.

45. Lãi suất cho vay VNĐ phổ biến ở mức 6,0-9,0%/năm đối với ngắn hạn; 9,0-11%/năm đối với trung và dài hạn. Mặt bằng lãi suất cho vay không thay đổi từ đầu năm 2019 trở lại đây.

Bảng 2: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM

	Không kì hạn	Dưới 6 tháng	6 – 12 tháng	Trên 12 tháng
Cuối tháng 12/2018	0,6-1,0	4,5-5,5	5,5-6,5	6,6-7,3
Cuối tháng 3/2019	0,5-1,0	4,5-5,5	5,5-6,5	6,6-7,3
Cuối tháng 6/2019	0,5-1,0	4,5-5,5	5,5-6,5	6,6-7,3
Cuối tháng 9/2019	0,2-1,0	4,5-5,5	5,5-6,8	6,6-7,5

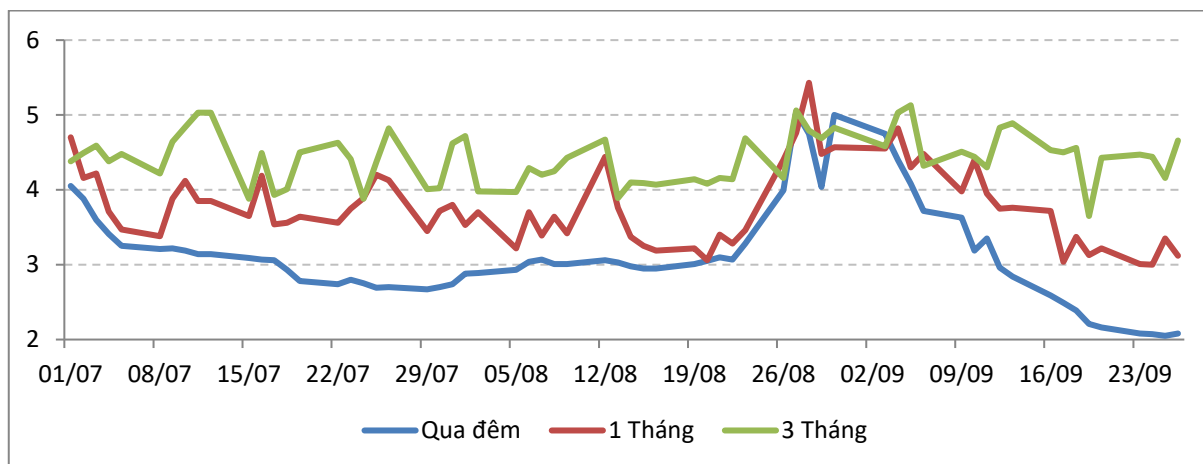
Nguồn: Ngân hàng Nhà nước (NHNN).

46. Mặt bằng lãi suất huy động có xu hướng tăng trong Quý III, đặc biệt là đối với tiền gửi có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và trên 12 tháng. Lãi suất huy động đối với tiền gửi không kì hạn được điều chỉnh giảm ở một số TCTD. Xu hướng này được phản ánh bởi các yếu tố như: (i) Hoạt động của các NHTM trong việc giảm tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn để đáp ứng các yêu cầu về hệ số an toàn vốn theo yêu cầu của NHNN¹⁵; (ii) một số NHTM kỳ vọng tăng huy động nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cuối năm; (iii) cạnh tranh thị phần của các NHTM trên thị trường vốn, đặc biệt là khi một số doanh nghiệp đã phát hành trái phiếu với lãi suất cao lên tới 12-13%/năm.
47. Lãi suất huy động USD vẫn ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của các cá nhân và tổ chức. Lãi suất cho vay USD phổ biến ở mức 3,0-6,0%/năm; trong đó lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 3,0-4,7%/năm, lãi suất cho vay trung, dài hạn ở mức 4,5-6,0%/năm. Mặt bằng lãi suất cho vay USD trong Quý III có sự tăng nhẹ đối với khoản vay ngắn hạn so với Quý I và II.
48. Lãi suất liên ngân hàng có sự biến động trong Quý III (Hình 22). Trong đó, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 3 tháng khá ổn định. Mức lãi suất liên ngân hàng đối với các kì hạn ngắn hơn như 1 tháng và qua đêm tiếp tục xu hướng giảm từ Quý II trước khi tăng mạnh vào giai đoạn cuối tháng 8, đạt đỉnh vào 28/8, và sau đó giảm liên tục đến hết Quý III. Biến động này được phản ánh là do thời điểm gần dịp nghỉ lễ 2-9, thanh khoản hệ thống căng thẳng hơn đã khiến lãi suất liên ngân hàng tăng cao. Tuy nhiên, ngay sau biến động ngắn hạn này, lãi suất liên ngân hàng tiếp tục xu hướng giảm – phù hợp với diễn biến của tỷ giá VNĐ/USD sau khi FED giảm lãi suất¹⁶.

¹⁵ Theo Thông tư mới thay thế thông tư 36 về kiểm soát được rủi ro thanh khoản nhằm bảo đảm an toàn hệ thống đang được NHNN dự thảo, tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn sẽ được điều chỉnh giảm. Năm 2019 tỷ lệ này ở mức 40% nhưng trong năm tới có thể sẽ giảm xuống 35% và đến năm 2021 sẽ còn 30%.

¹⁶ Hai ngày 31/7 và 18/9, Fed đã 2 lần liên tiếp cắt giảm lãi suất cơ bản 0,25% xuống còn 1,75-2%. Lần hạ lãi suất gần nhất trước đó được FED thực hiện từ khi bùng phát cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu giai đoạn 2007-2008.

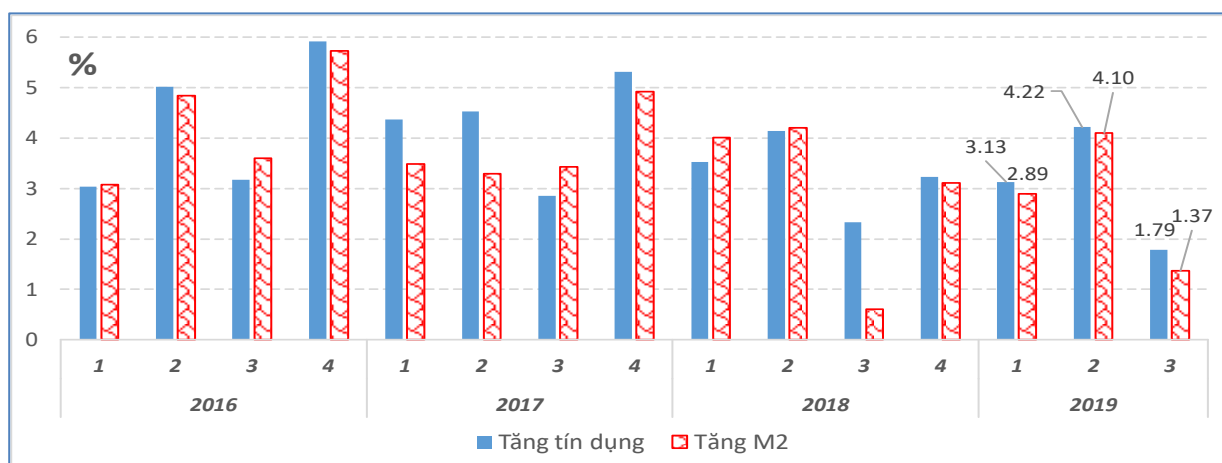
Hình 22: Diễn biến lãi suất liên ngân hàng Quý III/2019



Nguồn: NHNN.

49. Tính đến 30/9, dư nợ tín dụng tăng gần 1,8% so với cuối quý II và 9,4% so với cuối năm 2018. Tăng trưởng tín dụng trong quý III chậm hơn các quý đầu năm và so với cùng kỳ các năm trước (Hình 23). Nguyên nhân có thể là do: (i) NHNN ưu tiên hơn việc kiểm soát chất lượng tín dụng; (ii) chuẩn bị cho việc giảm (tiến tới chấm dứt) tín dụng ngoại tệ; (iii) quyết tâm tăng kỷ luật thị trường, trong đó có các chỉ số an toàn hoạt động của NHTM;¹⁷ và (iv) NHNN chưa nói lỏng tín dụng cho một số ngành (chứng khoán, bất động sản).

Hình 23: Tăng trưởng tín dụng và M2 (%)



Nguồn: NHNN.

50. Tính đến 24/9, tổng phương tiện thanh toán (M2) ước tăng 8,58% so với cuối năm 2018 và 1,37% so với cuối quý II. Mức tăng này chậm hơn so với các quý đầu năm, dù cao hơn so với cùng kỳ 2018. Lo ngại về tác động của tăng M2 trong các quý trước đối với lạm phát hầu như hiện hữu.¹⁸ Tuy nhiên, cách điều hành M2 vẫn đủ linh hoạt để cân bằng được giữa kiểm soát lạm phát¹⁹ và phòng ngừa khả năng suy giảm, trong khi vẫn tạo điều kiện cho phát hành

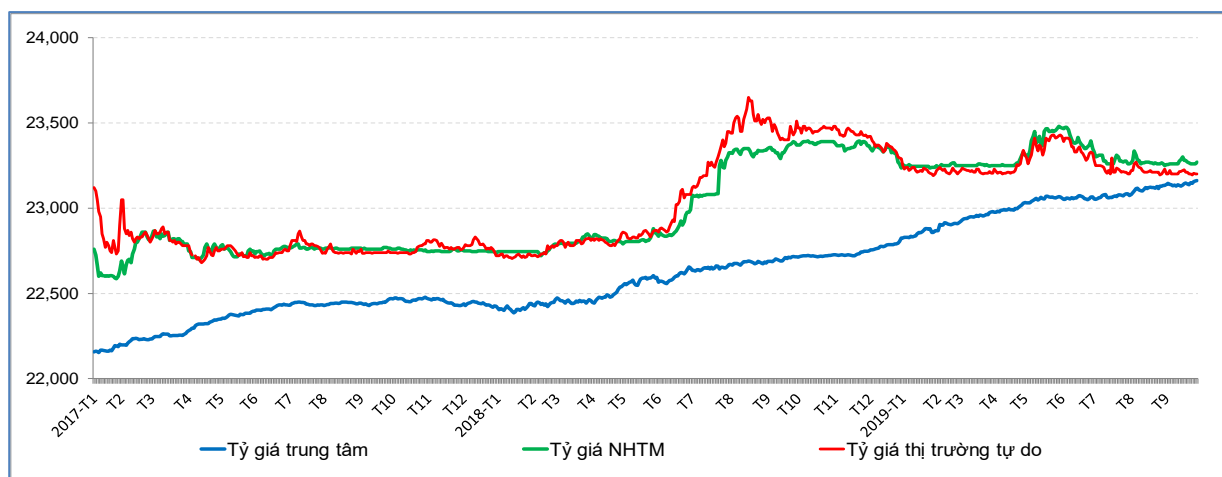
¹⁷ Trong đó có Thông tư 16/2018/TT-NHNN ngày 31/7/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014.

¹⁸ Chẳng hạn như báo cáo của Fitch vào tháng 10.

¹⁹ Thực tế lạm phát cơ bản khá ổn định.

TPCP²⁰ trong quý III. Trên phương diện này, NHNN cũng khá thành công trong ứng phó với xu hướng gia tăng dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

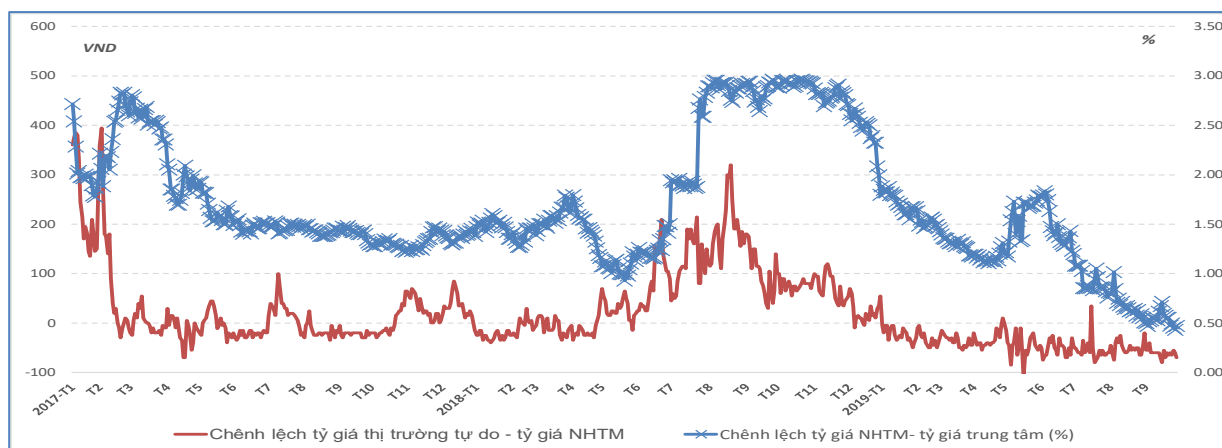
Hình 24: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD, 2016-2019



Nguồn: Tổng hợp của Viện NCQLKTTW.

51. Quý III chứng kiến tỷ giá VNĐ/USD ổn định hơn đáng kể so với các quý trước và cùng kỳ 2018. Tỷ giá trung tâm tăng tới 0,41% trong quý III (so với cuối quý II). Tỷ giá bán ra của NHTM khá ổn định trong suốt quý III (Hình 25).²¹ Đến cuối tháng 9, tỷ giá bán ra của NHTM giảm 0,34% so với cuối quý II và tăng 0,15% so với cuối năm 2018. Tỷ giá trên thị trường tự do cũng ổn định và luôn ở mức thấp hơn tỷ giá của NHTM (Hình 24 và Hình 25).

Hình 25: Chênh lệch tỷ giá NHTM so với tỷ giá trung tâm và thị trường tự do



Nguồn: Tính toán của Viện NCQLKTTW.

52. Diễn biến tỷ giá thực tế cho thấy NHNN đã làm khá hiệu quả vai trò điều hành của mình. Nguyên nhân là do: (i) NHNN tiếp tục ưu tiên điều hành tiền tệ thận trọng (trong đó có xử lý áp lực tỷ giá), và không ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng tín dụng; (ii) truyền thông hiệu quả về định hướng điều hành tỷ giá (trong đó có định hướng chấm dứt tín dụng ngoại tệ và không phá giá để hỗ trợ xuất khẩu); và (iii) các thành viên thị trường tin tưởng hơn vào điều hành của NHNN. Tuy

²⁰ Xem mục 2.6.

²¹ Sau khi NHNN nâng tỷ giá VNĐ/USD bán ra cho NHTM từ ngày 23/7.

nhiên, điều hành tỷ giá cũng có một số thuận lợi như: (i) nhà đầu tư nước ngoài vẫn quan tâm đến thị trường Việt Nam, chưa có động thái rút vốn ra nước ngoài; và (ii) thặng dư thương mại vẫn ở mức cao.

1.4. Tình hình đầu tư

53. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong quý III theo giá hiện hành ước đạt 556,5 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5% so với cùng kỳ 2018. Tính chung 9 tháng đầu năm, tổng đầu tư ước đạt 1378,2 nghìn tỷ đồng, tăng 10,3% (Bảng 3). Theo giá so sánh 2010 thì tổng đầu tư 9 tháng đạt 1007,2 tỷ đồng, tăng 7,6%. Tỷ lệ đầu tư so với GDP trong quý III đạt 36,16% GDP, tăng khoảng 1 điểm phần trăm so với trung bình cùng kỳ 2016-2018, tính chung cho 9 tháng đạt 34,3%.

Bảng 3: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng	Tốc độ tăng Q.III (%)	Tốc độ tăng 9 tháng (%)
	Tổng số	360,1	461,7	556,5	1378,3	10,5	10,3
I	Khu vực nhà nước	106,0	147,7	173,0	426,6	3,7	3,0
1	Vốn đầu tư thuộc NSNN	51,1	77,3	95,6	224,0	6,9	4,8
2	Vốn trái phiếu chính phủ	4,8	8,7	9,9	23,4	-11,7	-13,1
3	Vốn tín dụng đầu tư theo KHNN	8,6	10,9	11,4	30,8	22,6	19,3
4	Vốn vay từ các nguồn khác (của KVNN)	20,6	25,8	29,7	76,1	-5,7	-3,2
5	Vốn đầu tư của DNNN (vốn tự có)	14,2	16,1	16,9	47,3	-2,3	-3,6
6	Vốn huy động khác	6,7	8,9	9,5	25,1	17,3	23,5
II	Khu vực ngoài nhà nước	159,8	199,6	265,2	624,6	17,5	16,9
7	Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	159,8	199,6	265,2	624,6	17,5	16,9
III	Khu vực FDI	94,4	114,4	118,4	327,1	6,3	8,4
8	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	94,4	114,4	118,4	327,1	6,3	8,4

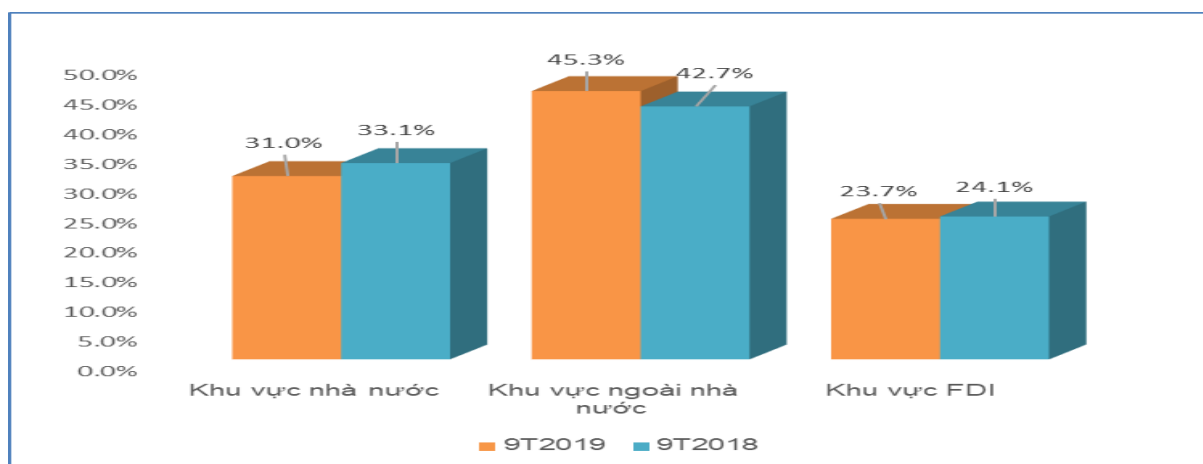
Nguồn: TCTK.

54. Luật Đầu tư công (sửa đổi) – được thông qua tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa IV - đã tập trung vào tinh giản quy trình, thủ tục, phân cấp mạnh mẽ, xác định rõ nhiệm vụ và trách nhiệm của các bên liên quan và người đứng đầu. Tuy nhiên, giải ngân vốn đầu tư công, gồm cả nguồn vốn TPCP vẫn rất chậm, mới đạt khoảng 192 nghìn tỷ đồng trong 9 tháng, bằng 45,17% so với kế hoạch Quốc hội giao và bằng 49,14% so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (Thúy Hiền, 2019). Giải ngân vốn đầu tư công chậm trễ vẫn nằm ở các nguyên nhân cố hữu, đặc biệt là liên quan đến: (i) vướng mắc trong đền bù, giải phóng mặt bằng; (ii) chậm trễ trong phê duyệt các dự án chuẩn bị đầu tư; (iii) chậm trễ và năng lực hạn chế trong công tác thiết kế, thi công, đấu thầu, lựa chọn nhà thầu; và (iv) sự phối hợp, chỉ đạo điều hành ở một số bộ ngành và địa phương

chưa thực sự chủ động, thiếu quyết liệt, thiếu chế tài gắn trách nhiệm người đứng đầu với việc rà soát và đốc thúc giải ngân vốn đầu tư công.

55. Điểm sáng trong hoạt động đầu tư 9 tháng đầu năm vẫn nằm ở khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Khu vực này có mức tăng trưởng đầu tư 16,9% trong 9 tháng, chiếm tỷ trọng 45,3% trong tổng đầu tư, tăng 2,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ 2018 (Hình 26).

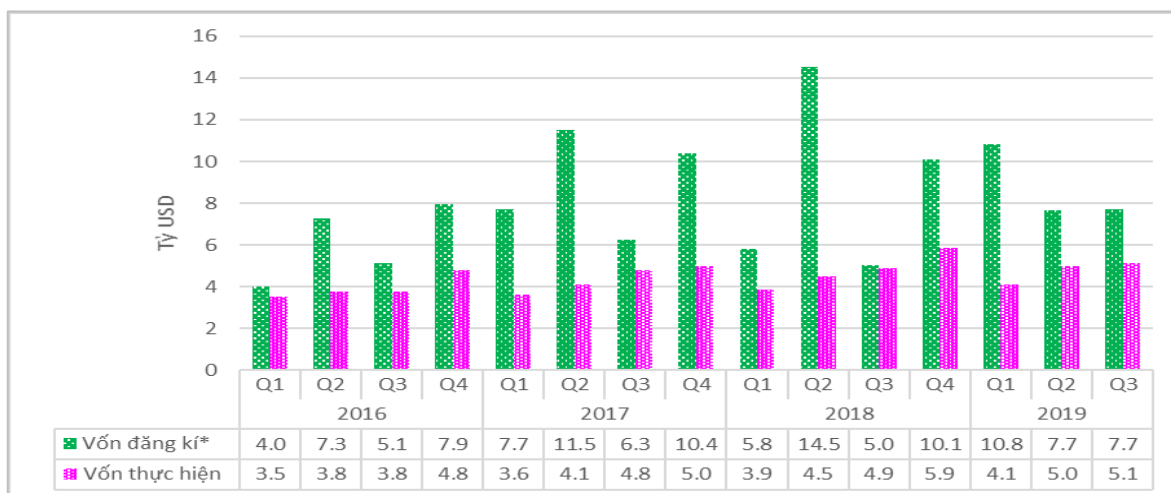
Hình 26: Cơ cấu vốn đầu tư theo các khu vực kinh tế



Nguồn: TCTK.

56. Bản thân các doanh nghiệp tư nhân trong nước không ngừng vươn lên để đáp ứng yêu cầu cạnh tranh trong bối cảnh mới. Một số công trình hạ tầng, thậm chí ở quy mô rất lớn, cũng được tư nhân đảm nhận thành công. Theo đó, niềm tin đối với doanh nghiệp tư nhân trong việc chung tay, đảm nhận và hoàn thành nhiệm vụ phát triển hạ tầng - trên cơ sở bảo đảm tiến độ, hiệu quả, tiết kiệm và trên cơ sở thị trường lành mạnh – ngày càng được củng cố. Ở một chừng mực khác, chính sự năng động, quyết đoán và khả năng thích ứng của các doanh nghiệp tư nhân cũng quyết định mức tăng trưởng xuất khẩu ấn tượng (tới 16,4%) của khu vực doanh nghiệp trong nước trong 9 tháng đầu năm – dù có không ít thông tin bất lợi về thị trường xuất khẩu và tỷ giá. Theo đó, các doanh nghiệp này cũng minh chứng tư duy quản lý “làm thay thị trường, lo thay thị trường” đang tỏ ra ít phù hợp hơn.
57. Khu vực FDI trong 9 tháng đầu năm duy trì tốc độ tăng trưởng đầu tư 8,4%, ngang mức cùng kỳ 2018. Tổng vốn FDI đăng ký (gồm vốn đăng ký mới, vốn đăng ký bổ sung và góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài) đạt 7,7 tỷ USD trong quý III và 26,2 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm, tăng 52,7% so với cùng kỳ quý III và 3,1% so với cùng kỳ 9 tháng năm 2018. Vốn FDI thực hiện tăng trưởng 7,3%, đạt 14,2 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm (Hình 27).

Hình 27: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam

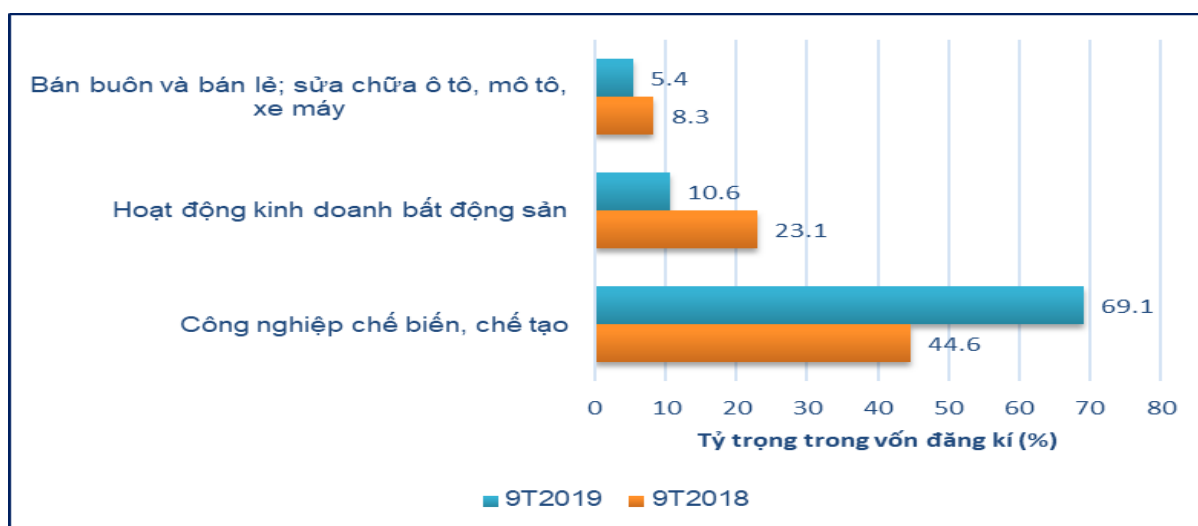


Nguồn: TCTK.

Ghi chú: Vốn đăng ký* gồm vốn đăng ký mới, vốn đăng ký bổ sung và góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

58. Công nghiệp chế biến chế tạo là nhóm ngành thu hút được sự quan tâm mạnh mẽ của các nhà đầu tư nước ngoài trong 9 tháng đầu năm. Vốn đăng ký mới vào nhóm ngành này đã tăng tới 60%, nâng tỷ trọng vốn FDI đăng ký từ 44,6% năm 2018 lên tới 69,1% năm 2019, tăng tới 24,5 điểm phần trăm. Kèm theo đó là sự sụt giảm đầu tư lớn trong nhóm ngành kinh doanh bất động sản và bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy (Hình 28). Sự chuyển dịch đầu tư gia tăng vào công nghiệp chế biến chế tạo có thể là tác động của: (i) các nỗ lực cải cách, cắt giảm điều kiện kinh doanh; (ii) việc thực hiện CPTPP và chuẩn bị cho EVFTA; và (iii) việc các nhà đầu tư nước ngoài chuyển hướng ra khỏi thị trường Trung Quốc.

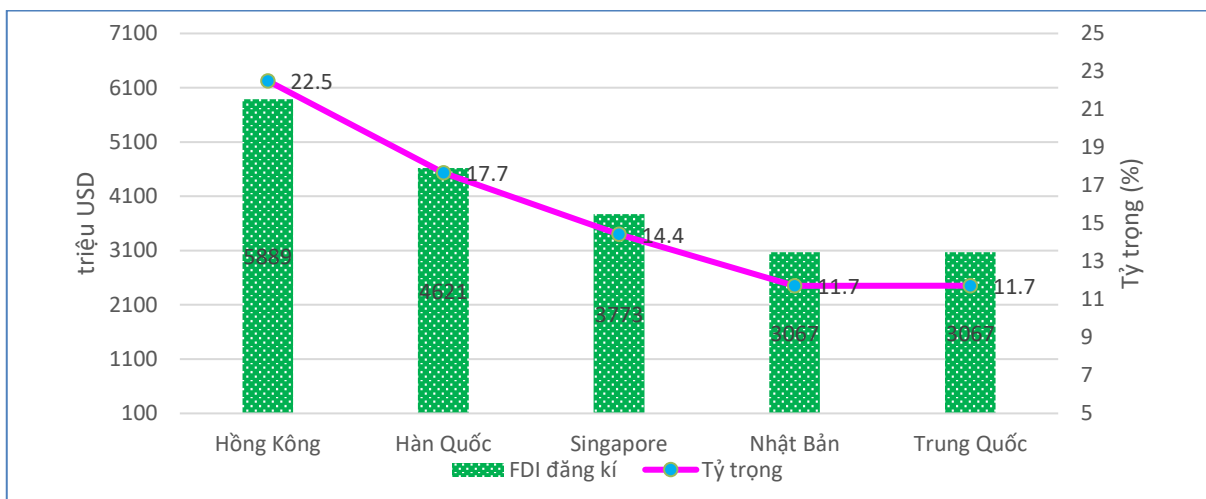
Hình 28. Dịch chuyển trong thu hút đầu tư ở một số nhóm ngành



Nguồn: TCTK.

59. Sáu vị trí dẫn đầu về thu hút FDI trong 9 tháng đầu năm đều đến từ các quốc gia và vùng lãnh thổ ở Châu Á, chiếm tới 78% tổng vốn đăng ký. Trong đó, Hồng Kông dẫn đầu với 5,88 tỷ USD, chiếm 22,5% tổng vốn đăng ký. Vốn đăng ký từ Trung Quốc đạt 3,06 tỷ USD, chiếm 11,7% tổng vốn đăng ký (Hình 29).

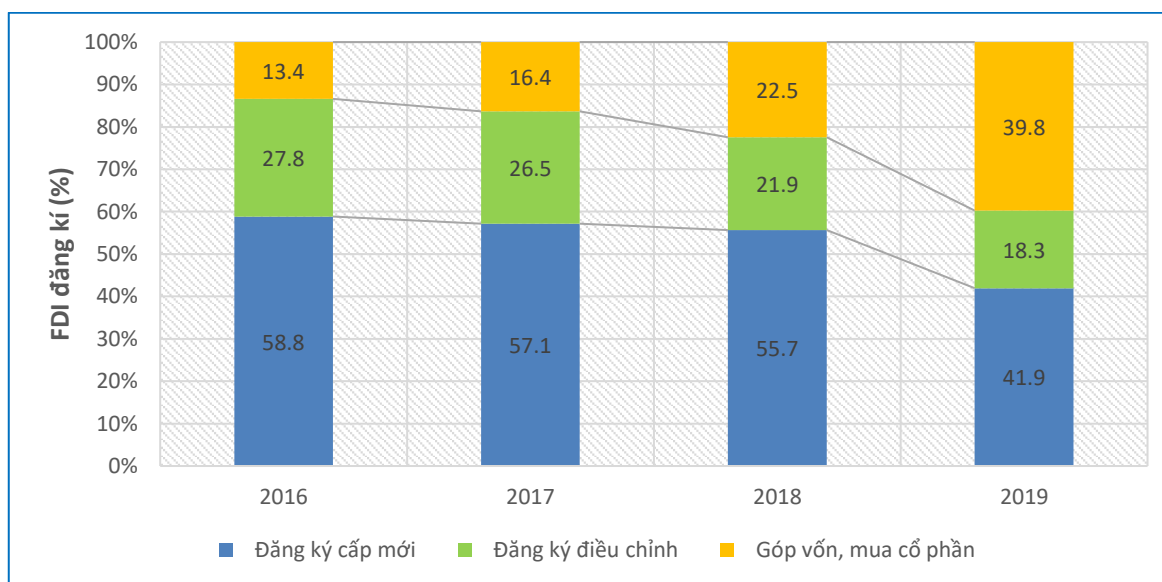
Hình 29: Thu hút đầu tư theo một số đối tác lớn



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

60. Tỷ trọng dòng vốn góp, mua cổ phần trong 9 tháng đầu năm ở mức 40%, tăng đáng kể so với con số 13,4% trong cùng kỳ năm 2016 (Hình 30). Nguyên nhân có thể là do hành lang pháp lý cho M&A được cải thiện, gia tăng tính minh bạch của thông tin, gia tăng niềm tin của nhà đầu tư vào các cơ hội hợp tác quốc tế mở rộng. Tuy nhiên, xu hướng này cũng cần nghiên cứu thấu đáo, để tránh: (i) chuyển dịch từ đầu tư trực tiếp vào dự án mới sang mua lại cổ phần để thâm tóm các doanh nghiệp nội đang hoạt động; và (ii) nhà đầu tư nước ngoài chỉ vào Việt Nam để “trú ẩn” tạm thời.

Hình 30. Dịch chuyển giữa các dòng vốn đăng ký FDI



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

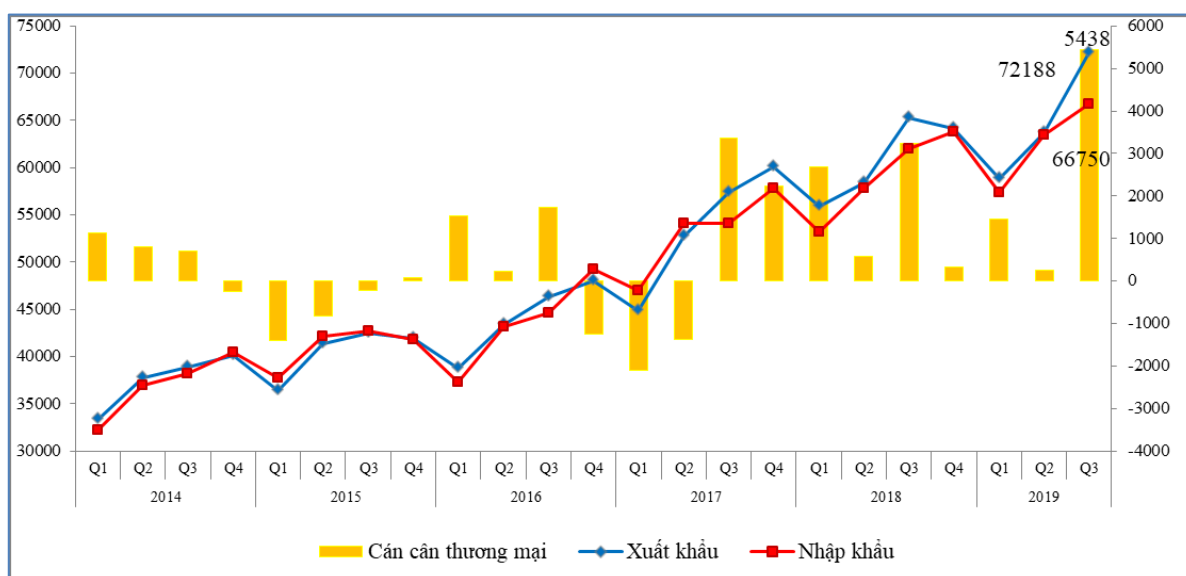
1.5. Tình hình thương mại

61. Trong quý III, xuất khẩu hàng hóa ước đạt 72,2 tỷ USD, tăng 10,7% (Hình 31). Tính chung 9 tháng đầu năm, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 194,7 tỷ USD, tăng 8,4%. Khu vực kinh tế trong nước đạt 61,2 tỷ USD, tăng 15,9%, đóng góp 4,7 điểm phần trăm vào tốc độ tăng xuất khẩu chung. Khu vực có vốn

đầu tư nước ngoài (kể cả đầu thô) đạt 133,4 tỷ USD, tăng 5,3%, góp 3,7 điểm phần trăm vào tốc độ tăng xuất khẩu chung.

Hình 31: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2014- Q3/2019

Đơn vị: triệu USD



Nguồn: TCHQ và TCTK.

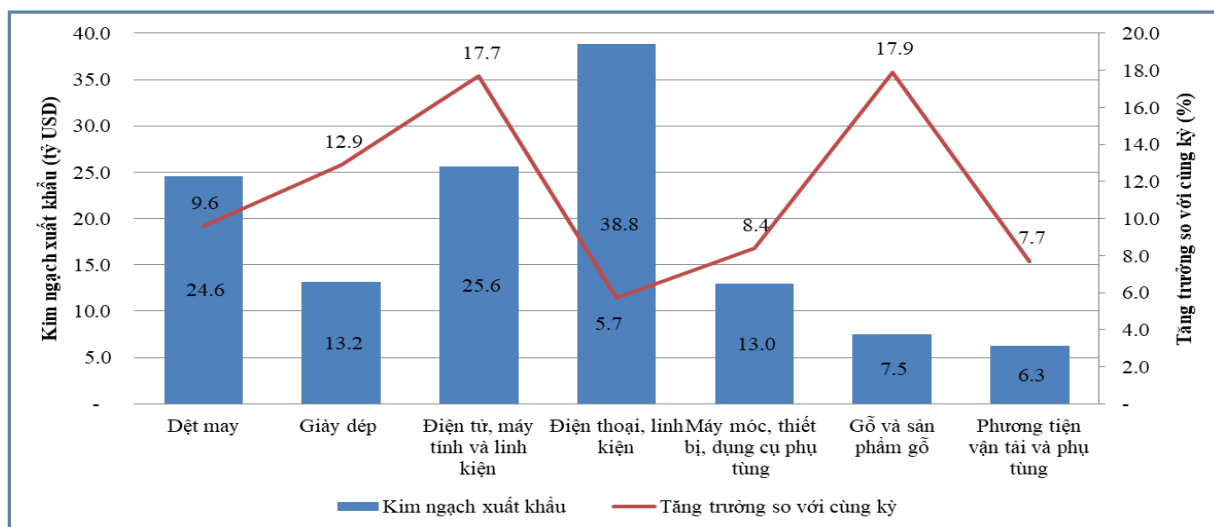
Ghi chú: Xuất khẩu và nhập khẩu được thể hiện trên trục trái, cán cân thương mại được thể hiện trên trục phải.

62. Tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam vẫn tăng chậm do đối mặt với một số thách thức như: (i) sự giảm sút của thương mại toàn cầu nói chung. Theo báo cáo WTO, dự tính quý III/2019 chỉ số Triển vọng Thương mại Toàn cầu (WTOI) dừng ở mức 95,7 điểm – mức thấp nhất kể từ tháng 3/2010²²; (ii) Hàng hóa Việt Nam tiếp tục chịu sự cạnh tranh mạnh hơn do các nước chú trọng thị trường nội địa, thiết lập các hàng rào kỹ thuật tinh vi hơn và chủ nghĩa bảo hộ thương mại gia tăng²³; (iii) gia tăng các yếu tố chi phí đầu vào như giá điện, giá xăng, lương tối thiểu vùng.
63. Tính chung cả 9 tháng, Việt Nam có 28 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 90,8% tổng kim ngạch xuất khẩu. Điện thoại và linh kiện vẫn dẫn đầu kim ngạch xuất khẩu, đạt 38,8 tỷ USD, chiếm 19,9% tổng kim ngạch xuất khẩu, nhưng chỉ tăng 5,7% so với cùng kỳ (Hình 32). Nhìn chung, tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng chủ lực vẫn thuộc về khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó: Điện thoại và linh kiện chiếm 96,6%; điện tử, máy tính và linh kiện chiếm 90,1%; giày dép chiếm 76,3%; hàng dệt may chiếm 59%.

²² Mức điểm dưới ngưỡng 100 là dấu hiệu cho thấy xu hướng tăng trưởng đang chậm lại

²³ Theo dự báo của AMRO (The ASEAN+3 Macroeconomic Research Office) nhận định rủi ro từ chủ nghĩa bảo hộ thương mại sẽ chuyển dịch đến khu vực ASEAN chủ yếu thông qua kênh xuất khẩu và kênh chuỗi giá trị toàn cầu, ảnh hưởng này có thể bị khuếch đại do tác động từ tăng trưởng chậm lại của nền kinh tế toàn cầu và các bất ổn thương mại ngày càng lớn đến các nước trong khu vực nói chung và Việt Nam nói riêng.

Hình 32: Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực 9 tháng năm 2019



Nguồn: TCTK.

64. Xuất khẩu các mặt hàng nông thủy sản 9 tháng năm 2019 hầu như đều giảm do giá xuất khẩu bình quân của nhiều mặt hàng giảm. Cụ thể, thủy sản đạt 6,2 tỷ USD, giảm 2,1%; rau quả đạt 2,8 tỷ USD, giảm 5,1%; hạt điều đạt 2,4 tỷ USD, giảm 5,3% (lượng tăng 21,1%); gạo đạt 2,2 tỷ USD, giảm 10,2% (lượng tăng 3,7%); hạt tiêu đạt 593 triệu USD, giảm 6,4% (lượng tăng 21,1%).
65. Về thị trường, trong 9 tháng xuất khẩu vẫn chủ yếu tập trung vào 6 thị trường chủ chính, chiếm 78,6% (Bảng 4). Trong đó, Mỹ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 44,7 tỷ USD, tăng 27,6%, đóng góp 5,4 điểm phần trăm vào tăng trưởng xuất khẩu chung. Ngoại trừ sự tăng mạnh trong kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ, các thị trường xuất khẩu khác của Việt Nam đều chỉ tăng nhẹ hoặc giảm.

Bảng 4: Đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam theo đối tác

Đơn vị tính: Tỷ USD

	9 tháng/ 2018	9 tháng/2019	Tốc độ tăng trưởng (%)	Đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu (điểm %)
Mỹ	35,00	44,65	27,56	5,37
EU	31,28	30,95	-1,08	-0,19
ASEAN	18,52	19,36	4,54	0,47
Nhật Bản	13,71	14,98	9,29	0,71
Hàn Quốc	13,46	14,80	9,90	0,74
Trung Quốc	28,84	28,25	-2,06	-0,33

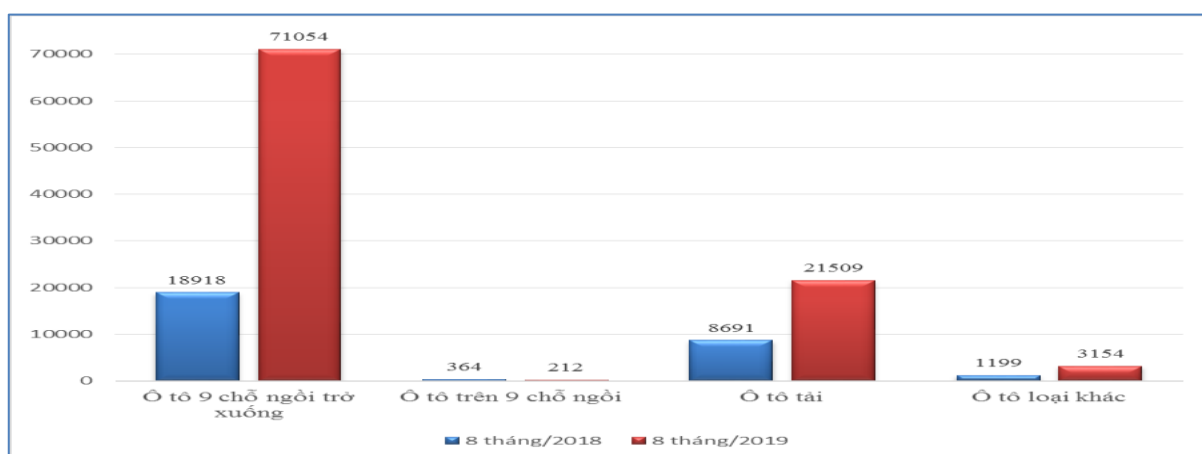
Nguồn: TCTK.

66. Nhập khẩu trong Quý III đạt gần 66,8 tỷ USD, tăng 7,7% (Hình 31). Tính chung 9 tháng, kim ngạch nhập khẩu hàng hoá ước đạt 187,5 tỷ USD, tăng 8,4%. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt gần 78,7 tỷ USD, tăng 13,5%, đóng góp 5,4 điểm phần trăm vào tốc độ tăng nhập khẩu chung. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 108,9 tỷ USD, tăng 4,9%, đóng góp 2,9 điểm phần trăm vào tốc độ tăng nhập khẩu chung.

67. Nhóm hàng tư liệu sản xuất vẫn chiếm hầu hết tổng giá trị nhập khẩu (91,4%), đạt 172,2 tỷ USD, tăng 8,5%. Tuy nhiên, nhóm hàng tiêu dùng lại có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn, đạt 16,2 tỷ USD, đạt tới 13,3%. Đáng lưu ý nhất vẫn là tình trạng nhập khẩu ô tô nguyên chiếc tăng mạnh trong 9 tháng qua, đạt 107.038 chiếc, trị giá gần 2,4 tỷ USD, tăng 156,5% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 33: Lượng nhập khẩu ô tô nguyên chiếc các loại, 8 tháng/2018 và 8 tháng/2019

Đơn vị tính: chiếc



Nguồn: TCTK.

68. Về thị trường, nhập khẩu của Việt Nam vẫn tập trung vào 6 đối tác chính, chiếm trên 80% (Bảng 5). Trong 9 tháng, Trung Quốc vẫn là nhà nhập khẩu lớn nhất với tốc độ tăng trưởng cao nhất của Việt Nam, đóng góp 4,7 điểm phần trăm vào tăng trưởng nhập khẩu chung. Hàn Quốc được ghi nhận là thị trường Việt Nam nhập khẩu với tốc độ tăng trưởng thấp nhất 0,14%, đạt 35,3 tỷ USD.

Bảng 5: Đóng góp vào tăng trưởng nhập khẩu của Việt Nam theo đối tác

Đơn vị tính: Tỷ USD

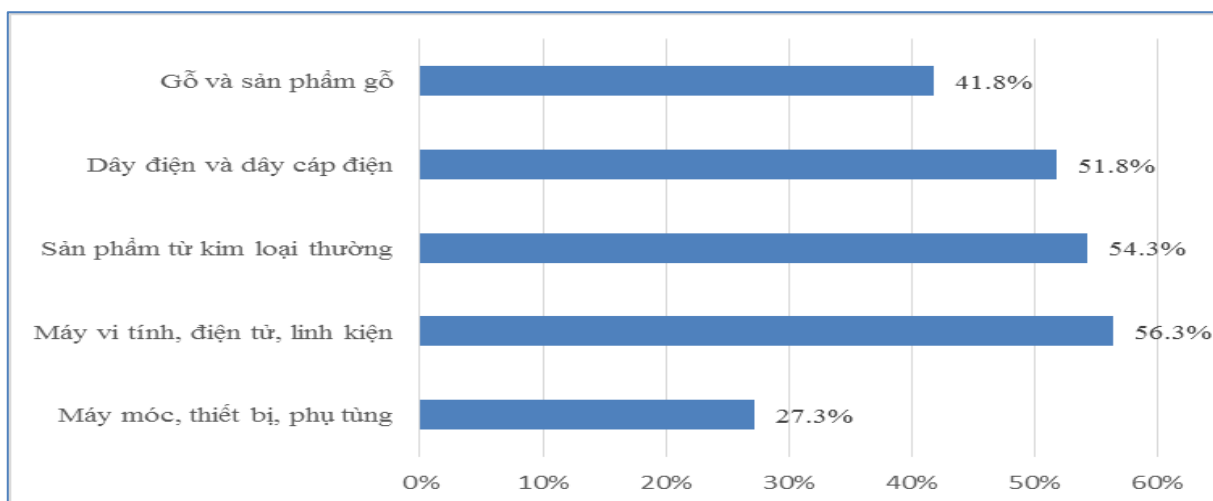
	9 tháng/2018	9 tháng/2018	Tốc độ tăng trưởng (%)	Đóng góp vào tăng trưởng nhập khẩu (điểm %)
Mỹ	9,54	10,69	11,98	0,66
EU	9,98	10,84	8,60	0,50
ASEAN	23,22	23,77	2,37	0,32
Nhật Bản	13,88	14,18	2,22	0,18
Hàn Quốc	35,06	35,30	0,67	0,14
Trung Quốc	47,26	55,43	17,28	4,72

Nguồn: TCHQ.

69. Quý III, cán cân thương mại thặng dư hơn 5,4 tỷ USD. Tính chung 9 tháng, Việt Nam xuất siêu 7,1 tỷ USD. Trong đó, đó khu vực kinh tế trong nước vẫn nhập siêu, ở mức 17,4 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 24,6 tỷ USD. Việt Nam chủ yếu xuất siêu sang Mỹ (34 tỷ USD, tăng 33,4%) và EU (20,1 tỷ USD, giảm 5,6%), còn chịu thâm hụt thương mại

lớn Trung Quốc (27,2 tỷ USD, tăng 47,6%) và Hàn Quốc (20,5 tỷ USD, giảm 5,1%).

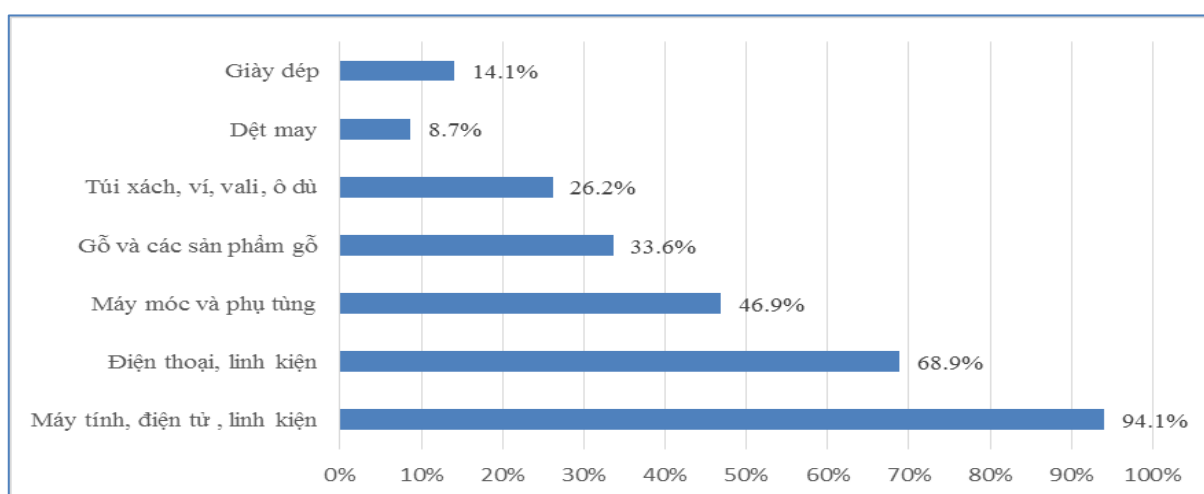
Hình 34: Tăng trưởng nhập khẩu mặt hàng chủ yếu từ Trung Quốc, 9 tháng/2019



Nguồn: TCHQ.

70. Cuộc chiến thương mại- công nghệ giữa Mỹ và Trung Quốc sẽ còn diễn biến phức tạp và khó lường. Tác động đối với Việt Nam sẽ còn phụ thuộc nhiều vào từng kịch bản²⁴, đánh giá cũng như phản ứng của các nước. Tuy nhiên đánh giá biến động trong cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu của Việt Nam với Mỹ và Trung Quốc cũng phản ánh phần nào các tác động liên quan đến cuộc chiến này. Về phía Trung Quốc, đồng NDT mất giá so với USD²⁵ khiến hàng Việt Nam trở nên kém cạnh tranh hơn về giá so với hàng Trung Quốc. Bên cạnh đó, làn sóng đầu tư từ Trung Quốc qua Việt Nam đã làm tăng nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu đầu vào từ chính thị trường này (Hình 34).

Hình 35: Tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng chủ yếu sang Mỹ, 9 tháng/2019



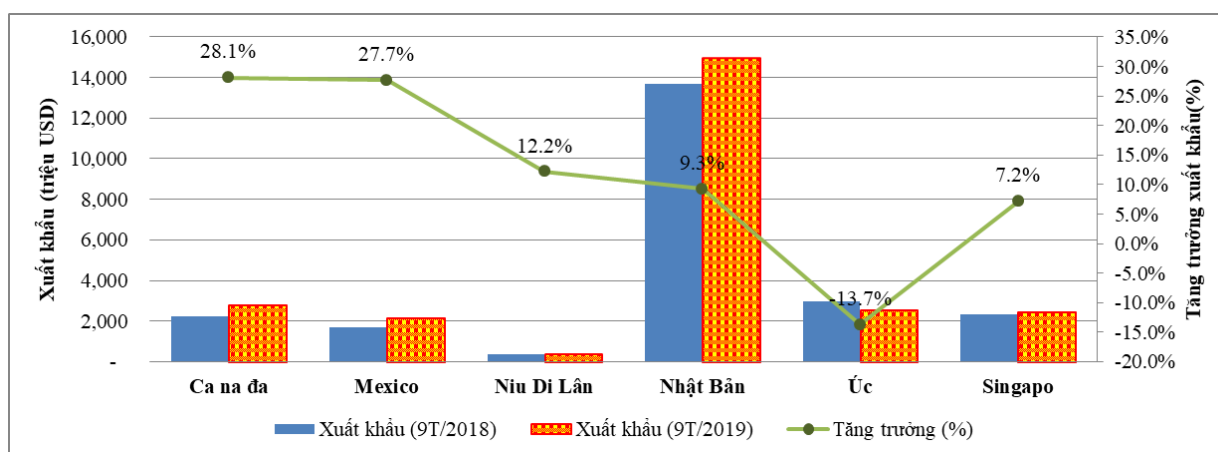
Nguồn: TCHQ.

²⁴ Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2019) đề cập 3 kịch bản có thể xảy ra: (1) Mỹ và Trung Quốc đạt được thỏa thuận tạm thời, sau đó lại tiếp tục đàm phán; (2) hai bên không đàm phán, không leo thang, cũng không dỡ bỏ những công cụ đã áp dụng; và (3) hai bên leo thang căng thẳng và sử dụng tất cả các công cụ có thể có.

²⁵ Nổi bật nhất vào ngày 27/8, Ngân hàng trung ương Trung Quốc tiếp tục giảm giá đồng Nhân dân tệ (NDT) xuống mức thấp chưa từng có (7,0810 NDT đổi 1 USD), thấp nhất trong vòng 11 năm qua.

71. Về phía Mỹ, trong 9 tháng năm 2019, xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này tăng trưởng nhanh ở các mặt hàng máy móc, trang thiết bị điện tử (tăng 94,1%), điện thoại, linh kiện (tăng 68,9%), máy móc, phụ tùng (tăng 46,9%). Các mặt hàng có mức tăng trưởng chậm hơn là gỗ và sản phẩm gỗ; túi xách, vali, mũ. Các mặt hàng được kỳ vọng hưởng lợi từ xu hướng chuyển nhà máy ra khỏi Trung Quốc để tránh thuế thì chưa có sự tăng trưởng bứt phá như dệt may (tăng 8,7%), giày dép (14,1%) (Hình 35). Sự phân hóa trong tốc độ tăng trưởng này có thể là do lộ trình áp thuế của Mỹ với Trung Quốc. Trong 250 tỷ USD hàng hóa Trung quốc đang bị áp thuế 25%, các mặt hàng điện tử, đồ điện gia dụng hầu hết đã bị Mỹ áp thuế. Các hàng dệt may, giày dép, chưa nằm trong gói hàng hoá của Trung Quốc bị Mỹ đánh thuế.
72. So với chiến tranh thương mại Mỹ-Trung, căng thẳng gia tăng lên giữa Nhật Bản và Hàn Quốc có ảnh hưởng nhanh và trực tiếp hơn tới xuất khẩu của Việt Nam²⁶. Điển hình như mặt hàng điện thoại linh kiện chiếm 20% tổng xuất khẩu và phụ thuộc phần lớn vào Samsung. Khi thiếu nguồn cung ứng vật liệu để sản xuất chip từ Nhật Bản, các nhà máy Samsung của Hàn Quốc tại Việt Nam sẽ bị trì hoãn, do các sản phẩm thay thế từ Trung Quốc, hoặc Đài Loan có thể không đáp ứng được chất lượng như của Nhật. Chính vì vậy, khi xuất khẩu các mặt hàng này bị ảnh hưởng, cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam có thể bị chậm tăng trưởng.
73. Trong 9 tháng năm 2019, xuất khẩu của Việt Nam sang 6 thị trường đã phê chuẩn CPTPP đạt gần 25,5 triệu USD, chiếm 13,1% tổng kim ngạch xuất khẩu chung, tăng 9,1% so với cùng kỳ 2018. Trong đó, xuất khẩu Việt Nam sang các thị trường CPTPP đều có mức tăng trưởng tích cực trừ Úc, tăng mạnh nhất sang Canada (28,1%) và Mê hi cô (27,7%) (Hình 36). Trong khi đó, nhập khẩu của Việt Nam từ các thị trường CPTPP so với cùng kỳ năm trước giảm 0,9%, tương ứng giảm 201 triệu USD.

Hình 36: Diễn biến xuất khẩu vào các thị trường CPTPP

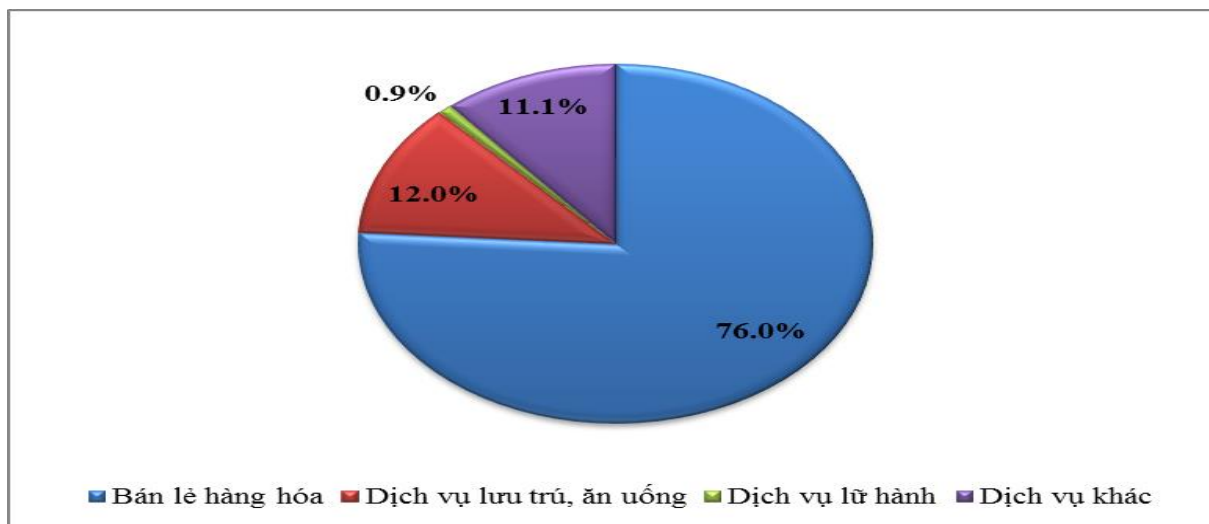


Nguồn: TCHQ.

²⁶ Nhật Bản sẽ giám sát chặt chẽ hoạt động xuất khẩu các nguyên vật liệu dùng trong sản xuất chất bán dẫn và màn hình vi tính sang Hàn Quốc, khiến hoạt động sản xuất của Samsung và SK Hynix sẽ bị ảnh hưởng nặng nề nhất. (Trung tâm WTO, “Việt Nam ảnh hưởng căng thẳng Nhật – Hàn”)

74. Về thương mại trong nước, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành) ước đạt 3.634,8 nghìn tỷ đồng trong 9 tháng, tăng 11,6%. Nếu loại trừ yếu tố giá, mức tăng là 9,2%. Ngành bán lẻ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Doanh thu bán lẻ hàng hóa 9 tháng ước đạt 2.762,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 76% và tăng 12,6% so với cùng kỳ 2018 (Hình 37).

Hình 37: Cơ cấu doanh thu các ngành trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, 9 tháng năm 2019 (%)

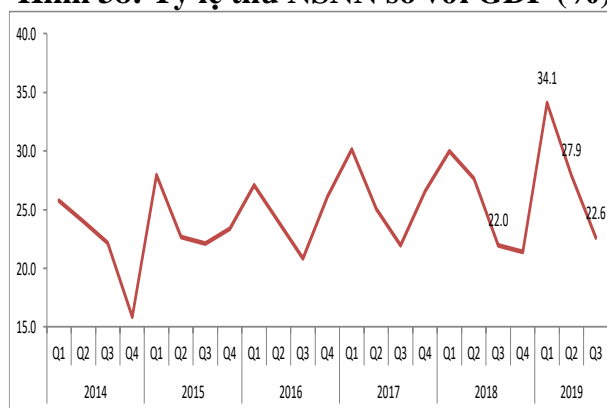


Nguồn: TCTK.

1.6. Diễn biến thu chi ngân sách

75. Tổng thu NSNN trong quý III/2019 đạt 348,3 nghìn tỷ đồng, tương đương 22,6% GDP (Hình 38). Trong đó, thu nội địa đạt 282,4 nghìn tỷ đồng, tương đương 24,1% dự toán năm. Thu từ dầu thô đạt 13,5 nghìn tỷ đồng, bằng 30,3% dự toán. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 50,7 nghìn tỷ đồng, bằng 26,8% dự toán năm.

Hình 38: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP (%)



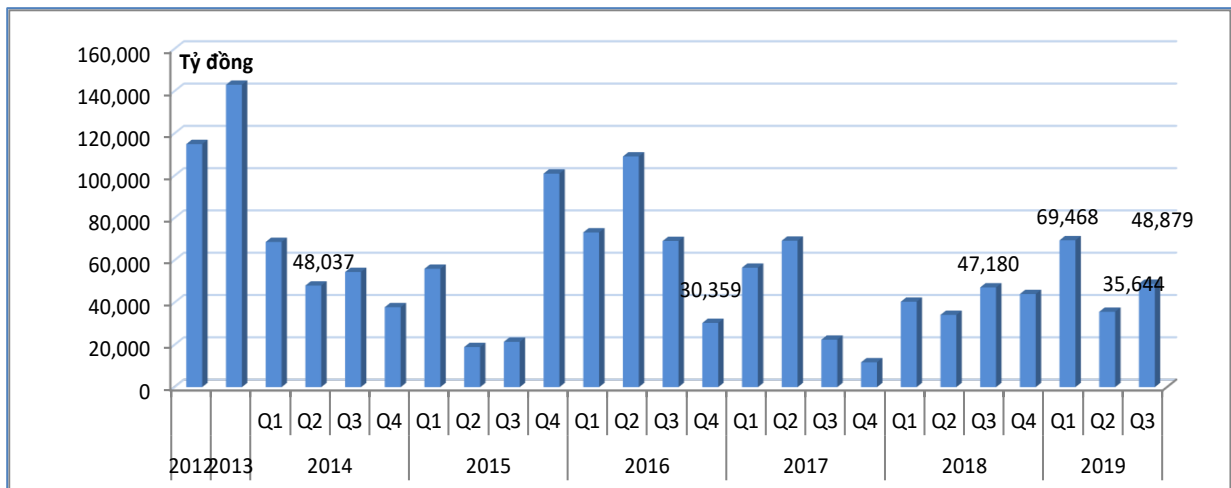
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

76. Tính chung 9 tháng đầu năm, tổng thu NSNN đạt 1.093,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 77,5% dự toán. Trong đó, thu nội địa đạt 882,4 nghìn tỷ đồng, đạt 75,2% dự toán; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 163,9 nghìn tỷ đồng, đạt 86,6% dự toán. Đáng lưu ý, thu từ dầu thô đã đạt 98,3% dự toán cả năm.
77. Tổng chi NSNN trong quý III đạt 363,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 23,6% GDP. Trong đó, chi thường xuyên đạt 290,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 79,9% tổng chi NSNN quý III; chi đầu tư phát triển chỉ đạt 73,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 20,1%.
78. Lũy kế đến hết tháng 9, tổng chi NSNN đạt 1.030,0 nghìn tỷ đồng, đạt 63,1% dự toán. Trong đó, chi đầu tư phát triển mới đạt 192,1 nghìn tỷ đồng, đạt 44,8%

dự toán; chi thường xuyên đạt 837,8 nghìn tỷ đồng, đạt 71,6% dự toán. Áp lực giải ngân đầu tư công nói chung và đầu tư phát triển từ nguồn NSNN nói riêng còn khá lớn trong quý IV.

79. Hoạt động phát hành TPCP tiếp tục linh hoạt. Giá trị phát hành TPCP quý III đạt 48,9 nghìn tỷ đồng, thấp hơn quý I nhưng cao hơn so với quý II và cùng kỳ 2018. Diễn biến này khá phù hợp trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng thấp. Tính chung trong 9 tháng đầu năm, quy mô TPCP phát hành đạt gần 154,0 nghìn tỷ đồng. Với việc công bố kế hoạch phát hành TPCP quý IV ở mức 55 nghìn tỷ, mục tiêu cả năm 2019 dường như đã được điều chỉnh giảm (ban đầu là 260 nghìn tỷ đồng).

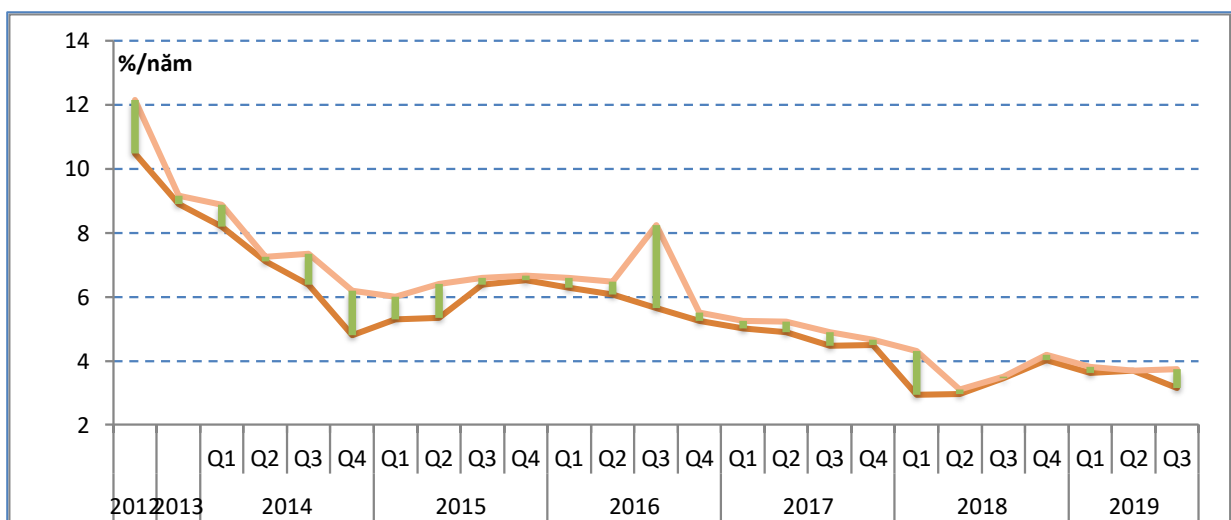
Hình 39: Phát hành Trái phiếu Chính phủ, 2012-III/2019 (tỷ đồng)



Nguồn: HNX.

80. Vùng lãi suất trúng thầu TPCP biến động không nhiều trong quý III. Lãi suất trúng thầu (kỳ hạn 5 năm) trong vùng 3,15 – 3,75%/năm. Tỷ lệ giá trị trúng thầu so với giá trị đặt thầu chỉ đạt 24,8% trong quý III, tiếp tục cho thấy: (i) thanh khoản tương đối dồi dào của hệ thống ngân hàng; (ii) phát hành TPCP đã chọn lọc và hiệu quả hơn từ góc độ lãi suất trúng thầu.

Hình 40: Lãi suất TPCP, kì hạn 5 năm (%/năm)



Nguồn: HNX.

2. Triển vọng kinh tế vĩ mô

81. Phần này cập nhật kết quả dự báo cho nền kinh tế Việt Nam trong năm 2019 và 2020. Việc xây dựng kịch bản dự báo dựa trên các đánh giá cập nhật của các cơ quan tổ chức về triển vọng kinh tế thế giới, tiến triển của nền kinh tế trong 9 tháng đầu năm, cũng như khả năng sử dụng một số công cụ chính sách kinh tế trong nước. Theo đó, GDP của các đối tác tăng 3,0% trong năm 2019 và 3,4% trong năm 2020.²⁷ Mức giá của Hoa Kỳ tăng lần lượt 1,9% và 2,0%.²⁸ Giá hàng nông sản xuất khẩu giảm 5,7% năm 2019 và tăng 0,5% năm 2020.²⁹ Giá dầu thô thế giới giảm 9,8% năm 2019 và 1,7% năm 2020.³⁰ Về phía Việt Nam, tỷ giá VNĐ/USD trung tâm tăng 1,5% năm 2019 và 1% trong năm 2020. Tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 13%/năm. Tín dụng tăng 14%/năm. Giá nhập khẩu tăng 2,3%. Dân số tăng 1,08%/năm, và việc làm tăng 0,86%. Lượng dầu thô xuất khẩu giả thiết giảm 6,5% trong năm 2019 và giảm 5% trong năm 2020. Tỷ giá hữu hiệu thực giả thiết giảm 1% mỗi năm. Trên cán cân thanh toán, chuyển giao của Chính phủ và khu vực tư nhân (ròng) lần lượt giảm 10% và tăng 5% mỗi năm. Vốn thực hiện của khu vực FDI (bao gồm cả phía nước ngoài và phía Việt Nam) tăng 5% mỗi năm. Đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước được bổ sung 400.000 tỷ đồng mỗi năm.

Bảng 6: Kết quả cập nhật dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô năm 2019-2020

Đơn vị: %

	2019	2020
Tăng trưởng GDP	7,0	6,7
Lạm phát bình quân	2,8	3,2
Tăng trưởng xuất khẩu	8,1	7,6
Cán cân thương mại (tỷ USD)	4,2	2,3

Nguồn: Dự báo cập nhật từ mô hình kinh tế lượng vĩ mô sử dụng số liệu năm.

82. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế năm 2019 (cập nhật) có thể đạt mức 7,0%, sau đó giảm còn 6,7% năm 2020 (Bảng 6). Tăng trưởng xuất khẩu lần lượt đạt 8,1% và 7,6% trong năm 2019 và 2020. Thặng dư thương mại dự báo ở mức 4,2 tỷ USD năm 2019, sau đó giảm còn 2,3 tỷ USD năm 2020. Lạm phát bình quân năm 2019 đạt 2,8%, sau đó tăng lên 3,2% năm 2020.
83. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong thời gian tới có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố. *Thứ nhất*, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường, do còn phụ thuộc vào kết quả đàm phán thương mại (và phân kỳ kết quả, nếu có) giữa Mỹ và Trung Quốc. *Thứ hai*, thị trường tài chính thế giới nói chung và các thị trường mới nổi trở nên dễ bị tổn thương hơn trước xu hướng gia tăng bảo hộ và lo ngại về suy thoái kinh tế toàn cầu. *Thứ ba*, một số nền kinh tế lớn như Mỹ và Trung Quốc đã có những động thái về lãi suất và/hoặc tỷ

²⁷ Theo Dự báo của IMF (tháng 10/2018) [Truy cập 25/10/2019].

²⁸ Nguồn: <https://knoema.com/kyaewad/us-inflation-forecast-2019-2024-and-up-to-2060-data-and-charts> [Truy cập 10/10/2019].

²⁹ Dự báo của EIU (ngày 15/10/2019).

³⁰ Dự báo của EIU (ngày 15/10/2019).

giá, song chưa thể phân biệt các động thái này nhằm kích thích kinh tế hay hướng tới chiến tranh tiền tệ. Thứ tư, tiến triển trong quá trình đàm phán/phê chuẩn một số hiệp định thương mại tự do mới (RCEP, CPTPP, EVFTA) có thể củng cố niềm tin cho nhà đầu tư nước ngoài ở/vào Việt Nam.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ NỔI BẬT

1. Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Khó khăn và yêu cầu chính sách nhìn từ 1 năm thực hiện Nghị định số 131/2018/NĐ-CP

84. Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (viết tắt là Ủy ban) được thành lập theo Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 03/02/2018 của Chính phủ, chính thức hoạt động từ tháng 10 năm 2018 sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29/9/2018 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Ủy ban.

Những công việc chủ yếu đã thực hiện trong 1 năm qua:

Hình thành bộ máy, tuyển dụng nhân sự và hoàn thiện cơ chế hoạt động:

85. Theo đề án thành lập và Nghị định số 131/2018/NĐ-CP, Ủy ban có 09 đơn vị trực thuộc, tổng biên chế khoảng 150 cán bộ. Đến nay, các đơn vị trực thuộc đã hình thành và đi vào hoạt động. Ủy ban đã tiếp nhận 50 biên chế chỉ tiêu năm 2018, đang hoàn thành tuyển dụng thêm 50 biên chế chỉ tiêu năm 2019.

86. Năm 2019, dự toán chi Ngân sách Trung ương cho Ủy ban là 62,96 tỷ đồng theo Nghị quyết số 73/2018/QH14 của Quốc hội.

87. Theo báo cáo đến tháng 7/2019, Ủy ban đã ban hành 31 quy chế, quy định quản lý nội bộ và 15 quy trình, hướng dẫn công tác nội bộ; đã xây dựng một số hệ thống công nghệ thông tin và thử nghiệm kết nối tới các tập đoàn, tổng công ty làm nền tảng cho việc từng bước hiện đại hóa hoạt động quản lý của Ủy ban, bao gồm Bộ chỉ số và phần mềm giám sát, đánh giá tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước từ các Bộ

88. Ủy ban đã hoàn hành thủ tục tiếp nhận các quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đối với 19 tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước từ 5 Bộ: Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Thông tin và Truyền thông. Theo số liệu báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của 19 tập đoàn, tổng công ty đã chuyển về Ủy ban, tổng giá trị tài sản đạt trên 2,3 triệu tỷ đồng, vốn chủ sở hữu gần 1,004 triệu tỷ đồng, doanh thu đạt gần 1,1 triệu tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế trên 100 nghìn tỷ đồng.

89. Trong số các quyền, trách nhiệm chuyển từ các Bộ về Ủy ban có "373 công việc dở dang đã được các doanh nghiệp trình các Bộ nhưng chưa được xử lý gồm các nhóm vấn đề liên quan quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ, phê duyệt tiền lương năm 2018, đầu tư, thương mại...tại các Tập đoàn như Dầu khí, Điện lực, Lương Thực miền Bắc, Công nghiệp hoá chất, Viễn thông Mobifone. Trong đó, có nhiều việc phức tạp, vướng mắc khó khăn tồn tại khá lâu chưa được các Bộ xử lý phải chuyển về Ủy ban"³¹.

90. Từ ngày 9/7/2019, Ủy ban đã nhận bàn giao nhiệm vụ Thường trực Ban Chỉ đạo và Tổ Giúp việc Ban Chỉ đạo của Chính phủ xử lý 12 dự án chậm tiến độ,

³¹ Thông tấn xã Việt Nam: , <https://vnanet.vn> ngày 26/03/2019

kém hiệu quả từ Bộ Công Thương. Cụ thể: Trong số 6 nhà máy có sản xuất kinh doanh nhưng thua lỗ thì có 2 nhà máy bước đầu có lãi (Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 1 Hải Phòng, Nhà máy thép Việt Trung), 4 nhà máy từng bước ổn định hoạt động. Trong số 3 dự án bị dừng hoạt động, có 2 dự án đã vận hành trở lại, 01 dự án đang chuẩn bị khởi động lại. Trong số 3 dự án xây dựng dở dang, có 01 dự án đã hoàn thành định giá lại, chuẩn bị trình cấp có thẩm quyền bán đấu giá theo quy định, 02 dự án chưa có tiến triển tích cực.

Triển khai thực hiện trách nhiệm đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại 19 tập đoàn, tổng công ty do Ủy ban làm đại diện chủ sở hữu

91. Với tư cách cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định hiện hành, Ủy ban có 11 quyền/trách nhiệm đối với doanh nghiệp 100% vốn nhà nước và 7 quyền/trách nhiệm đối với phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Các quyền, trách nhiệm này tập trung vào 05 nhóm nội dung sau: (i) Thành lập, tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, giải thể, phá sản, chuyển giao doanh nghiệp; (ii) Điều lệ, chiến lược, kế hoạch của doanh nghiệp; (iii) Công tác cán bộ của doanh nghiệp; (iv) Hoạt động tài chính và đầu tư của doanh nghiệp và (v) Giám sát, kiểm tra và đánh giá hoạt động của doanh nghiệp.
92. Tuy vậy, trong thời gian gần 1 năm qua, Ủy ban mới thực hiện một số quyền, trách nhiệm như: Phê duyệt kế hoạch sản xuất, kinh doanh và giao chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động năm 2019 của Tập đoàn Công nghiệp Than, Khoáng sản Việt Nam (TKV), Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC); phê duyệt chương trình công tác năm 2019 của kiểm soát viên VEC, TKV; xây dựng báo cáo kết quả giám sát hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp trong năm 2018, phê duyệt kế hoạch giám sát tài chính năm 2019; phê duyệt một số dự án đầu tư của doanh nghiệp; bổ nhiệm theo thẩm quyền chức danh quản lý của một số tập đoàn, tổng công ty như bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc giữ chức vụ Thành viên Hội đồng thành viên PVN, v.v.

Tổng quan về tình hình các doanh nghiệp trước và sau khi chuyển giao về Ủy ban

93. So sánh các chỉ số tài chính 31/12/2018 với thời điểm 31/12/2017 của 19 doanh nghiệp, có 13 doanh nghiệp tăng giá trị vốn chủ sở hữu, 12 doanh nghiệp tăng về doanh thu và 11 doanh nghiệp tăng về lợi nhuận trước thuế.

Bảng 7: Một số chỉ tiêu hợp nhất tài chính của 19 tập đoàn, TCT

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

	2017	2018	Tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	2.304,4	2.327,2	+ 0,99 %
Vốn chủ sở hữu nhà nước	1.003,0	1.047,8	+ 4,47 %
Doanh thu	1.094,1	1.278,6	+ 16,86 %
Lợi nhuận trước thuế	101,4	103,9	+ 2,47 %

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính hợp nhất của 19 tập đoàn, tổng công ty thuộc Ủy ban.

Khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện

94. Theo báo cáo của Ủy ban, việc thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu gặp nhiều vướng mắc chủ yếu ở khâu xem xét, phê duyệt dự án đầu tư của doanh nghiệp. Ngược lại, một số doanh nghiệp phản ánh rằng, công tác xử lý, phê duyệt dự án đầu tư do doanh nghiệp trình lên còn chậm, sự phối hợp giữa các cơ quan có liên quan chưa tốt, ảnh hưởng đến tiến độ của các dự án nói riêng, hoạt động sản xuất kinh doanh nghiệp nói chung.

95. Tổng hợp ý kiến của Ủy ban và các doanh nghiệp cho thấy các vướng mắc tập trung vào những vấn đề sau đây:

Vướng mắc về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và trình tự, thủ tục để Ủy ban phê duyệt các dự án đầu tư của doanh nghiệp theo thẩm quyền

96. Trong thời gian qua, một số tập đoàn, tổng công ty nhà nước nộp hồ sơ cho Ủy ban đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư đối với một số dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách, thuộc nhóm A, có mức vốn dưới 5000 tỷ đồng (như dự án đường dây 500 kv Vân Phong – Vĩnh Tân của Tập đoàn Điện lực Việt Nam).

97. Các dự án này thường thực hiện trên các địa bàn liên tỉnh, cần có sự chấp thuận của nhiều địa phương nên việc quyết định chủ trương đầu tư theo quy định hiện hành gặp nhiều khó khăn. Do sự cần thiết phải đẩy nhanh tiến độ của các dự án (như Dự án đường dây 500 kv Nhiệt điện Vân Phong - Vĩnh Tân) cấp có thẩm quyền đã giao Ủy ban xem xét, quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đặc thù này. Tuy nhiên, việc thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban đối với các dự án này gặp một số vướng mắc về pháp lý:

- *Một là*, theo quy định tại Điều 32 của Luật Đầu tư năm 2014, UBND cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư dưới 5.000 tỷ, được nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu. Luật Đầu tư và Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp (Luật số 69) đều không có quy định giao thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư cho Ủy ban.
- *Hai là*, cũng theo quy định tại Luật Đầu tư thì UBND cấp tỉnh nơi nhà đầu tư đề nghị giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án là cơ quan quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án. Tuy nhiên, trong trường hợp dự án thực hiện tại nhiều địa phương khác nhau (như các dự án xây dựng đường dây truyền tải điện, v.v.) thì không thể xác định được cơ quan nào có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.
- *Ba là*, Luật số 69 và các Nghị định hướng dẫn (như Nghị định 91/2015/NĐ-CP, Nghị định 131/2018/NĐ-CP, Nghị định 10/2019/NĐ-CP) quy định Ủy ban phê duyệt để Hội đồng thành viên ra quyết định đầu tư dự án có giá trị lớn hơn 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án và giá trị dự án nhóm A trở lên theo quy định của Luật Đầu tư công, nhưng không quy định rõ nội dung, trình tự, thủ tục phê duyệt dự án của Ủy ban (cũng như các cơ quan đại diện chủ sở hữu khác).

Về trách nhiệm xử lý các dự án dở dang khi chuyển về Ủy ban

98. Hiện nay, có nhiều dự án dự án của EVN, Vinachem, VietnamAirlines, VEC, v.v. chuyển giao về Ủy ban nhưng chưa được xử lý dứt điểm, nhiều vấn đề phức tạp tồn đọng qua các thời kỳ không được các Bộ giải quyết trước khi chuyển giao. Việc xử lý kéo dài sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả dự án, hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, Ủy ban cho rằng, cần giao các Bộ tiếp tục xử lý các dự án dở dang cho đến khi hoàn thành nghiệm thu, quyết toán

Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công

99. Ủy ban được thành lập vào thời điểm giữa giai đoạn thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2016-2020 nên chưa thuộc danh sách bộ, cơ quan trung ương được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020, dẫn tới một số vướng vướng mắc trong việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư công của các tập đoàn, tổng công ty sau khi chuyển về Ủy ban. Chẳng hạn, VEC đã được phê duyệt chủ trương điều chỉnh vốn điều lệ đến năm 2019 là 72.602 tỷ đồng, bao gồm vốn điều lệ hiện tại của VEC và vốn tăng thêm từ nguồn vốn NSNN, vốn ODA, vay ưu đãi của các nhà tài trợ tại các dự án đang thực hiện theo hình thức cho vay lại được chuyển sang hình thức Nhà nước đầu tư trực tiếp vào dự án. Tuy nhiên, do thủ tục tái cơ cấu tài chính 05 dự án của VEC chưa hoàn thành nên đến nay chưa có cơ sở để xác định tài sản thuộc các dự án của VEC ("kết cấu hạ tầng quốc gia" theo Luật quản lý, sử dụng tài sản công) có được tính vào vào phần vốn nhà nước tại VEC hay không. Điều này dẫn đến vướng mắc trong việc giao kế hoạch vốn đối ứng trung hạn 2016 – 2020 và năm 2019.
100. Về pháp luật, hiện nay chưa rõ về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại các doanh nghiệp thuộc Ủy ban: Theo quy định tại Điều 17.4 của Luật Đầu tư công, Người đứng đầu các bộ, cơ quan trung ương (trong đó có Chủ tịch Ủy ban) quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và nhóm C sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước do cơ quan mình quản lý và dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài do cơ quan mình quản lý (trừ các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ).
101. Vấn đề hiện nay là chưa rõ Ủy ban hay Bộ quản lý ngành là người quyết định chủ trương đầu tư dự án trong trường hợp dự án nhóm B và nhóm C đã được giao cho doanh nghiệp chủ đầu tư chuẩn bị theo chương trình, kế hoạch đầu tư của Bộ quản lý ngành hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư trước thời điểm chuyển giao doanh nghiệp về Ủy ban. Có ý kiến cho rằng Bộ quản lý ngành là người quyết định chủ trương đầu tư. Lý do là: Dự án thuộc chương trình, kế hoạch đầu tư công đã được cấp có thẩm quyền giao cho Bộ quản lý ngành thì Bộ quản lý ngành là người quyết định chủ trương đầu tư nhằm đảm bảo tính thống nhất của toàn bộ chương trình, kế hoạch đầu tư. Ý kiến khác cho rằng Ủy ban là người quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 3.5 Nghị định 131/2018/NĐ-CP.

Nguyên nhân của khó khăn, vướng mắc

Thứ nhất, chưa thống nhất nhận thức về vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban

102. Việc thành lập Ủy ban nhằm thực hiện các mục tiêu: (i) Thực hiện chủ trương tách chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước và chức năng quản lý nhà nước, thúc đẩy cải thiện môi trường kinh doanh, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. (ii) Chuyên trách thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước để góp phần nâng cao hiệu quả và trách nhiệm quản lý vốn nhà nước, cải thiện chất lượng quản trị DNNN.
103. Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29/9/2018 đã quy định nguyên tắc phân công trách nhiệm quản lý, theo đó, Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp chỉ thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu, Bộ quản lý ngành tiếp tục chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp chuyển giao. Tuy vậy, trong tổng thể hệ thống văn bản pháp luật hiện hành có nhiều quy định đan xen giữa nội dung quyền chủ sở hữu và quyền quản lý nhà nước gây lúng túng trong triển khai thực hiện quyền, trách nhiệm của Ủy ban và các cơ quan có liên quan, trước hết là đối với dự án đầu tư của các doanh nghiệp.
104. Cụ thể là, theo quy định của Luật số 69, Ủy ban với tư cách cơ quan đại diện chủ sở hữu sẽ không quyết định dự án đầu tư của doanh nghiệp, mà chỉ "xem xét, phê duyệt" dự án đầu tư, xây dựng có giá trị trên mức phân cấp cho doanh nghiệp. Trong khi đó, hệ thống Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Đầu tư công có quy định về quyền, trách nhiệm của Ủy ban và các cơ quan nhà nước đối với vấn đề đầu tư của doanh nghiệp, nhưng xét về phạm vi và đối tượng điều chỉnh của văn bản quy phạm pháp luật thì những quyền hạn, trách nhiệm đó chủ yếu phục vụ chức năng quản lý nhà nước về đầu tư, đầu tư công, đầu tư xây dựng công trình, không phải thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Do cách hiểu không thống nhất về vấn đề này nên dẫn tới những vướng mắc như đã nêu trên.

Thứ hai, một số quy định pháp luật còn bất hợp lý, chưa đầy đủ, không rõ ràng

105. Chẳng hạn, pháp luật hiện hành chưa quy định rõ ràng và thống nhất về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án không sử dụng vốn đầu tư công, trong đó có các dự án đầu tư do doanh nghiệp tự huy động vốn vay thương mại. Cụ thể:
- Điều 24 Luật số 69/2014/QH13 quy định cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt dự án đầu tư có giá trị trên mức phân cấp cho doanh nghiệp, nhưng chưa quy định trình tự, thủ tục phê duyệt dự án cũng như nguồn vốn của dự án.
 - Điều 52 Luật Xây dựng quy định Người quyết định dự án đầu tư quyết định việc xây dựng Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng đối với các dự án không phải dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, được hiểu là Người quyết định đầu tư (ví dụ Ủy ban Quản lý vốn) được quyền xem xét, quyết định việc áp dụng hay không áp dụng thủ tục quyết định chủ trương đầu tư. Quy định này trao quyền tự chủ lớn cho Người quyết định đầu tư, nhưng trên thực tế tạo ra e ngại và lúng túng cho các cơ quan, tổ chức được

giao làm Người quyết định đầu tư dưới góc độ thực thi trách nhiệm pháp lý trong việc quản lý các dự án đầu tư của doanh nghiệp, làm chậm tiến độ dự án, nhất là các dự án quy mô lớn lên tới hàng ngàn tỷ đồng (dù không thuộc dự án Nhóm A).

- Luật Đầu tư chỉ quy định về các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, không quy định về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của các cơ quan, tổ chức khác. Vì vậy, có ý kiến cho rằng, theo quy định của Luật Đầu tư thì Ủy ban (cũng như các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ khác) không có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với tất cả các dự án không sử dụng vốn đầu tư công. Ý kiến khác cho rằng, đối với các dự án không thuộc diện Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, thì nhà đầu tư tự quyết định áp dụng hay không áp dụng thủ tục quyết định chủ trương đầu tư.

Thứ ba, khó khăn, vướng mắc từ bộ máy, nguồn lực và nhân lực của Ủy ban trong giai đoạn đầu thành lập và mới đi vào hoạt động

106. Để chuẩn bị đề xuất chủ trương đầu tư các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các dự án đầu tư công nhóm B, nhóm C do Ủy ban quyết định chủ trương đầu tư, Ủy ban phải giao đơn vị trực thuộc lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; giao đơn vị có chức năng thẩm định hoặc thành lập Hội đồng để thẩm định sơ bộ hồ sơ dự án trước khi chính thức trình các cơ quan thẩm định theo quy định của pháp luật. Tương tự đối với giai đoạn quyết định đầu tư dự án theo quy định của Luật Đầu tư công và Luật Xây dựng, Ủy ban phải có cơ quan chuyên môn trực thuộc để tổ chức thẩm định hoặc tham gia thẩm định các nội dung liên quan của Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định.
107. Trước đây, khi doanh nghiệp chưa chuyển về Ủy ban, Bộ quản lý ngành có các vụ, cục và đơn vị chuyên môn thực hiện công việc chuẩn bị hồ sơ và thẩm định sơ bộ dự án, đặc biệt trong việc xây dựng và thẩm định thiết kế kỹ thuật của các dự án xây dựng có mức độ chuyên môn sâu, như Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, v.v.
108. Tuy vậy, hiện nay trong cơ cấu tổ chức của Ủy ban chưa có các đơn vị hoặc bộ phận trực thuộc đủ nguồn lực, năng lực và chuyên môn để thực hiện được nhiệm vụ lập hồ sơ chương trình, dự án; chưa có đơn vị có chức năng chuyên trách để thẩm định sơ bộ hoặc thẩm định theo phân cấp các chương trình, dự án đầu tư; dẫn tới lúng túng trong thực hiện quy định pháp luật về trình tự, thủ tục quyết định chủ trương và quyết định đầu tư dự án. Ngoài ra, có ý kiến phản ánh rằng, một bộ phận cán bộ, công chức được điều chuyển cán bộ, công chức của các bộ ngành về Ủy ban không phù hợp với tính chất và yêu cầu chuyên môn đặc thù của một cơ quan đại diện chủ sở hữu, trong khi chưa có cơ chế để Ủy ban tuyển dụng, hoặc thuê đội ngũ chuyên nghiệp từ thị trường.

Yêu cầu điều chỉnh chính sách

Về tổ chức, nhân sự

109. Khó khăn của Ủy ban trong thời gian qua đã được cảnh báo ngay từ khi thảo luận, xây dựng đề án thành lập cơ quan này. Về mặt con người, với đội ngũ chỉ bao gồm các công chức, viên chức được điều chuyển từ các cơ quan hành chính nhà nước chắc chắn sẽ gặp khó khăn, lúng túng với đặc thù công việc của hoạt động quản lý vốn đầu tư tại doanh nghiệp nếu không muốn nói là không phù hợp.
110. Vì vậy, để Ủy ban hoạt động có hiệu quả, đúng với yêu cầu và bản chất của một cơ quan chủ sở hữu, một nhà đầu tư, cần nghiên cứu, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét cho phép áp dụng cơ chế huy động các chuyên gia, nhân sự đầu ngành về tài chính, quản lý vốn, quản lý đầu tư từ thị trường.
- Về thẩm quyền, thủ tục quyết định chủ trương, phê duyệt dự án không sử dụng vốn đầu tư công, các dự án "tự vay, tự trả" của doanh nghiệp*
111. Với chức năng là cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp, Ủy ban có trách nhiệm phê duyệt dự án theo đúng thẩm quyền, điều kiện, thủ tục quy định tại Luật số 69, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, Nghị định số 131/2018/NĐ-CP và Nghị định số 10/2019/NĐ-CP. Trường hợp dự án có cấu phần xây dựng thì Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng.
112. Sau khi được Ủy ban phê duyệt, các tập đoàn, tổng công ty (với tư cách là Nhà đầu tư) nộp hồ sơ dự án đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của Luật đầu tư hiện hành để tổ chức thẩm định, trình Cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án.
113. Đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh, thực hiện trên địa bàn nhiều địa phương, Cơ quan đăng ký đầu tư nơi nhà đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt trụ sở chính hoặc văn phòng điều hành sẽ chủ trì tổ chức thẩm định, trình UBND cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư. Trong quá trình thẩm định chủ trương đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến UBND địa phương nơi dự án có sử dụng đất để xây dựng công trình.
114. Để xử lý toàn diện những vướng mắc liên quan đến việc phê duyệt dự án đầu tư của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu xây dựng quy định hướng dẫn cụ thể một số vấn đề sau:
- Khẩn trương sửa đổi Luật Đầu tư để đơn giản hóa thủ tục và xác định rõ tính chất của việc "quyết định chủ trương đầu tư" từ phía cơ quan quản lý nhà nước chỉ là một hình thức chấp thuận đề xuất đầu tư của doanh nghiệp; thu hẹp danh mục các dự án đầu tư sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước thuộc diện phải tiến hành thủ tục quyết định chủ trương đầu tư.
 - Phân định thủ tục phê duyệt dự án không có cấu phần xây dựng và có cấu phần xây dựng phù hợp với từng nguồn vốn sử dụng, đồng thời làm rõ nội dung, thủ tục phê duyệt dự án có cấu phần xây dựng trong từng giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư.

- Quy định hướng dẫn về nội dung, trình tự, thủ tục phê duyệt dự án đầu tư của cơ quan đại diện chủ sở hữu theo hướng bảo đảm đồng bộ, thống nhất với thủ tục lập, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Về trách nhiệm xử lý các dự án dở dang

115. Theo nguyên tắc quy định tại Luật số 69, Nghị định 131/2018/NĐ-CP, Nghị định số 10/2019/NĐ-CP thì Ủy ban chỉ thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước, các Bộ tiếp tục thực hiện quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách, trong đó có việc quản lý nhà nước đối với các chương trình, dự án đầu tư chưa được tính vào giá trị tài sản thuộc sở hữu của doanh nghiệp trực thuộc Ủy ban. Do vậy, về nguyên tắc, các Bộ phải tiếp tục thực hiện hoạt động quản lý nhà nước đối với các dự án chưa hoàn thành, chưa quyết toán, chưa đưa vào khai thác, sử dụng hoặc chưa được tính vào giá trị tài sản thuộc sở hữu của doanh nghiệp.
116. Các Bộ cần tiếp tục xử lý các dự án án đầu tư công, dự án sử dụng vốn ODA đang trong quá trình chuẩn bị đầu tư, quyết định đầu tư, v.v. hoặc các dự án sắp hoàn thành, đang trong quá trình thanh toán, quyết toán, kiểm toán. Đối với các dự án này, các Bộ chịu trách nhiệm cho đến khi hoàn thành nghiệm thu, quyết toán. Đối với các dự án còn lại, Ủy ban thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định.
117. Để xử lý toàn diện những vướng mắc về vấn đề này, đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện công tác quản lý khai thác các tài sản công (ví dụ các tuyến đường cao tốc thuộc thẩm quyền của Bộ Giao thông vận tải), Bộ Tài chính cần hướng dẫn việc xác định tài sản là kết cấu hạ tầng quốc gia theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công

118. Về lâu dài, cần quán triệt nguyên tắc: Đối với dự án thuộc chương trình, kế hoạch đầu tư công đã giao cho Bộ quản lý ngành thì Bộ quản lý ngành quyết định chủ trương đầu tư dự án hoặc chủ trì trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trong trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Quốc hội. Đối với dự án thuộc chương trình, kế hoạch đầu tư công giao cho Ủy ban sau thời điểm chuyển giao doanh nghiệp từ Bộ quản lý ngành thì Ủy ban được giao thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án hoặc chủ trì trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trong trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Quốc hội.
119. Giải pháp trước mắt đối với một số các dự án cụ thể: Việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2019 cho các dự án do các tập đoàn, tổng công ty đã chuyển về Ủy ban cần thực hiện theo Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 15/07/2019 của Chính phủ, theo đó, cần giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2019 cho các dự án do các tập đoàn, tổng công ty đã chuyển về Ủy ban thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đường sắt, pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công và các quy định pháp luật liên quan theo các nguyên tắc sau:

- Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công do các tập đoàn, tổng công ty là chủ đầu tư, nếu là đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp để hình thành tài sản công sau này giao cho doanh nghiệp quản lý nhưng không hình thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thì kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 và năm 2019 sẽ tiếp tục giao cho Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành.
- Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công do các tập đoàn, tổng công ty là chủ đầu tư, nếu là đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp để hình thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thì giao trực tiếp cho các tập đoàn, tổng công ty theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; các tập đoàn, tổng công ty có dự án được giao kế hoạch vốn phải báo cáo Ủy ban và các cơ quan liên quan trong quá trình thực hiện theo quy định.
- Đối với Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, nếu dự án sử dụng vốn đầu tư công của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam đang thực hiện là dự án nhằm hình thành tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia thì tiếp tục giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và năm 2019 cho Bộ Giao thông vận tải.
- Đối với Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam, nếu dự án sử dụng vốn đầu tư công đang giao cho Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam thực hiện nhằm hình thành tài sản kết cấu hạ tầng hàng không thì tiếp tục giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và năm 2019 cho Bộ Giao thông vận tải.
- Chưa giao kế hoạch vốn nước ngoài cho các dự án do VEC làm chủ đầu tư theo đúng chỉ đạo của Quốc hội tại Nghị quyết số 71/2018/QH14.

2. *Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu về tăng trưởng, cách thức và chất lượng tăng trưởng*

Bối cảnh và yêu cầu thay đổi khung khổ chính sách điều hành phát triển kinh tế xã hội và tái cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng

120. Từ năm 2009, tình hình kinh tế thế giới diễn biến phức tạp; khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã tác động tiêu cực toàn diện đối với nền kinh tế thế giới. Tăng trưởng kinh tế và thương mại thế giới suy giảm mạnh; lạm phát tăng, giá dầu thô, giá nguyên vật liệu cơ bản đầu vào của sản xuất, giá lương thực, thực phẩm trên thị trường thế giới tiếp tục xu hướng tăng cao.
121. Tác động bất lợi của khủng hoảng kinh tế toàn cầu và những bất lợi khác từ bên ngoài kết hợp với những hạn chế, yếu kém kéo dài vốn có của nền kinh tế, của cơ cấu kinh tế và mô hình tăng trưởng, của công tác quản lý, điều hành phát triển kinh tế xã hội, v.v. đã làm cho nền kinh tế nước ta đối mặt với những khó khăn, thách thức lớn hơn nhiều so với các dự báo trước đó. Tăng trưởng kinh tế suy giảm mạnh, bất ổn kinh tế vĩ mô gia tăng; giá cả, lạm phát, mặt bằng lãi suất tăng cao so với chỉ số lạm phát và tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp; tình trạng đô la hóa và sử dụng vàng để kinh doanh, làm công cụ thanh toán trở nên phổ biến và nghiêm trọng hơn; tỷ giá biến động mạnh, giá vàng tăng cao; dự trữ ngoại hối giảm; hoạt động sản xuất kinh doanh trở nên khó khăn hơn; số doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, giải thể và phá sản tăng mạnh so với trước;

nguy cơ bất ổn hệ thống các tổ chức tín dụng đã trở nên hiện hữu; đời sống của người dân, nhất là người lao động suy giảm đáng kể.

122. Trước tình trạng nói trên, hàng loạt các điều chỉnh về mục tiêu, định hướng giải pháp và chính sách, v.v. đã được thực hiện. Cụ thể là:

- Ngay từ những ngày đầu thực hiện Nghị quyết Đại hội XI, ngày 24 tháng 02 năm 2011, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội. Như vậy, mục tiêu ưu tiên số 1 là kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô; tăng trưởng nhanh và bền vững không còn là mục tiêu ưu tiên tại thời điểm nói trên. Do đó, hệ thống các chính sách quản lý và điều hành phát triển chính tế xã hội cũng đã có những thay đổi tương ứng.
- Tiếp theo đó, ngày 16 tháng 03 năm 2011, Bộ Chính trị ra Kết luận số 02-KL/TW về tình hình kinh tế - xã hội năm 2011. Kết luận nói trên của Bộ Chính trị tiếp tục khẳng định chủ trương kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô; đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; bảo đảm an sinh xã hội. Trong đó, tập trung ưu tiên hàng đầu cho việc kiềm chế lạm phát; ổn định kinh tế vĩ mô và đảm bảo an sinh xã hội; coi đây vừa là nhiệm vụ cấp bách ngắn hạn của năm 2011, vừa là nhiệm vụ quan trọng của một vài năm tiếp theo. Trong năm 2011 và một vài năm đầu của kế hoạch 5 năm 2011 - 2015, không quá câu thúc bởi mục tiêu đạt tốc độ tăng trưởng GDP năm 2011 cao hơn năm 2010 để tránh tạo ra lạm phát cao, tạo tiền đề vững chắc cho tăng trưởng cao hơn ở những năm cuối của kế hoạch 5 năm.
- Kết luận số 10-KL/TW ngày 18 tháng 10 năm 2011 của Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về tình hình kinh tế - xã hội, tài chính - ngân sách nhà nước 5 năm 2006 - 2010 và năm 2011; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính - ngân sách nhà nước 5 năm 2011 - 2015 và năm 2012 tiếp tục khẳng định “trong năm 2012 và những năm tiếp theo, v.v., ưu tiên hàng đầu cho kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm an sinh xã hội gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; tạo tiền đề vững chắc cho tăng trưởng cao hơn ở những năm cuối của kế hoạch 5 năm”. Một trong các định hướng giải pháp chủ yếu mà Kết luận nói trên xác định là cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phải được thực hiện đồng bộ trong tất cả các ngành, các lĩnh vực trên phạm vi cả nước và từng địa phương, đơn vị trong nhiều năm. Đến 2015, tập trung vào ba lĩnh vực quan trọng nhất là tái cơ cấu đầu tư với trọng tâm là đầu tư công; tái cơ cấu thị trường tài chính với trọng tâm là tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính; tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước mà trọng tâm là các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước.
- Ngày 19 tháng 02 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 339/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 - 2020 với mục tiêu tổng quát là đến năm 2020 cơ bản hình thành mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, bảo đảm chất lượng tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh

tê. Bên cạnh chú trọng tập trung thực hiện các giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, Quyết định đã xác định các mục tiêu và giải pháp cụ thể thực hiện ba trọng tâm tái cơ cấu; và cả định hướng tái cơ cấu ngành, lĩnh vực và vùng kinh tế.

- Cùng với tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành hàng loạt các quyết định về tái cơ cấu chuyên ngành như: Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17 tháng 07 năm 2012 phê duyệt đề án “Tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước giai đoạn 2011 - 2015”; Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 01 tháng 03 năm 2012 phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015”; Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 06 năm 2013 phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”, v.v.

123. Tóm lại, trước diễn biến phức tạp của kinh tế thế giới và trong nước khác nhiều so với đánh giá, dự báo trước đó, ngay từ đầu năm 2011, Đảng, Quốc hội và Chính phủ đã kịp thời điều chỉnh các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, nhất là mục tiêu tăng trưởng, điều chỉnh trọng tâm các chủ trương, định hướng và giải pháp chính sách cụ thể. Các chính sách vĩ mô từ nới lỏng để kích thích, thúc đẩy tăng trưởng đã chuyển sang thắt chặt có điều chỉnh linh hoạt để ổn định kinh tế vĩ mô. Đồng thời, thực hiện hàng loạt các chương trình, đề án cơ cấu lại nền kinh tế, gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Về bản chất, đó là những cải cách, thay đổi vi mô của nền kinh tế nhằm mở rộng và nâng cao chất lượng phần Cung của nền kinh tế, qua đó, thay đổi cách thức tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng hướng tới tăng trưởng kinh tế cao, bền vững và cân đối. Những thay đổi chủ trương, định hướng chính sách nói trên là phù hợp; sẽ tạo tiền đề vững chắc cho tăng trưởng cao, bền vững cho các năm tiếp theo.

124. Tuy vậy, thành tựu lớn và nổi trội nhất của nhiệm kỳ 2011 - 2015 là khắc phục về cơ bản các yếu tố bất ổn kinh tế vĩ mô; và ổn định kinh tế vĩ mô được duy trì ngày càng vững chắc hơn. Tăng trưởng kinh tế phục hồi chậm và không đạt mục tiêu; cơ cấu lại nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng chỉ mới đạt được kết quả tích cực bước đầu; năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh vẫn còn thấp. Mô hình tăng trưởng về cơ bản vẫn như trước; chậm đổi mới. Tăng trưởng vẫn chủ yếu dựa vào tăng số lượng vốn đầu tư và số lượng lao động; chưa dựa nhiều vào gia tăng năng suất lao động, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh, chuyển dịch và phân bổ lại nguồn lực, v.v...

Mục tiêu và các chương trình cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng giai đoạn 2016 - 2020

125. Đại hội lần thứ XII của Đảng tiếp tục khẳng định chủ trương duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, tăng cường sức chống chịu của nền kinh tế; đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh.

126. Cụ thể hóa chủ trương nói trên, (i) Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) đã ra Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2016 về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế; (ii) Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững; (iii) Quốc hội khóa XIV ban hành Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08 tháng 11 năm 2016 về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020. Thực hiện các nghị quyết nói trên của Đảng và Quốc hội, Chính phủ đã ra Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế và Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 27).
127. Nghị quyết số 27 của Chính phủ đã xác định và cụ thể hóa hàng loạt các mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020. Cụ thể là:
- Tiếp tục củng cố vững chắc nền tảng kinh tế vĩ mô; kiểm soát lạm phát bình quân dưới 5%/năm; giảm dần tỷ lệ bội chi NSNN, đến năm 2020 xuống dưới 3,5% GDP.
 - Quy mô nợ công hằng năm giai đoạn 2016 - 2020 không quá 65% GDP, nợ chính phủ không quá 54% GDP và nợ nước ngoài của quốc gia không quá 50% GDP. Đến năm 2030, nợ công không quá 60% GDP, nợ chính phủ không quá 50% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia không quá 45% GDP.
 - Phân đấu đến năm 2020 đưa tỷ lệ nợ xấu nội bảng của hệ thống các tổ chức tín dụng, nợ xấu đã bán cho Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) và nợ xấu đã thực hiện các biện pháp phân loại nợ xuống dưới 3% (không bao gồm nợ xấu của các ngân hàng thương mại yếu kém được Chính phủ phê duyệt xử lý theo phương án riêng). Phân đấu giảm lãi suất cho vay trung bình trong nước có tính cạnh tranh so với mức lãi suất cho vay trung bình trong nhóm 04 nước ASEAN phát triển nhất (ASEAN-4). Nâng cao quy mô và hiệu quả của thị trường chứng khoán, thị trường trái phiếu chính phủ, thị trường trái phiếu doanh nghiệp và thị trường bảo hiểm. Đến năm 2020, quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt khoảng 70% GDP, dư nợ thị trường trái phiếu đạt 30% GDP, doanh thu ngành bảo hiểm đạt tối thiểu 4% GDP.
 - Thoái toàn bộ vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc các ngành không cần Nhà nước sở hữu trên 50% vốn, thoái vốn nhà nước xuống mức sàn quy định đối với các ngành mà Nhà nước sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư. Đến

năm 2020, có ít nhất 1 triệu doanh nghiệp hoạt động; 15.000 hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả.

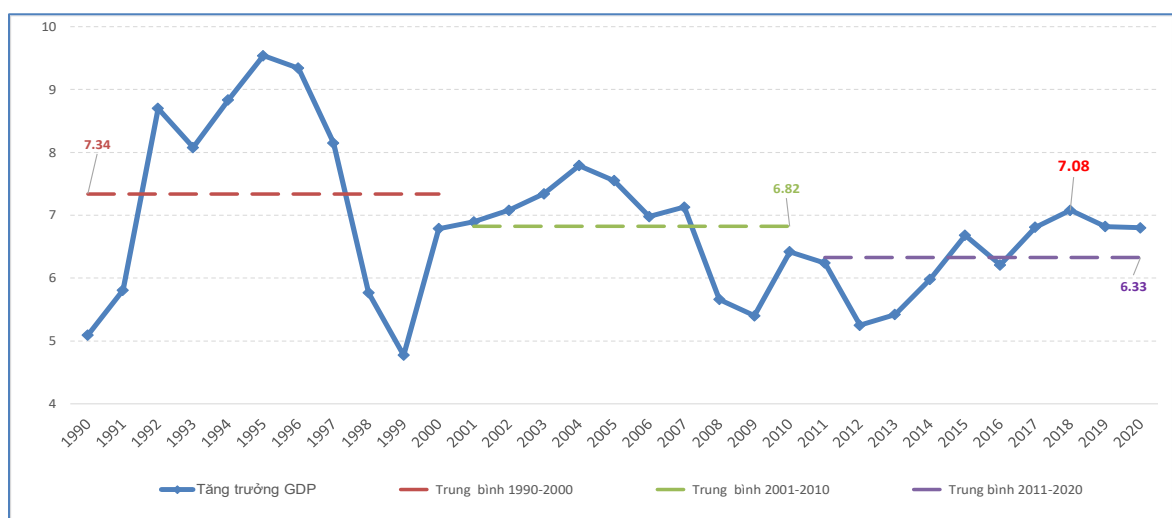
- Nâng cao chất lượng thể chế quản lý đầu tư công đạt mức chất lượng tiếp cận ASEAN-4. Tỷ trọng đầu tư nhà nước khoảng 31-34% tổng đầu tư toàn xã hội.
- Giai đoạn 2016-2020, hằng năm có khoảng 30-35% doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo. Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hằng năm cao hơn 5,5%; tốc độ tăng năng suất nội ngành đóng góp hơn 60% vào tăng năng suất lao động năm 2020.
- Đến năm 2020, tỷ trọng lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có bằng cấp đạt khoảng 25%; tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống dưới 40%.
- Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 khoảng 30-35%; thu hẹp khoảng cách năng lực cạnh tranh quốc gia với các nước ASEAN-4.

Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu về tăng trưởng, cách thức và chất lượng tăng trưởng

Về tăng trưởng và cơ cấu tăng trưởng

128. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011 - 2020 dần được cải thiện, đạt mức khá cao trong những năm gần đây. Tăng trưởng kinh tế trung bình hàng năm giai đoạn 2011 - 2015 chỉ đạt khoảng 5,94%/năm; giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt khoảng 6,74; còn cả giai đoạn 2011 - 2020 ước đạt khoảng 6,33 - 6,35%/năm. Tăng trưởng trong 5 năm 2016 - 2020 đạt mục tiêu của các đề án tái cơ cấu ban hành trong thời gian gần đây (6,5 đến 7%); nhưng không đạt mục tiêu chiến lược đã đề ra.

Hình 41: Tăng trưởng GDP bình quân các giai đoạn, 1990-2018

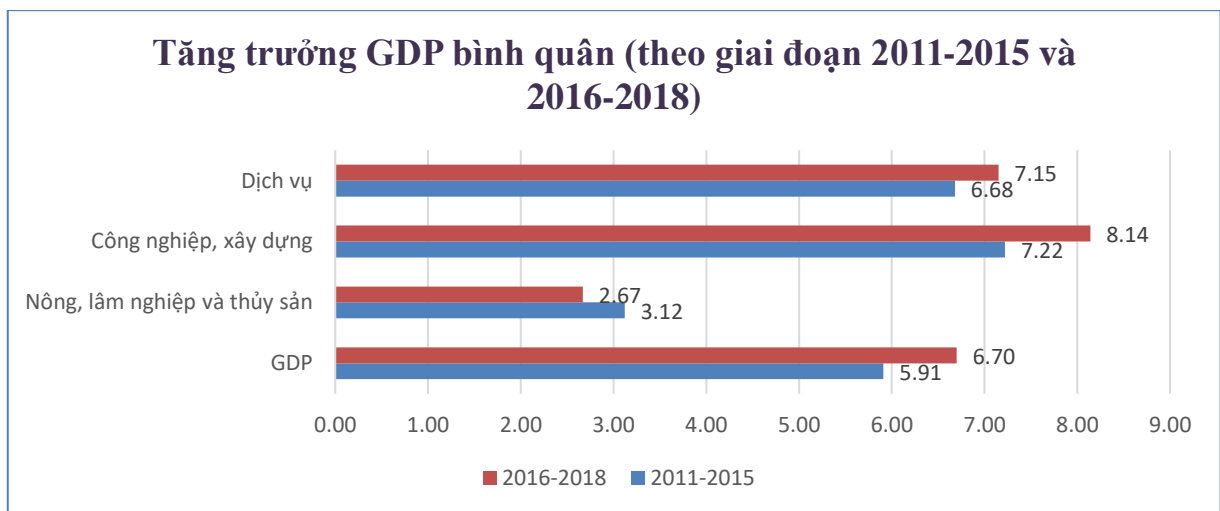
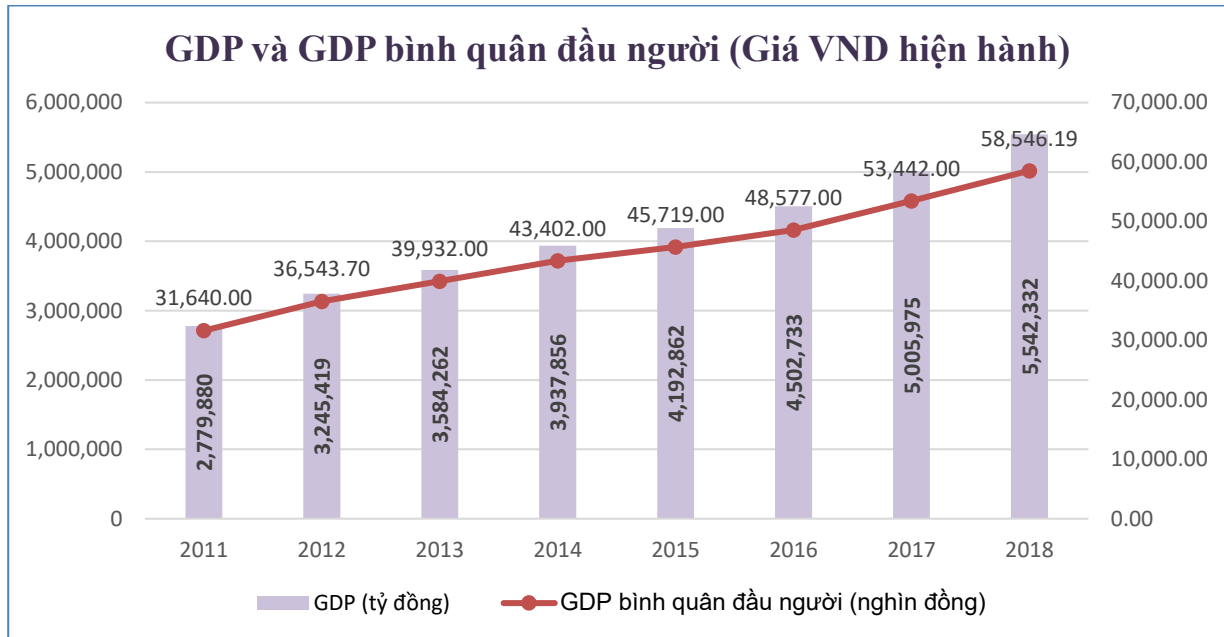


Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK.

129. Tuy vậy, GDP bình quân đầu người năm 2018 cao gấp 1,85 lần so với năm 2011. Tăng trưởng GDP bình quân 3 năm 2016 - 2018 tăng cao hơn gần 0,8 điểm phần trăm so với trung bình 5 năm 2011 - 2015; trong đó, tăng trưởng dịch vụ cao hơn 0,47 điểm phần trăm và công nghiệp dịch vụ cao hơn 0,92

điểm phần trăm; riêng nông, lâm và ngư nghiệp tăng thấp hơn 0,45 điểm phần trăm so với 5 năm trước.

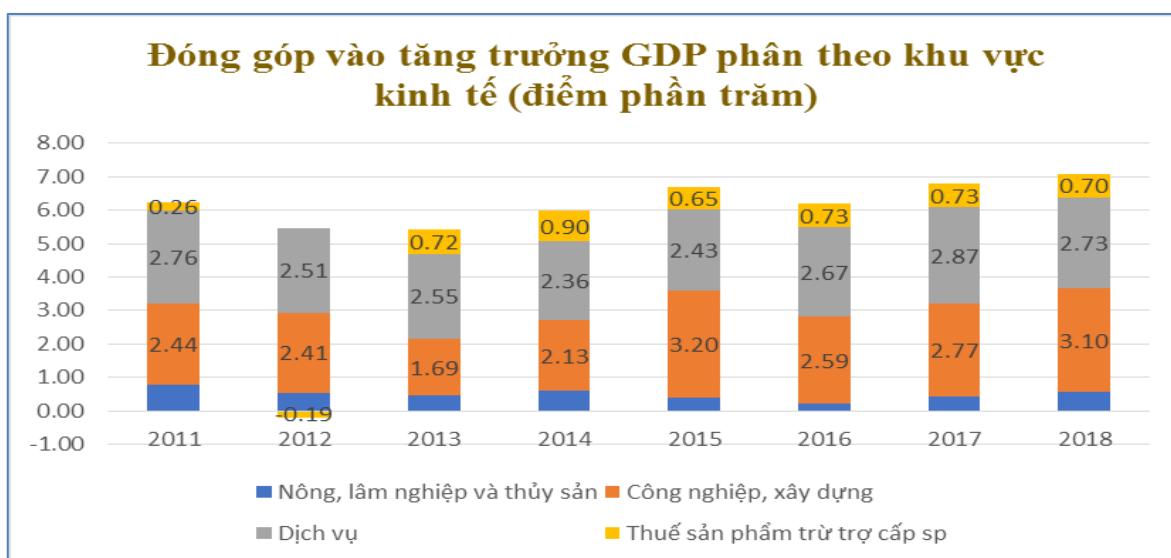
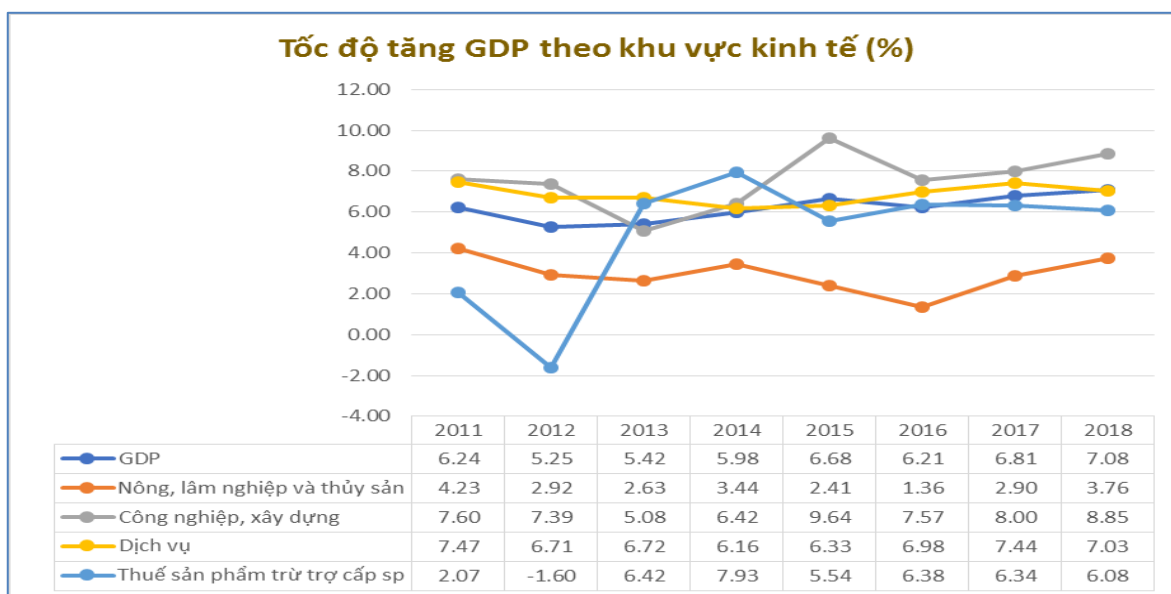
Hình 42: GDP bình quân người và tăng trưởng GDP giai đoạn 2011 – 2018



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK.

130. Ngành công nghiệp và xây dựng đóng góp trung bình 2,37 điểm phần trăm và dịch vụ đóng góp 2,52 điểm phần trăm vào tăng trưởng giai đoạn 2011 - 2015. Sang giai đoạn 2016 - 2018, công nghiệp và xây dựng đóng góp 2,82 điểm phần trăm và dịch vụ đóng góp 2,76 điểm phần trăm. Như vậy, có thể nói công nghiệp và xây dựng là động lực chủ yếu cho tăng trưởng GDP trong 3 năm 2016 - 2018.

Hình 43: Diễn biến tăng trưởng và đóng góp vào tăng trưởng GDP theo khu vực kinh tế giai đoạn 2011 - 2018

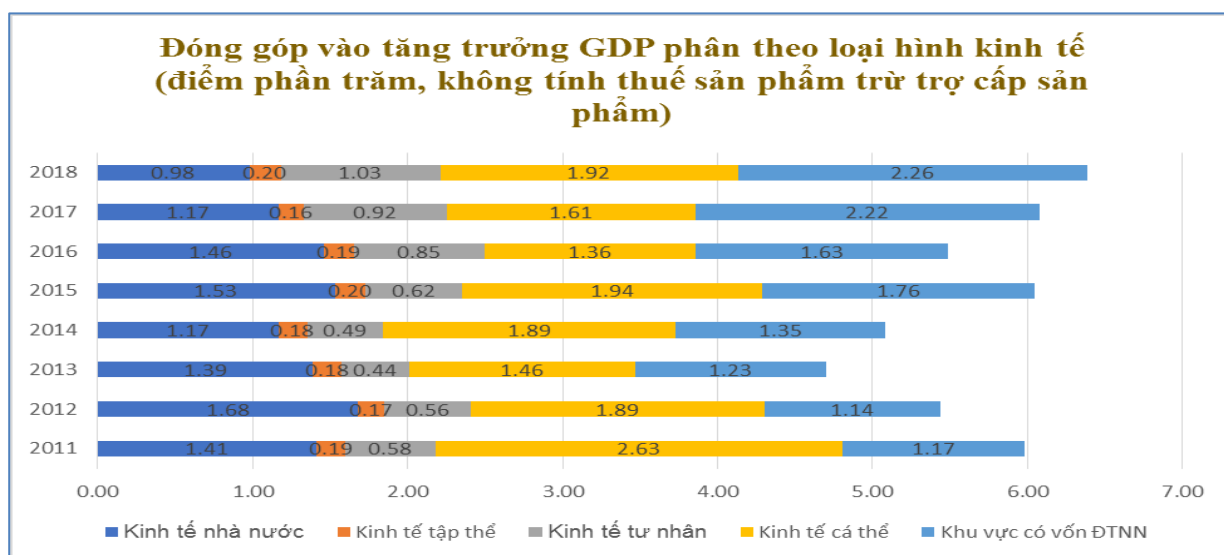
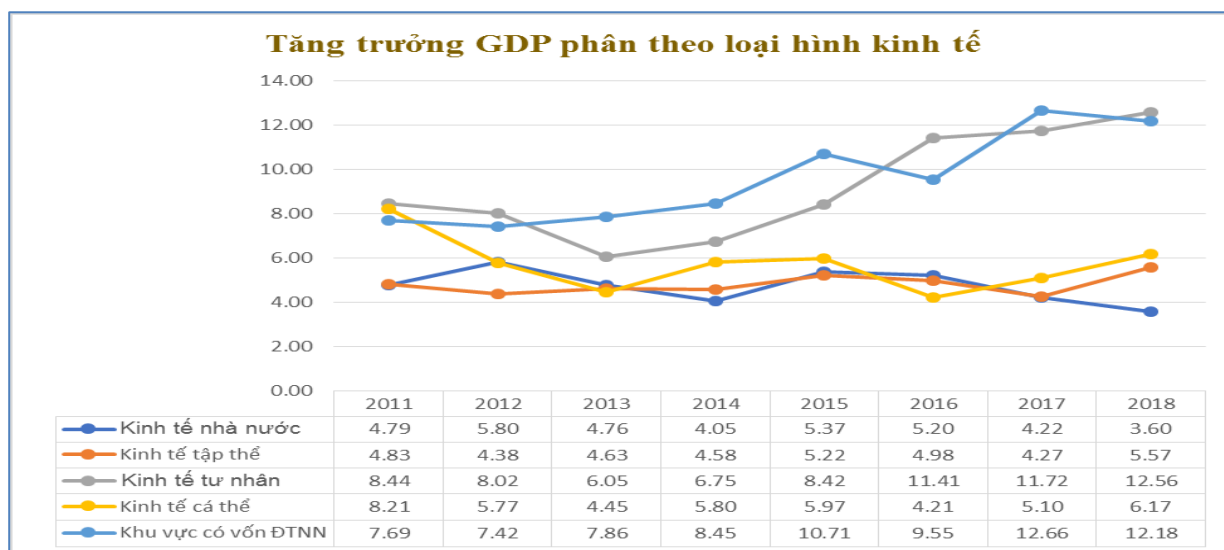


Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK.

131. Xem xét sâu hơn vào cơ cấu ngành thì có 9/23 ngành có gia tăng đóng góp vào tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2018 cao hơn so với năm 2011; trong đó, đáng kể nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo đóng góp 2,26 điểm phần trăm vào tăng trưởng (cao hơn mức 1,86 điểm phần trăm năm 2011). Mức gia tăng đóng góp của 8 ngành còn lại không đáng kể.
132. Về các thành phần kinh tế, tăng trưởng của kinh tế nhà nước có xu hướng giảm, từ 4,79% năm 2011 xuống còn 3,6% năm 2018; trung bình toàn giai đoạn tăng khoảng 4,7%. Trong khi đó, kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng khá mạnh, là động lực tăng trưởng chung của nền kinh tế. Kinh tế tư nhân tăng trung bình hàng năm trong cả giai đoạn là hơn 9,1%; từ 2016 luôn tăng trưởng khoảng 12%/năm. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng trung bình hàng năm 9,57%, từ 2015 đạt khoảng hơn 11%. Ngoài ra, tăng trưởng của khu vực kinh tế cá thể có xu hướng giảm nhẹ từ 8,21% năm 2011 xuống 6,17% năm 2018; trung bình hàng năm tăng hơn 5,7%. Kinh tế tập thể có mức tăng

khá ổn định, trung bình hàng năm khoảng 5%. Như vậy, chỉ có kinh tế tư nhân trong nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng trưởng cao hơn, và cao hơn khá nhiều so với mức tăng chung của nền kinh tế; và là động lực tăng trưởng của cả thời kỳ chiến lược.

Hình 44: Diễn biến tăng trưởng và đóng góp vào tăng trưởng GDP theo thành phần kinh tế giai đoạn 2011 – 2018



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK.

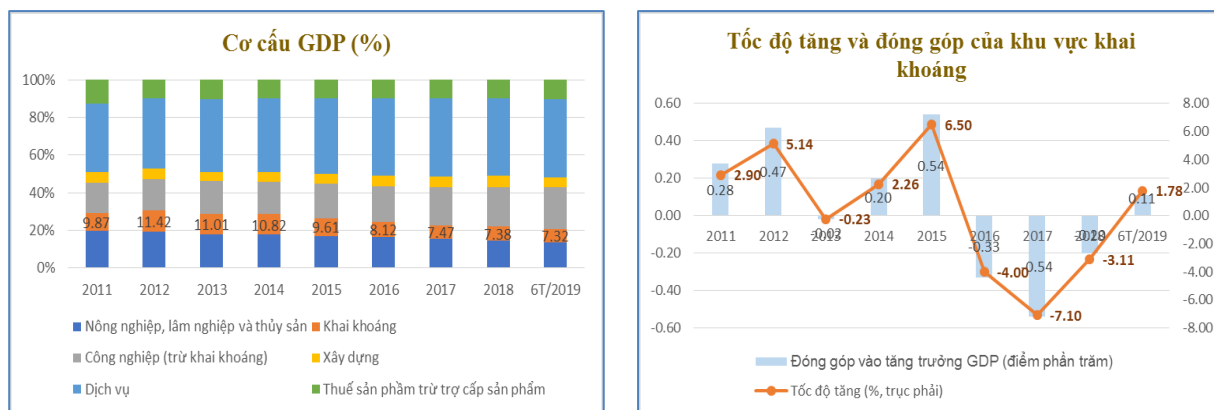
133. Tuy vậy, xét về dài hạn, tăng trưởng kinh tế vẫn tiếp tục giảm dần. Tăng trưởng trung bình giai đoạn 1991 - 2000 là 7,34%; giai đoạn 2001 - 2010 là 6,82% và giai đoạn 2011 - 2020 khoảng 6,35%. Ngay cả tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt khá cao (6,74%), thì vẫn thấp hơn trung bình giai đoạn 2001 - 2010. Tóm lại, tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011 - 2020 không đạt mục tiêu chiến lược và đang có xu hướng giảm dần so với các thời kỳ chiến lược trước đây. Điều này đặc biệt đáng lo ngại khi đặt trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế và yêu cầu thu hẹp và bắt kịp trình độ phát triển của các quốc gia tiên tiến trong khu vực và trên thế giới và trở thành nước có thu nhập cao trong vài thập kỷ tới.

134. So sánh quốc tế có thể thấy rõ hơn thách thức về tăng trưởng kinh tế ở nước ta. Chẳng hạn như Hàn Quốc trong 30 năm (1960 - 1990) tăng trưởng GDP hàng năm trung bình đạt 9,58%, có 14 năm đạt mức tăng trưởng trên 10%; mức tăng trưởng cao nhất đạt 14,8% (năm 1973); quy mô kinh tế theo giá USD cố định năm 2010 tăng 15,4 lần, theo giá hiện hành tăng hơn 70 lần. Trung Quốc trong 30 năm cải cách và phát triển (1977 - 2007), tăng trưởng GDP bình quân hàng năm là 10,02%; mức tăng trưởng cao nhất (năm 1984) là 15,14%; có 15 năm tăng trưởng GDP đạt hơn 10%. Quy mô kinh tế theo giá USD cố định 2010 tăng 17,13 lần, theo giá hiện hành tăng 30,75 lần; GDP/người năm 2017 đạt 8117 USD, cao gấp 3,73 lần so với Việt Nam, và tính theo ngang giá sức mua (PPP) là 15531 USD, cao gấp 2,5 lần so với mức thu nhập bình quân của nước ta. Kinh nghiệm Nhật Bản, Vùng lãnh thổ Đài Loan (Trung Quốc) cũng cho thấy thực tế tương tự.

Về thay đổi cách thức tăng trưởng

135. Một trong những biểu hiện thay đổi cách thức tăng trưởng rõ nét nhất là đạt mục tiêu tăng trưởng mà không cần phải khai thác thêm dầu, than đá và một số loại khoáng sản khác ngoài kế hoạch dự kiến như một số năm trước đây. Thực vậy, tăng trưởng ngành khai khoáng liên tục giảm từ năm 2015 - 2017, sau đó, gia tăng trở lại những vẫn ở mức -3,11% so với -7,1% năm 2017; và tăng trở lại 1,7% trong 6 tháng đầu năm 2019. Hệ quả là ngành khai khoáng đóng góp âm vào tăng trưởng GDP, từ 0,54 điểm phần trăm năm 2015 giảm xuống còn -0,33 điểm phần trăm năm 2016 và -0,54 điểm phần trăm năm 2017, -3,11 điểm phần trăm năm 2018 và phục hồi lại 0,11 điểm % trong 6 tháng đầu năm 2019. Như vậy, sự sụt giảm của ngành khai khoáng đã không có đóng góp mà trái lại làm sụt giảm tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2016 - 2020. Nói cách khác, nếu khai khoáng duy trì tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 như 5 năm trước là gần 3%, đóng góp 0,294 điểm phần trăm vào tăng trưởng; thì tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 chắc chắn cao hơn 7%.

Hình 45: Đóng góp của khu vực khai khoáng vào tăng trưởng GDP giai đoạn 2011 – 6T/2019

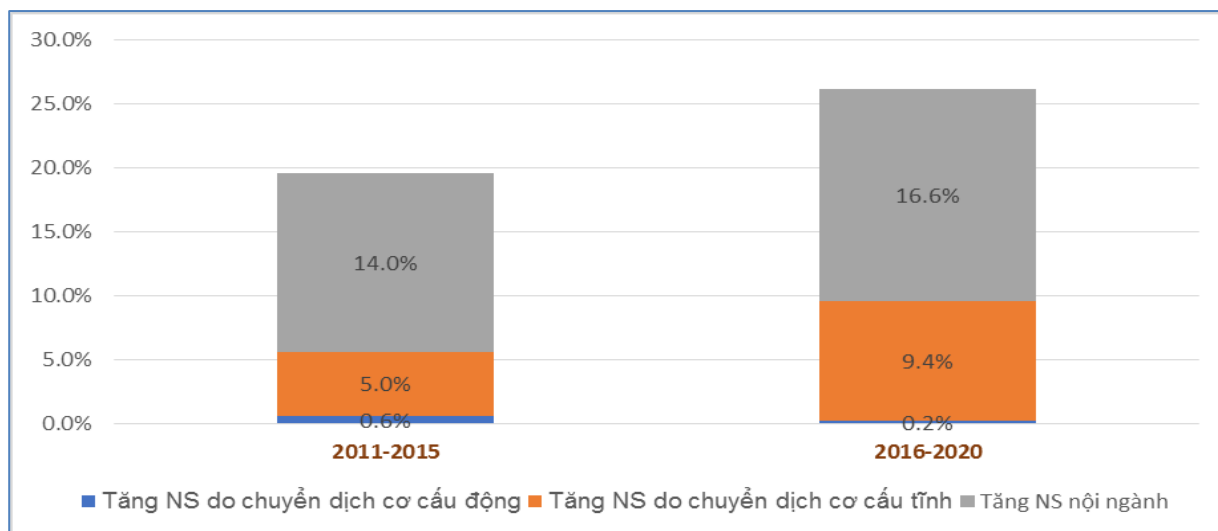


Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK.

136. Điểm nổi bật tiếp theo trong chất lượng tăng trưởng giai đoạn 2016 - 2020 là tăng trưởng giai đoạn này dựa nhiều hơn vào gia tăng tốc độ tăng năng suất lao động. Đó có lẽ là điểm nổi bật nhất của thay đổi cách thức hay chất lượng tăng trưởng trong giai đoạn 2016 - 2020. Năng suất lao động giai đoạn 2011 - 2015

tăng 19,6%, trong đó năng suất lao động nội ngành tăng 14%, năng suất do chuyển dịch cơ cấu tỉnh tăng 5% và do chuyển dịch lao động tăng 0,6%. Năng suất lao động giai đoạn 2016 - 2020 ước tính tăng 26,2%; trong đó, năng suất lao động nội ngành tăng 16,6%; năng suất do chuyển dịch cơ cấu ngành tăng 9,4%; và do chuyển dịch lao động tăng 0,2%.

Hình 46: Diễn biến thay đổi năng suất lao động xã hội giai đoạn 2011 – 2018

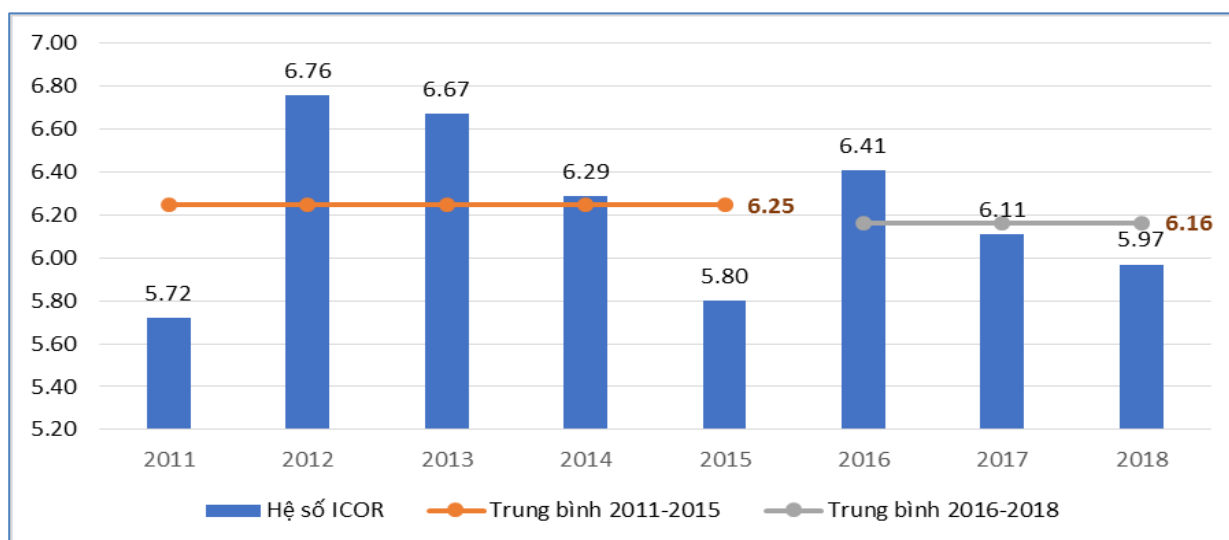


Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK.

137. Từ năm 2015, tốc độ tăng năng suất hàng năm cao hơn khá nhiều so với các năm trước đó, và đóng góp của tăng năng suất do chuyển dịch cơ cấu tỉnh cũng cao hơn nhiều so với trước. Thực tế nói trên chứng tỏ rằng đã có sự phân bố nguồn lực từ ngành hiệu quả thấp sang ngành có hiệu quả cao hơn. Tuy vậy, trong chuyển dịch nguồn lực, thì chuyển dịch lao động là không đáng kể hoặc không tác động nhiều đến tăng năng suất lao động trong nền kinh tế.

138. Hiệu quả đầu tư trong nền kinh tế có được cải thiện, nhưng chưa đáng kể. Hệ số ICOR giai đoạn 2011 - 2015 là 6,25 giảm xuống còn 6,16 giai đoạn 2016 - 2018, chênh lệch chỉ là 0,19. Điều đó chứng tỏ gia tăng số lượng vốn đầu tư vẫn là yếu tố chủ yếu quyết định tăng trưởng kinh tế.

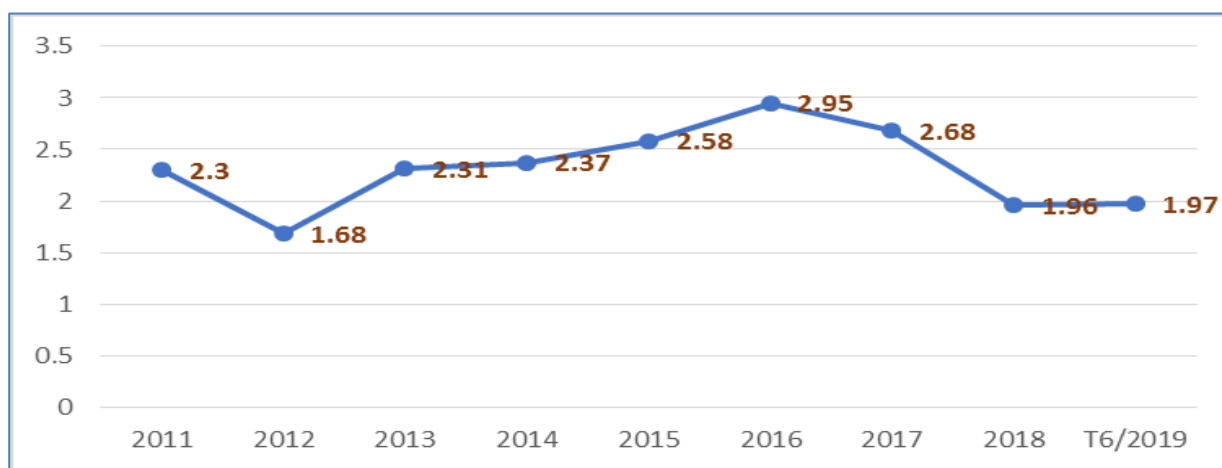
Hình 47: Hệ số ICOR giai đoạn 2011 – 2018



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK.

139. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn chiến lược 2011 - 2020 đã giảm đáng kể mức độ phụ thuộc vào tăng trưởng tín dụng so với giai đoạn 2006 - 2010. Trong 5 năm đầu (2011 - 2015), trung bình cứ tăng thêm 2,25 đơn vị tín dụng thì tạo thêm một đơn vị tăng trưởng; còn giai đoạn từ 2016 đến tháng 6/2019 thì con số này là 2,39. Như vậy, có thể nói, hiệu quả tín dụng giai đoạn 2016 - 2019 thấp hơn một chút so với giai đoạn 2011 - 2015; và như vậy, tăng trưởng kinh tế đang phụ thuộc nhiều hơn vào tăng trưởng tín dụng, chứ không phải giảm đi như thông thường báo cáo trong các năm gần đây.

Hình 48: Quan hệ giữa tốc độ tăng tín dụng và tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2011 – 6T/2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK.

Một số kiến nghị định hướng tiếp tục cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng

140. Như trình bày trên đây, cơ cấu kinh tế nước ta cho đến nay vừa kém năng động, vừa kém cân bằng; và định hướng cơ cấu lại nền kinh tế phải khắc phục được điểm yếu nói trên. Định hướng hay tư tưởng chính sách khởi đầu từ Nghị quyết số 11/NQ-CP đầu năm 2011 của Chính phủ vẫn nguyên giá trị, cần tiếp tục duy trì và triển khai thực hiện mạnh mẽ hơn, tốc độ hơn và toàn diện hơn. Do đó, tiếp tục củng cố và duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, tăng sức chống chịu và giảm mức độ dễ bị tổn thương của nền kinh tế vẫn tiếp tục là yêu cầu không thể thiếu. Trên nền tảng đó, đẩy mạnh cải cách, cơ cấu lại mạnh mẽ nền kinh tế và từng bước chuyển đổi mô hình tăng trưởng.
141. Điểm bất cân bằng đầu tiên cần phải khắc phục đó là nền kinh tế đang ngày càng dựa nhiều, thậm chí quá mức vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cả ở cấp độ địa phương, ngành và toàn nền kinh tế. Khắc phục điểm mất cân bằng này không có nghĩa là hạn chế, kìm hãm đầu tư nước ngoài, mà phải làm cho khu vực kinh tế tư nhân trong nước phát triển với tốc độ nhanh hơn và đồng đều hơn nhiều so với hiện nay; đồng thời, phải làm cho DNNN trở nên tự chủ hơn, năng động theo quy luật thị trường và tiếp tục đầu tư phát triển nhiều hơn, sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn, cạnh tranh được trên thị trường quốc tế và đóng góp tương xứng với nguồn lực đang sử dụng đối với phát triển kinh tế quốc gia.

142. Điểm yếu thứ hai cần khắc phục là sự chia cắt cát cứ, thiếu kết nối, thiếu bổ sung hợp lý giữa các thành phần kinh tế, đồng thời, làm cho khu vực kinh tế trong nước hướng ngoại nhiều hơn, mở rộng kinh doanh toàn cầu, v.v. Rõ ràng, điểm yếu này phải được khắc phục đồng thời với quá trình giải quyết mất cân bằng thứ nhất nói trên.
143. Định hướng tiếp theo trong cơ cấu lại và chuyển đổi mô hình tăng trưởng là phải làm cho cơ cấu kinh tế nói riêng và nền kinh tế trở nên năng động hơn (gần cả năng động tĩnh và năng động động). Trọng tâm của nó là phải đảm quyền và thực thi được trên thực tế các quyền cơ bản của người đầu tư kinh doanh. Đó là họ có toàn quyền quyết định sản xuất cái gì, sản xuất ở đâu, sản xuất bao nhiêu và sản xuất như thế nào; và thực thi được các quyền đó trên thực tế trong điều kiện cung và cầu thị trường không bị méo mó, biến dạng và sai lệch. Tuy nhiên, để có được một nền kinh tế luôn năng động trong trạng thái động, không thể thiếu vai trò dẫn dắt, thúc đẩy của nhà nước; đó chính là vai trò nhà nước kiến tạo, tạo cơ hội và điều kiện để các ngành, nghề mới, sản phẩm mới, công nghệ mới, quy trình mới, cách làm mới, mô hình kinh doanh mới, v.v. xuất hiện và phát triển.

IV. KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô

144. Tiếp tục cụ thể hóa, triển khai các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới mô hình tăng trưởng, thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển kinh tế tư nhân, Cách mạng 4.0.
145. Tiếp tục hướng dẫn, tổ chức triển khai hiệu quả các luật căn bản của thể chế kinh tế thị trường như Luật Quản lý nợ công; Luật Đầu tư công (sửa đổi); Luật sửa đổi các Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ; Luật Cảnh tranh (sửa đổi); Luật an ninh mạng, v.v. Nhanh chóng đánh giá tình hình triển khai để mạnh dạn đề xuất những điều chỉnh cần thiết, nếu có.
146. Sửa đổi kịp thời Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư nhằm giải quyết những hạn chế trong thực tế triển khai.
147. Ưu tiên cải cách môi trường kinh doanh theo hướng tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất – kinh doanh phù hợp với Nghị quyết 02/NQ-CP năm 2019 (và có thể cập nhật cho năm 2020).
148. Hoàn thiện, ban hành, cụ thể hóa Chiến lược quốc gia về CMCN lần thứ tư. Xác định, ban hành khung chính sách và chuẩn bị các điều kiện cần thiết nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số ở Việt Nam.
149. Nghiên cứu, xác định, tham vấn về các định hướng kinh tế chiến lược cho giai đoạn 2021-2030.
150. Chủ động trao đổi, hợp tác với các đối tác nhằm thực thi hiệu quả CPTPP, vận động phê chuẩn EVFTA, và nhanh chóng hoàn thành cơ bản đàm phán RCEP. Tiếp tục vận động các đối tác công nhận quy chế kinh tế thị trường đầy đủ cho Việt Nam. Theo dõi, đánh giá các động thái mới của các nước lớn với các nền kinh tế chưa có quy chế thị trường để kiến nghị hướng xử lý.
151. Tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật để thực thi CPTPP và chuẩn bị cho việc thực thi EVFTA và EVIPA. Ban hành Luật sửa một số luật để thực thi CPTPP. Tiếp tục rà soát nội dung cam kết trong các FTA và điều ước quốc tế mà Việt Nam đang đàm phán, đã hoàn tất đàm phán và đã ký kết để có những điều chỉnh về quy định pháp luật phù hợp.
152. Các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục cung cấp thông tin cho doanh nghiệp về các FTA mà Việt Nam đã đàm phán và ký kết; hỗ trợ và hướng dẫn doanh nghiệp tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế để thực hiện hài hòa các hiệp định FTA, đặc biệt là ứng phó với các hàng rào kỹ thuật ở các đối tác.

2. Kiến nghị chính sách kinh tế vĩ mô

153. Tái khẳng định ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, tạo dựng thêm dư địa cho điều hành chính sách kinh tế vĩ mô, vận dụng các chính sách kinh tế vĩ mô linh hoạt theo các kịch bản để ứng phó với các diễn biến bất lợi của kinh tế thế giới và khu vực (đặc biệt diễn biến chiến tranh thương mại – công nghệ giữa Mỹ - Trung Quốc).

154. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, cơ cấu lại các lĩnh vực, tăng khả năng chống chịu của nền kinh tế trước những biến động khó lường của kinh tế và thương mại thế giới.
155. Đẩy nhanh tiến trình cơ cấu lại, cổ phần hóa và thoái vốn DNNN; xây dựng và ban hành công khai, minh bạch kế hoạch cụ thể sử dụng vốn thu được từ thoái vốn DNNN, gắn với trách nhiệm cá nhân để có giải pháp xử lý nghiêm và hiệu quả.

** Về chính sách tiền tệ:*

156. Tiếp tục điều hành CSTT chủ động, linh hoạt, thận trọng, đồng bộ nhằm ổn định thị trường, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát.
157. Điều hành tỷ giá phù hợp với diễn biến thị trường, cân đối vĩ mô và mục tiêu của CSTT. Truyền thông về việc không phá giá đồng VNĐ để hỗ trợ xuất khẩu. Theo dõi sát diễn biến tỷ giá đồng USD, NDT, Euro cũng như giá cả một số mặt hàng quan trọng trên thị trường thế giới để điều hành tỷ giá một cách linh hoạt, chặt chẽ nhằm hạn chế tác động đối với lạm phát và môi trường kinh tế vĩ mô của Việt Nam.
158. Điều hành lãi suất phù hợp với tín hiệu thị trường và mục tiêu ưu tiên của CSTT. Nghiên cứu khả năng tiếp tục giảm lãi suất cho vay cho các lĩnh vực ưu tiên.
159. Điều hành linh hoạt thanh khoản của hệ thống NHTM để hỗ trợ cho hoạt động tín dụng, phát hành TPCP, phòng ngừa và ứng phó với biến động của dòng vốn đầu tư gián tiếp và kiều hối.
160. Kiểm soát quy mô tín dụng phù hợp với chỉ tiêu định hướng, nâng cao chất lượng tín dụng, tạo điều kiện thuận lợi cho tiếp cận tín dụng của nền kinh tế.

** Về chính sách tài khóa:*

161. Thực hiện nghiêm kỷ luật chi NSNN nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu đề ra cho các năm 2019-2020 và giảm áp lực cho thu NSNN.
162. Nghiêm túc cân nhắc không bổ sung hoặc tăng các loại thuế và phí để tạo thêm lợi ích và hỗ trợ cho hoạt động sản xuất – kinh doanh của khu vực tư nhân. Đẩy mạnh giảm bội chi NSNN thông qua chống thất thu thuế.
163. Đẩy nhanh giảm chi thường xuyên gắn với tinh giản đáng kể đội ngũ công chức, viên chức. Tiếp tục thử nghiệm, phổ biến mô hình thuê ngoài các dịch vụ mà Nhà nước không cần biên chế để trực tiếp làm.

** Về chính sách thương mại*

164. Mạng lưới ngoại giao, thương vụ ở nước ngoài (đặc biệt các thị trường chủ chốt) cần được trao cơ chế và/hoặc chủ động hơn trong các hoạt động tiếp xúc, nắm bắt tình hình/động thái của đối tác và một số hoạt động cần thiết khác (thay vì phải chờ ý kiến ở trong nước).
165. Nghiên cứu các giải pháp đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu vào thị trường Mỹ, để bảo đảm tăng trưởng xuất khẩu bền vững. Nghiêm túc, thường xuyên rà

- soát xuất xứ của hàng Việt Nam xuất khẩu vào Mỹ, tránh gian lận xuất xứ. Cần nhắc kịch bản thương mại với Mỹ.
166. Tiếp tục tăng cường các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho hàng Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc. Theo dõi chặt chẽ diễn biến nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc để có giải pháp ứng phó kịp thời trước khả năng hàng Trung Quốc chuyển hướng sang Mỹ hoặc lợi dụng xuất xứ Việt Nam trong cuộc chiến thương mại với Mỹ.
 167. Nâng cao năng lực quản lý cạnh tranh, chống trợ cấp, chống bán phá giá, giải quyết tranh chấp thương mại và quản lý thị trường, đồng thời có hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.
 168. Bảo đảm hài hòa hóa các cam kết và yêu cầu kỹ thuật liên quan (nhất là về quy định xuất xứ, các quy định liên quan đến nông sản). Hoàn thiện thể chế liên quan đến các vấn đề như sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, v.v., tạo thuận lợi cho đàm phán và thực thi các hiệp định thương mại và đầu tư.
- * Về chính sách giá cả, tiền lương*
169. Nghiêm túc đánh giá lại tác động của điều chỉnh giá điện tới sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của người dân, chủ động thông tin minh bạch, kịp thời để ổn định tâm lý của người dân, doanh nghiệp.
 170. Nghiên cứu, cân nhắc thời điểm và liều lượng điều chỉnh giá một số mặt hàng do Nhà nước quản lý giá để tránh gây sức ép lạm phát.
- * Về chính sách đầu tư*
171. Tăng cường theo dõi, đánh giá dòng vốn đầu tư (nhất là đầu tư gián tiếp qua thị trường chứng khoán) để kiểm soát rủi ro “vốn nóng”, kinh doanh đòn bẩy cao và rủi ro lan truyền.
 172. Cụ thể hóa và truyền thông về định hướng thu hút FDI trong bối cảnh mới. Khuyến khích, động viên các nhà đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.
 173. Nghiên cứu, ban hành chiến lược, các biện pháp thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp nước ngoài, trên cơ sở không trái với cam kết và thông lệ quốc tế, có sự đồng thuận của nhà đầu tư.
- 3. Một số kiến nghị khác có liên quan**
174. Hoàn thiện và khẩn trương công bố hệ thống chỉ tiêu thống kê liên quan đến khu vực phi chính thức, phát triển giới, kinh tế số, thương mại dịch vụ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Thế giới (2018), Chiến lược và Định hướng thu hút FDI thế hệ mới giai đoạn 2020 – 2030.
2. Newman, C., Rand, J., Talbot, T. và F. Tarp, (2015), Chuyển giao công nghệ, đầu tư nước ngoài và lan tỏa về năng suất [Technology transfers, foreign investment and productivity spillovers], *Tạp chí kinh tế châu Âu*, Số 76, trang 168-187. Tiếng Anh.
3. Chu Minh Anh, Nguyễn Phương Thanh (2018), *Kinh nghiệm của một số nước trong việc thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao và hàm ý cho Việt Nam*, *Tạp chí Kinh tế và dự báo* số 23 tháng 08/2018 (699), Trang 54-56.
4. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED). Trục tuyến. Truy cập tại: <https://www.federalreserve.gov>
5. Cục Phân tích kinh tế, Bộ Thương mại Mỹ. Thông cáo về GDP. Trục tuyến. Truy cập tại: <https://www.bea.gov/newsreleases/national/gdp/gdpnewsrelease.htm>. Tiếng Anh.
6. Hội nghị Liên hiệp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD), *Báo cáo Đầu tư toàn cầu năm 2018 [World Investment Report 2018]*. Tháng 6/2018. Tiếng Anh.
7. Lê Thị Khánh Ly, Nguyễn Thị Thúy (2018), *Một số giải pháp tăng cường thu hút FDI trong bối cảnh CMCN 4.0*. *Tạp chí Kinh tế và dự báo* số 07 tháng 03/2018 (683), Trang 20-21.
8. Lê Thị Khánh Ly, và Nguyễn Thị Thúy (2018), *Một số giải pháp tăng cường thu hút FDI trong bối cảnh CMCN 4.0*, *Tạp chí Kinh tế và dự báo* số 07 tháng 03/2018 (683), Trang 20-21.
9. Ngân hàng Thế giới (2017), *Việt Nam: Tăng cường năng lực cạnh tranh và liên kết của DN vừa và nhỏ - Bài học kinh nghiệm trong nước và quốc tế*.
10. Ngân hàng thế giới (WB), *Cơ sở dữ liệu Giá hàng hóa hàng tháng [Monthly Commodity Prices]*. Tháng 9/2018.
11. Ngân hàng thế giới (2017), *Việt Nam: tăng cường năng lực cạnh tranh và liên kết của DN vừa và nhỏ - Bài học kinh nghiệm trong nước và quốc tế*.
12. Nguyễn Mai (2018), Định hướng chính sách và luật pháp về đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh mới, *Tạp chí Kinh tế và dự báo* số 01 tháng 01/2018 (677), Trang 19-21.
13. Nguyễn Quỳnh Thơ (2017), Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, *Luận án Tiến sĩ Kinh tế*, Học viện Ngân hàng.
14. Nguyễn Thị Tuệ Anh (2018), Tác động lan tỏa năng suất của đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, *Báo điện tử Vietnam Finance*. Trục tuyến. Truy cập tại: <http://vietnamfinance.vn/tac-dong-lan-toa-nang-suat-cua-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-o-viet-nam-20180216105337062.htm> [Trục cập 03/09/2018]

15. Nguyễn Thị Tuệ Anh, Trần Toàn Thắng, Lê Huy Đức, Nguyễn Ngọc Sơn, Nguyễn Thị Kim Anh, Phan Đức Hiếu (2015), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam: thực trạng, hiệu quả và điều chỉnh chính sách*, Nhà xuất bản Tài chính.
16. Nguyễn Xuân Trung (2012), ‘Nâng cao chất lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2011-2020. Nhà xuất bản khoa học xã hội.
17. OECD (2018), *Triển vọng kinh tế OECD [OECD Interim Economic Outlook]*. Tháng 9/2018.
18. Phạm Thế Anh (2018), Phân tích tác động lan tỏa của đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam, *Luận án Tiến sĩ Kinh tế*, Đại học Kinh tế T.P Hồ Chí Minh.
19. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), *Báo cáo thường niên 2018 [WTO Annual Report 2018]*. Tháng 5/2018. Tiếng Anh.
20. Tổ chức thương mại thế giới (WTO), *Số liệu thống kê và triển vọng thương mại [WTO Press release on Trade Statistics and Outlook]*. Tháng 9/2018 https://www.wto.org/english/news_e/pres18_e/pr822_e.htm
21. Tổng cục Hải quan. Trực tuyến. Truy cập tại: www.customs.gov.vn
22. Tổng cục Thống kê. Trực tuyến. Truy cập tại: www.gso.gov.vn
23. Trần Văn Hưng (2018), Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam: Thực trạng và giải pháp, *Tạp chí Kinh tế và dự báo* số 22 tháng 08/2018 (698), Trang 20-22.
24. Trịnh Minh Tâm (2016), Nghiên cứu tác động của FDI tới đổi mới công nghệ của các DN Việt Nam, *Luận án Tiến sĩ Kinh tế*, Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
25. Viện NCQLKTTW (2015), Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam: kết quả điều tra DN nhỏ và vừa năm 2015.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Một số chuyển biến chính sách

STT	Nội dung	Điều chỉnh đến hết tháng 9/2019
	<p>Chính sách thương mại và hội nhập</p> <p><i>Trọng tâm: Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ.</i></p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quyết định 824/QĐ-TTg ngày 04 tháng 07 năm 2019 phê duyệt Đề án "Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ". Các giải pháp cụ thể: <ul style="list-style-type: none"> • Tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, đầu tư nước ngoài • Nâng cao nhận thức, hiệu quả thực thi quy định pháp luật về phòng vệ thương mại, xuất xứ, hải quan, chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại • Rà soát, xây dựng, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ. • Ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ hàng hóa 2. Quyết định 2024/QĐ-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2019 sửa đổi Quyết định 686/QĐ-BCT về áp dụng biện pháp tự vệ chính thức đối với sản phẩm phân bón DAP và MAP <ul style="list-style-type: none"> • Loại Vương quốc Ha-si-mít Gióoc-đa-ni (tên tiếng Anh: Jordan) và Vương quốc Ma-rốc (tên tiếng Anh: Morocco) khỏi danh sách các nước/vùng lãnh thổ đang phát triển được loại trừ áp dụng biện pháp tự vệ. 3. Thông tư 10/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 7 năm 2019, sửa đổi Thông tư 22/2016/TT-BCT thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN <ul style="list-style-type: none"> • Sửa đổi một số nội dung về Quy tắc cụ thể mặt hàng và Tiêu chí chuyên đổi cơ bản đối với sản phẩm dệt may 4. Thông tư 12/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2019 quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Trung Hoa. Các nội dung chính: <ul style="list-style-type: none"> • Các quy định chung: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ • Các quy tắc xuất xứ hàng hóa: Hàng hóa có xuất xứ, hàng hóa có xuất xứ thuần túy, hàng hóa có xuất xứ không thuần túy, công thức tính RCV... • Các quy định về Chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa: Quy trình, thủ tục. 5. Thông tư 13/2019/TT-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2019 sửa đổi Thông tư 20/2014/TT-BCT quy định về thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn <ul style="list-style-type: none"> • Sửa đổi quy định về Thủ tục cấp và kiểm tra C/O mẫu AK của Việt Nam

		<p>6. Quyết định 2700/QĐ-BCT ngày 03 tháng 09 năm 2019 về rà soát cuối kỳ biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phân bón DAP, MAP nhập khẩu</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tiến hành rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phân bón DAP, MAP dưới các mã HS: 3105.10.20; 3105.10.90; 3105.20.00; 3105.30.00; 3105.40.00; 3105.51.00; 3105.59.00; 3105.90.00 nhập khẩu vào Việt Nam <p>7. Quyết định 2703/QĐ-BCT ngày 03 tháng 09 năm 2019 về điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm thép cán nguội (ép nguội) dạng cuộn hoặc tấm có xuất xứ từ Trung Hoa</p> <p>8. Thông tư 62/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2019 sửa đổi Thông tư 38/2018/TT-BTC quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu</p>
	<p>Chính sách đầu tư và cải thiện môi trường kinh doanh</p> <p><i>Trọng tâm: Tiếp tục cắt giảm thủ tục hành chính và điều kiện kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi phát triển các ngành nghề, gắn với tận dụng cơ hội từ CMCN 4.0</i></p>	<p>1. Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17 tháng 07 năm 2019 về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững. Trong đó các nhiệm vụ và giải pháp chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tiếp tục hoàn thiện thể chế, cải cách thủ tục hành chính; cắt giảm mạnh các rào cản về điều kiện kinh doanh trong nông nghiệp, tạo sức hấp dẫn doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp • Phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp bảo đảm phù hợp với nhu cầu thị trường, kế hoạch và chiến lược phát triển ngành nông nghiệp • Đổi mới cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp xúc tiến mở rộng thị trường, từng bước chủ động được thị trường • Hoàn thiện chính sách tín dụng cho các dự án nông nghiệp theo hướng hỗ trợ, khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. • Nghiên cứu, điều chỉnh chính sách thuế hợp lý nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho nông nghiệp, đảm bảo ổn định chính sách vĩ mô • Xây dựng, hoàn thiện chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ tiên tiến hiện đại phục vụ sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp; khai thác tối đa các cơ hội của cách mạng công nghiệp 4.0 để phát triển nông nghiệp vượt trội, hiệu quả và bền vững • Hoàn thiện cơ chế hoạt động cho thị trường quyền sử dụng đất, tạo cơ chế đồng bộ để thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp phát triển; khẩn trương nghiên cứu cơ chế thí điểm về tích tụ, tập trung ruộng đất, đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, người nông dân và doanh nghiệp • Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong nông nghiệp. • Tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước theo tinh thần Chính phủ kiến tạo, trao quyền cho thị trường quyết định; nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh nông sản <p>2. Quyết định 2314/QĐ-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2019 về phương án cắt giảm thủ tục, danh mục các mặt</p>

		<p>hàng (kèm theo mã HS) thực hiện kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương giai đoạn năm 2019 và định hướng đến năm 2021. Các tiêu chí cắt giảm gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Hàng hóa là nguyên liệu đầu vào hoặc sản phẩm trung gian, bán thành phẩm nhập khẩu cho các cơ sở sản xuất thực phẩm căn cứ trên việc đánh giá, phân tích nguy cơ đối với an toàn thực phẩm. • Hàng hóa là sản phẩm, thiết bị, máy móc mà có biện pháp quản lý khác đảm bảo mục đích quản lý nhà nước và có thể thay thế việc thực hiện kiểm tra chuyên ngành trong thủ tục thông quan. • Hàng hóa là sản phẩm, thiết bị, máy móc mà không có tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia khi thực hiện kiểm tra chuyên ngành trong thủ tục thông quan. <p>3. Thông tư 47/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2019 quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tổ chức, cá nhân khi đăng ký doanh nghiệp theo pháp luật Việt Nam phải nộp lệ phí đăng ký doanh nghiệp; Tổ chức, cá nhân khi sử dụng các dịch vụ cung cấp thông tin doanh nghiệp phải nộp phí cung cấp thông tin doanh nghiệp theo biểu phí kèm theo thông tư này. <p>4. Quyết định 999/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2019 về phê duyệt Đề án thúc đẩy mô hình kinh tế chia sẻ. Các mục tiêu cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đảm bảo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các doanh nghiệp kinh doanh theo mô hình kinh tế chia sẻ và kinh tế truyền thống; • Đảm bảo quyền lợi, trách nhiệm và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia mô hình kinh tế chia sẻ bao gồm người cung cấp dịch vụ, người sử dụng dịch vụ và doanh nghiệp cung cấp nền tảng; • Khuyến khích đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ số và phát triển nền kinh tế số. <p>5. Quyết định 25/2019/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2019 sửa đổi Quyết định 35/2015/QĐ-TTg sửa đổi Quyết định 02/2012/QĐ-TTg về danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bỏ “Bảo hiểm nhân thọ” ra khỏi danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung ban hành kèm theo Quyết định số 02/2012/QĐ-TTg <p>6. Nghị quyết 63/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2019 về Danh mục quy hoạch đầu tư phát triển hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm cụ thể, ấn định khối lượng, số lượng hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm được sản xuất, tiêu thụ hết hiệu lực theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ</p> <ul style="list-style-type: none"> • Ban hành Danh mục các quy hoạch về đầu tư phát triển hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm cụ thể, ấn định khối lượng, số lượng hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm được sản xuất, tiêu thụ hết hiệu lực • Các cơ quan có trách nhiệm khẩn trương rà soát ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đảm bảo
--	--	---

		<p>đồng bộ với các quy hoạch hết hiệu lực để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và người dân</p>
	<p>Chính sách tiền tệ và quản trị các tổ chức tín dụng</p> <p><i>Trọng tâm: Điều chỉnh các quy định về thanh tra, giám sát, báo cáo đối với các TCTD, đảm bảo an toàn hệ thống,</i></p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thông tư 07/2019/TT-NHNN ngày 03 tháng 07 năm 2019, quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> • Giới hạn cấp tín dụng • Tỷ lệ dự trữ thanh khoản • Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng vốn huy động 2. Thông tư 08/2019/TT-NHNN ngày 04 tháng 7 năm 2019, sửa đổi Thông tư 03/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện Nghị định 26/2014/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng. Các nội dung sửa đổi gồm: <ul style="list-style-type: none"> • Phân công trách nhiệm thanh tra đối với các đối tượng thanh tra ngân hàng • Phân công trách nhiệm giám sát đối với các đối tượng giám sát ngân hàng • Chế độ thông tin, báo cáo • Mối quan hệ giữa Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh • Áp dụng các quy định khác trong hoạt động thanh tra 3. Quyết định 1550/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 7 năm 2019 công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực hoạt động tiền tệ thực hiện tại Bộ phận một cửa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam <ul style="list-style-type: none"> • Bãi bỏ Thủ tục đề nghị vay tái cấp vốn theo Quyết định số 540/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách tín dụng đối với người nuôi tôm và cá tra. 4. Thông tư 11/2019/TT-NHNN ngày 02 tháng 8 năm 2019, quy định về kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng. Các nội dung chính bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> • Các nội dung kiểm soát đặc biệt, thông báo, công bố thông tin về kiểm soát đặc biệt, ghi giảm vốn điều lệ • Thành phần, cơ cấu, cơ chế hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của ban kiểm soát đặc biệt • Trách nhiệm của các đơn vị liên quan 5. Thông tư 13/2019/TT-NHNN 21 tháng 8 năm 2019 sửa đổi Thông tư có liên quan đến việc cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. 6. Quyết định 1746/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 8 năm 2019 về công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng thực hiện tại bộ phận một cửa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam <ul style="list-style-type: none"> • Bãi bỏ nội dung về công bố các thủ tục hành chính có mã như sau: NHNNVN-285258, NHNNVN-285259, NHNNVN-285260, NHNNVN-285261 được công bố tại Quyết định số 1885/QĐ-NHNN ngày

		<p>01/10/2018.</p> <p>7. Thông tư 57/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 08 năm 2019, hướng dẫn cơ chế xử lý rủi ro của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.</p> <p>8. Thông tư 14/2019/TT-NHNN ngày 30 tháng 8 năm 2019, sửa đổi Thông tư có quy định về chế độ báo cáo định kỳ của Ngân hàng Nhà nước</p> <p>9. Thông tư 58/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2019 quy định về quản lý và sử dụng tài khoản của Kho bạc Nhà nước mở tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các ngân hàng thương mại.</p>
	<p>Chính sách tài khóa và Quản lý ngân sách</p> <p><i>Trọng tâm: Rà soát, tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ thực hiện giải ngân vốn đầu tư công. Tập trung phân bổ vốn cho các dự án trọng tâm, trọng điểm. Nâng cao hiệu quả giải ngân vốn đầu tư công.</i></p>	<p>1. Quyết định 883/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2019 về điều chỉnh và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020 và năm 2019 cho dự án tại Phụ lục 1a, 1b kèm theo Nghị quyết 71/2018/QH14. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài giai đoạn 2016-2020 của các bộ, ngành tại các Phụ lục kèm theo • Điều chỉnh tăng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài giai đoạn 2016-2020 cho các dự án tại Phụ lục 1a, 1b kèm theo Nghị quyết số 71/2018/QH14 của Quốc hội cho các bộ, ngành và địa phương từ nguồn điều chỉnh nội bộ và dự phòng 10% vốn nước ngoài tại bộ, ngành và địa phương • Điều chỉnh tăng kế hoạch đầu tư trung hạn vốn đối ứng giai đoạn 2016-2020 cho các dự án tại Phụ lục 1a, 1b kèm theo Nghị quyết số 71/2018/QH14 của Quốc hội từ nguồn dự phòng 10% vốn ngân sách trung ương trong nước tại bộ, ngành và địa phương • Giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài giai đoạn 2016- 2020 và năm 2019 cho các dự án tại Phụ lục 1a, 1b kèm theo Nghị quyết số 71/2018/QH14 của Quốc hội cho các bộ, ngành và địa phương <p>2. Chỉ thị 20/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2019 về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025. Các nguyên tắc chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nhằm thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, của các ngành, lĩnh vực, địa phương và các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được phê duyệt. • Phù hợp với kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 • Việc phân bổ vốn đầu tư công phải tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 do cấp có thẩm quyền quyết định. • Xác định nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025 phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021 – 2025; Sắp xếp thứ tự các nhiệm vụ chi ưu tiên; Tập trung bố trí vốn đầu tư công để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình, dự án quan trọng; Hoàn trả các khoản vốn ngân sách nhà nước ứng trước kế hoạch, các khoản vốn vay của ngân sách địa phương.

		<ul style="list-style-type: none"> • Không bố trí vốn cho chương trình, dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư công • Bố trí vốn kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 để thanh toán đủ số nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 • Bảo đảm công khai, minh bạch và công bằng trong lập kế hoạch đầu tư công trung hạn. • Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các cấp, các ngành và nâng cao hiệu quả đầu tư. <p>3. Quyết định 978/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2019, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 từ nguồn dự phòng 10% vốn trái phiếu Chính phủ tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, theo phụ lục kèm theo.</p> <p>4. Quyết định 26/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2019, phê duyệt Danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020, theo phụ lục kèm theo.</p> <p>5. Nghị định 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019, quy định về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao. Trong đó, các nguyên tắc thực hiện gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, đất đai, ngân sách nhà nước, đầu tư, xây dựng. Việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án BT theo hình thức đấu thầu rộng rãi theo quy định của pháp luật về đấu thầu • Việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT được thực hiện theo nguyên tắc ngang giá, giá trị Dự án BT tương đương với giá trị tài sản công thanh toán; • Việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT phải được tổng hợp, phản ánh vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. • Việc giao tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT được thực hiện sau khi Dự án BT hoàn thành hoặc thực hiện đồng thời tương ứng với khối lượng xây dựng công trình Dự án BT hoàn thành theo tiến độ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng. <p>6. Công điện 1042/CD-TTg ngày 21/08/2019 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019. Các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các Bộ, ngành, cơ quan có thẩm quyền thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết 70/NQ-CP ngày 03/08/2017 của Chính phủ. • Bộ KH&ĐT phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện rà soát, làm rõ nguyên nhân; thực hiện điều chuyển theo thẩm quyền; dự kiến tổng nhu cầu sử dụng vốn đầu tư công năm 2020; đảm bảo phù hợp với
--	--	---

		<p>khả năng giải ngân thực tế.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bộ Tài Chính chỉ đạo các đơn vị đảm bảo nguồn thanh toán cho các dự án, rút ngắn thời gian kiểm soát chi, bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định, phối hợp với chủ đầu tư giải quyết các vướng mắc về thủ tục, thống nhất số liệu thống kê về giải ngân nguồn vốn nước ngoài, công khai tình hình thực hiện và tỷ lệ giải ngân của các Bộ, cơ quan TW, cơ quan địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng. • Các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương lập danh mục dự án trọng điểm, phân công lãnh đạo theo dõi, đôn đốc quyết liệt, chấp hành nghiêm quy định về chế độ báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công. <p>7. Thông tư 54/2019/TT-BTC về hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên.</p> <p>8. Thông tư 55/2019/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn bàn giao, tiếp nhận, xử lý khoản nợ và tài sản loại trừ khi chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp nhà nước do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành</p> <p>9. Chỉ thị 01/CT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2019 về tăng cường công tác thu ngân sách phần đầu hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách và nhiệm vụ công tác quản lý thuế năm 2019. Nội dung chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tăng cường công tác quản lý nợ và cưỡng chế thu hồi nợ thuế để giảm nợ đọng ngành thuế quản lý. • Tăng cường kiểm soát việc triển khai thanh tra, kiểm tra thuế trong đơn vị theo từng tuần, tháng, quý để đôn đốc bố trí nguồn lực phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra và có giải pháp hoàn thành kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2019 • Theo dõi cập nhật kịp thời tình hình hoạt động của các doanh nghiệp; đặc biệt là các doanh nghiệp lớn. • Phối hợp với cơ quan quản lý đất đai, cơ quan tài chính ở địa phương rà soát lại việc thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước. Báo cáo kịp thời cấp có thẩm quyền xử lý • Tiếp tục thực hiện nghiêm các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 08/11/2018 về việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc chấp hành pháp luật về ngân sách nhà nước <p>10. Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 08 năm 2019, sửa đổi Nghị định 37/2010/NĐ-CP về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định 44/2015/NĐ-CP hướng dẫn về quy hoạch xây dựng</p> <ul style="list-style-type: none"> • Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị • Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng
--	--	---

		<p>11. Nghị định 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019, quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bao gồm: Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước; Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước • Các quy định về Quản lý dự án phù hợp với tính chất và nguồn vốn sử dụng, phân loại dự án, chủ đầu tư, trình tự, thủ tục đầu tư. <p>12. Nghị quyết 73/NQ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 về chương trình hành động triển khai Nghị quyết 60/2018/QH14 về tiếp tục hoàn thiện và đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Các nhiệm vụ và giải pháp chính bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách • Đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước • Tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý trách nhiệm • Thực hiện công tác tổng hợp, báo cáo <p>13. Nghị định 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 sửa đổi Nghị định 61/2015/NĐ-CP quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm</p> <ul style="list-style-type: none"> • Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP bao gồm: Mức vay; Thời hạn vay vốn; Điều kiện đảm bảo tiền vay; Huy động nguồn vốn để thực hiện cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm; Huy động nguồn vốn để cho vay hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
	<p>Chính sách kiểm soát giá và lạm phát</p>	<p>1. Quyết định 2617/QĐ-BCT ngày 22 tháng 8 năm 2019 về khung giá bán buôn điện bình quân của Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho các Tổng công ty Điện lực năm 2019.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Phê duyệt khung giá bán buôn điện bình quân của Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho các Tổng công ty Điện lực năm 2019 (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

Phụ lục 2: Số liệu Kinh tế vĩ mô

	Đơn vị	2016				2017				2018				2019		
		I	II	III	IV	I	II	III	IV	I	II	III	IV	I	II	III
Tốc độ tăng GDP																
Toàn nền kinh tế	%	5,5	5,6	6,6	6,8	5,2	6,3	7,5	7,7	7,4	6,7	6,9	7,3	6,8	6,7	7,3
Thương mại																
Tốc độ tăng xuất khẩu	%	6,6	4,9	8,4	13,0	14,9	22,3	22,5	24,3	24,8	10,4	15,1	6,5	5,2	9,0	10,7
Tốc độ tăng nhập khẩu	%	-4,0	2,2	4,9	15,5	25,2	24,2	20,5	15,9	13,3	8,0	16,1	9,8	7,7	9,6	7,7
Xuất khẩu /GDP	%	99,8	92,4	87,8	73,1	106,2	105,4	98,5	80,9	121,2	106,4	104,7	80,8	120,6	107,6	122,7
Tiền tệ																
Tăng trưởng M2 (so với kỳ trước)	%	3,1	4,8	3,6	5,7	3,5	3,3	3,4	4,9	4,0	4,2	0,6	3,1	2,9	4,1	1,4
Tăng trưởng tín dụng (so với kỳ trước)	%	3,0	5,0	3,2	5,9	4,4	4,5	2,9	5,3	3,5	4,1	2,3	3,2	3,1	4,2	1,8
Tỷ giá VNĐ/USD liên ngân hàng/trung tâm (trung bình)	Đồng	21890	21876	21891	22074	22219	22371	22442	22451	22434	22555	22674	22742	22902	23037	23107
Đầu tư																
Đầu tư/GDP	%	32,2	33,2	33,5	33,2	32,0	33,4	35,1	32,5	31,9	33,6	35,9	32,8	32,2	33,9	36,2
Vốn FDI thực hiện	Tỷ USD	3,5	3,8	3,7	4,8	3,5	3,8	5,2	5,0	5,8	4,5	4,9	5,9	4,1	5,0	5,1
Chỉ số khác																
Lạm phát (so với cùng kỳ năm trước)	%	1,7	2,4	3,3	4,7	4,7	2,5	3,4	2,6	2,7	4,7	4,0	3,0	2,6	2,7	2,2
Thâm hụt NSNN/GDP	%	5,5	3,7	5,7	6,9	0,4	1,4	3,3	6,7	-1,8	1,3	2,1	8,9	-5,9	-1,0	1,0
Cán cân vãng lai	Tỷ USD	2,6	2,2	3,5	0,2	-1,1	0,3	4,3	3,0	3,9	0,5	3,0	-0,6	1,8	-0,1	-
Cán cân thanh toán	Tỷ USD	3,5	3,2	3,0	-1,2	1,4	1,0	2,3	7,7	7,3	1,2	-0,5	-1,9	7,2	1,9	-

Nguồn: Tổng hợp của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương từ nhiều nguồn.